

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN NGỌC TÍNH

**TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC
TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ THEO PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã số: 62. 38. 01. 04

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS Trần Đình Nhã

Hà Nội, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, không có sự sao chép ở bất cứ công trình nào khác, các số liệu sử dụng trong chuyên đề là hoàn toàn trung thực, chính xác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

NGUYỄN NGỌC TÍNH

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ	9
1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NGOÀI NƯỚC	9
1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM.....	13
1.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	25
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ	29
2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ	29
2.2. CƠ SỞ CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ.....	44
2.3. HÌNH THỨC CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ	52
2.4. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1999 VÀ TRONG PHÁP LUẬT MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	60
Chương 3: CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ HIỆN HÀNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG	80
3.1. CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ HIỆN HÀNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ	80
3.2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ Ở VIỆT NAM (TỪ NĂM 2006 ĐẾN NĂM 2015).....	103

Chương 4: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VÀ CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HIỆU QUẢ ÁP DỤNG TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ	123
4.1. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ.....	123
4.2. CÁC GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO ÁP DỤNG ĐÚNG QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ	136
KẾT LUẬN	148
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	151
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	152

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
CTPVCV	: Các tội phạm về chức vụ
CTPVTN	: Các tội phạm về tham nhũng
PLHS	: Pháp luật hình sự
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa
VKSNDTC	: Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trách nhiệm hình sự (TNHS) là một trong những chế định cơ bản, trung tâm và quan trọng của luật hình sự Việt Nam. TNHS nói chung, TNHS đối với các tội phạm về chức vụ (CTPVCV) (quy định tại Chương XXI Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999 (sửa đổi và bổ sung năm 2009), Chương XXIII BLHS năm 2015) là trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất được pháp luật hình sự (PLHS) quy định để xử lý các hành vi phạm tội nhằm bảo đảm đạt được mục đích của PLHS là bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa (XHCN), quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm (Điều 1 BLHS), trong đó có CTPVCV.

Trong gần 20 năm qua, trước yêu cầu của thực tiễn đời sống xã hội và thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, BLHS đã quy định CTPVCV một cách đầy đủ, rõ ràng và chặt chẽ hơn trước. Nhiều quy định về TNHS đối với CTPVCV đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện cho các cơ quan bảo vệ pháp luật đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, CTPVCV nói riêng ngày càng đạt hiệu quả. Tuy nhiên, CTPVCV ở Việt Nam, đặc biệt là nhóm các tội phạm về tham nhũng (CTPVTN) quy định tại Mục A - chương XXI BLHS năm 1999 có chiều hướng gia tăng, xuất hiện nhiều hình thức phạm tội mới với những thủ đoạn thực hiện tội phạm hết sức tinh vi, xảo quyệt. Các lĩnh vực thường xảy ra nhiều tội phạm về chức vụ như ngân hàng, đất đai, xây dựng cơ bản là rất nghiêm trọng, đã làm xói mòn lòng tin của nhân dân vào sự quản lý của Nhà nước và đe dọa sự ổn định của nền kinh tế. Theo số liệu thống kê của Bộ Công an [7], trong giai đoạn 10 năm (2006 - 2015), trong phạm vi cả nước, cơ quan điều tra đã khởi tố, điều tra 4.951 vụ án thuộc nhóm CTPVCV và đã khởi tố 11.311 bị can. Số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC) [99] cho thấy: từ năm 2006 đến năm 2015, trong phạm vi cả nước, Viện kiểm sát các cấp đã truy tố 10.933 bị can phạm tội về chức

vụ (trong 4.422 vụ án), chiếm tỷ lệ 96,5% so với tổng số bị can bị khởi tố, điều tra. Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) [79] cũng trong khoảng thời gian nêu trên, trong phạm vi cả nước, Tòa án nhân dân các cấp đã đưa ra xét xử sơ thẩm 3.313 vụ án với 7.295 bị cáo về CTPVCV, chiếm tỷ lệ là 74,7% số vụ và 67,5% số bị can bị Viện kiểm sát truy tố (3.313 vụ/4.422 vụ và 7.295 bị cáo/ 10.933 bị can).

Nghiên cứu thực tiễn đấu tranh phòng, chống CTPVCV và thực tiễn xét xử từ năm 2006 đến năm 2015 cũng cho thấy, một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống CTPVCV là việc một số quy định về TNHS đối với CTPVCV trong BLHS hiện hành, ở các mức độ khác nhau, vẫn bộc lộ những hạn chế, thiếu sót nhất định, còn có kẽ hở dễ bị lợi dụng để "lách luật" hoặc tâm lý "nhờn luật". Chẳng hạn, vấn đề tịch thu, thu hồi tài sản do phạm tội mà có là quy định rất quan trọng nhằm khắc phục hậu quả thiệt hại của hành vi phạm tội về chức vụ, thu hồi tài sản của Nhà nước đã bị thất thoát, chiếm đoạt, tuy nhiên, trong tất cả CTPVCV mới chỉ có hai điều luật quy định về hình phạt bổ sung là tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản (Tội tham ô tài sản - Điều 278, Tội nhận hối lộ - Điều 279 BLHS). Nói cách khác:

Một số quy định cho các chế tài còn chung chung dẫn đến tình trạng áp dụng pháp luật không thống nhất, thậm chí còn có trường hợp áp dụng luật tùy tiện. Hoạt động xét xử các vụ án về tội phạm chức vụ của cơ quan Tòa án trong thời gian qua còn có những biểu hiện như tình trạng xử án treo còn nhiều đã làm cho dư luận xã hội hoài nghi [91].

Việc áp dụng quy định về TNHS đối với CTPVCV còn nhiều trường hợp chưa chính xác, đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm chưa đúng, đánh giá nhân thân người phạm tội, vị trí, vai trò của người phạm tội trong vụ án có đồng phạm chưa thật sự thuyết phục đã dẫn đến áp dụng TNHS chưa phù hợp.

Bộ luật hình sự năm 2015 ban hành nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, thực hiện tốt hơn nữa chức năng bảo vệ của luật hình sự cũng như yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Về TNHS đối với CTPVCV, mặc dù đã có những tiên bộ theo hướng rõ ràng

hơn, hợp lý hơn, nhân văn hơn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục được xem xét lại để phù hợp hơn với thực tiễn, với các định hướng, nguyên tắc sửa đổi BLHS trong lần pháp điển này và đặc biệt là còn nhiều vấn đề về kỹ thuật lập pháp. Do đó, rất cần có những nghiên cứu để cung cấp cơ sở lý luận, thực tiễn cho việc tiếp tục hoàn thiện PLHS nói chung, các quy định của PLHS về TNHS đối với CTPVCV trong BLHS năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành nói riêng. Thực tiễn công tác xét xử CTPVCV (tội phạm có nguy cơ gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng về kinh tế, chính trị, do người có vị trí, chức vụ, quyền hạn trong xã hội thực hiện...) cũng đòi hỏi có những nghiên cứu sâu để đưa ra giải pháp nhằm áp dụng đúng TNHS đối với họ, thể hiện tính nghiêm minh, nhân đạo của pháp luật và yêu cầu thu hồi được tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt.

Ở góc độ khoa học pháp lý hình sự, trong thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về TNHS, về CTPVCV và ít nhiều đề cập đến TNHS đối với CTPVCV. Tuy nhiên, một số công trình nghiên cứu đã lâu, đến nay đã có nhiều thay đổi về nhận thức và pháp luật nên không còn phù hợp, cần phải bổ sung, cập nhật. Mặt khác, cùng với sự phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước, nhiều vấn đề của PLHS, trong đó có vấn đề TNHS, cũng luôn vận động và phát triển đòi hỏi phải được tiếp tục nghiên cứu, giải quyết. Đến nay, có thể nói vẫn chưa có một công trình nào tiếp cận một cách tổng thể, có hệ thống và toàn diện dưới góc độ một luận án tiến sĩ luật học về TNHS đối với CTPVCV, trong đó, xây dựng khái niệm, phân tích những đặc điểm cơ bản, cơ sở và hình thức của TNHS đối với CTPVCV trong PLHS Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu về TNHS đối với CTPVCV sẽ góp phần bổ sung tri thức về TNHS nói chung, TNHS đối với các tội phạm này nói riêng, từ đó giúp nâng cao hiệu quả áp dụng chính xác các quy định BLHS Việt Nam trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Tóm lại, việc nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện những vấn đề lý luận, thực tiễn áp dụng TNHS đối với CTPVCV, để từ đó đưa ra những kiến nghị tiếp tục hoàn thiện PLHS, áp dụng đúng đắn, hiệu quả BLHS năm 2015 khi có hiệu lực thi hành là việc làm cần thiết, có ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận và

thực tiễn, do đó nghiên cứu sinh lựa chọn vấn đề "*Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ theo pháp luật hình sự Việt Nam*" làm đề tài luận án tiến sĩ luật học của mình.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

- Mục đích của luận án

Qua việc nghiên cứu, giải mã những vấn đề lý luận về TNHS đối với CTPVCV, những vấn đề thực tiễn của pháp luật hiện hành và áp dụng các quy định của pháp luật hiện hành về TNHS đối với CTPVCV, luận án đề xuất những giải pháp mang tính hệ thống, đồng bộ cho việc tiếp tục hoàn thiện các quy định của PLHS về TNHS đối với CTPVCV, cũng như đề xuất giải pháp cụ thể, khả thi nhằm đảm bảo thực hiện đúng các quy định này, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống CTPVCV ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

- Nhiệm vụ của luận án

Với mục đích nghiên cứu trên, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

+ Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, trong đó tập trung tìm hiểu, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước và ngoài nước về TNHS đối với CTPVCV cũng như xác định những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu;

+ Phân tích làm rõ những vấn đề lý luận về TNHS đối với CTPVCV như khái niệm, đặc điểm, cơ sở và hình thức của TNHS;

+ Phân tích, so sánh những quy định về TNHS đối với CTPVCV của PLHS Việt Nam qua các thời kỳ, cũng như của PLHS Việt Nam với PLHS một số nước trên thế giới trong tiến trình nội luật hóa Công ước của Liên hợp quốc về Chống tham nhũng năm 2003;

+ Phân tích, đánh giá những quy định của PLHS Việt Nam về TNHS đối với CTPVCV với các đặc điểm lý luận về TNHS đối với nhóm tội phạm này đã được làm rõ trước đó, có cập nhật, đối chiếu với những quy định mới trong BLHS năm 2015;

+ Nghiên cứu thực tiễn áp dụng quy định TNHS đối với CTPVCV trong khoảng thời gian 10 năm (từ năm 2006 đến năm 2015) trên phạm vi toàn quốc. Trên

cơ sở đó, đánh giá một cách khách quan, toàn diện những ưu điểm, hạn chế, tìm ra nguyên nhân của kết quả, cũng như những hạn chế trong áp dụng quy định TNHS đối với CTPVCV;

+ Phân tích bối cảnh và chỉ ra định hướng tiếp tục hoàn thiện những quy định của PLHS Việt Nam về TNHS đối với CTPVCV, phân tích, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và giải pháp hữu quan để triển khai và tổ chức thực hiện có hiệu quả BLHS năm 2015 khi Bộ luật này và Luật sửa đổi và bổ sung BLHS năm 2015 có hiệu lực thi hành. Đồng thời, những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện pháp luật quy định về tội phạm, về TNHS đối với CTPVCV nhằm thống nhất trong nhận thức và áp dụng pháp luật.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- Đối tượng nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là TNHS đối với CTPVCV từ các góc độ: những vấn đề lý luận về TNHS đối với CTPVCV, quy định của PLHS về TNHS đối với CTPVCV và thực tiễn áp dụng TNHS đối với CTPVCV ở Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu của luận án

Luận án tập trung nghiên cứu TNHS đối với CTPVCV (quy định tại Chương XXI BLHS năm 1999). Việc nghiên cứu thực tiễn được đặt trên phạm vi cả nước với giới hạn thời gian 10 năm (từ năm 2006 đến năm 2015).

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu luận án

- Phương pháp luận

Luận án được nghiên cứu dựa trên phép duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin. Trên cơ sở phương pháp luận khoa học, tiến bộ và được thừa nhận phổ biến này, luận án kết hợp sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội truyền thống như phương pháp hệ thống, lịch sử, lôgic, phân tích, so sánh, tổng hợp, thống kê... để làm sáng tỏ những vấn đề cần nghiên cứu về TNHS đối với CTPVCV.

- Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án, cụ thể:

+ Phương pháp *so sánh* luật học, *tổng hợp* các tài liệu trong và ngoài nước để làm sáng tỏ tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài này, hệ thống hóa lịch sử và PLHS một số nước liên quan đến nội dung nghiên cứu (Chương 1);

+ Phương pháp *phân tích, tổng hợp, so sánh* những vấn đề lý luận cơ bản về TNHS đối với CTPVCV, đặc biệt là những vấn đề về khái niệm, đặc điểm, cơ sở và hình thức của TNHS đối với các tội phạm này theo PLHS Việt Nam (Chương 2);

+ Phương pháp *thống kê, phân tích, so sánh* trong việc xử lý các tài liệu, số liệu của Bộ Công an, VKSNDTC và TANDTC để làm sáng tỏ thực trạng CTPVCV ở nước ta trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2015; làm rõ thực tiễn áp dụng TNHS, đặc biệt là định tội danh, áp dụng hình phạt và các biện pháp tư pháp, đánh giá tồn tại, hạn chế của chúng (Chương 3);

+ Phương pháp *logic, tổng hợp* được sử dụng trong đề xuất kiến nghị, giải pháp tiếp tục hoàn thiện TNHS đối với CTPVCV, đề ra những giải pháp nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và CTPVCV trong tình hình mới ở nước ta (Chương 4).

5. Những đóng góp mới của luận án

Là luận án tiến sĩ luật học đầu tiên nghiên cứu từ góc độ PLHS chế định TNHS đối với CTPVCV theo PLHS Việt Nam. Những đóng góp mới của luận án được thể hiện ở một số điểm cơ bản sau:

Một là, đây là công trình nghiên cứu đầu tiên ở cấp độ một luận án tiến sĩ phân tích một cách có hệ thống và làm rõ những vấn đề cơ bản của TNHS đối với CTPVCV như: Khái niệm, cơ sở và các hình thức của TNHS đối với CTPVCV. Từ việc phân tích, lý giải những vấn đề này, luận án rút ra một số kết luận khoa học giúp cho việc nhận thức thống nhất về chế định TNHS đối với CTPVCV theo PLHS Việt Nam.

Hai là, luận án nghiên cứu khái quát các quy định của PLHS về TNHS và TNHS đối với CTPVCV ở nước ta qua các thời kỳ để làm rõ đặc điểm pháp lý của

TNHS đối với CTPVCV, đồng thời các quy định của PLHS về TNHS đối với CTPVCV hiện hành cũng được so sánh, đối chiếu với những quy định mới về TNHS đối với CTPVCV trong Chương XXIII của BLHS năm 2015 và PLHS về TNHS đối với CTPVCV tại một số nước trên thế giới để làm sáng tỏ thêm các vấn đề lý luận và có thêm bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện PLHS Việt Nam.

Ba là, luận án nghiên cứu, đánh giá việc áp dụng TNHS đối với CTPVCV trong thực tiễn, phân tích một số điểm chưa phù hợp của PLHS cũng như những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân của chúng trong quá trình áp dụng TNHS đối với CTPVCV ở nước ta trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2015. Đây cũng là điểm mới quan trọng của luận án so với các nghiên cứu trước đó.

Bốn là, luận án đề xuất một số kiến nghị, giải pháp cụ thể nhằm góp phần giải thích, hướng dẫn áp dụng thống nhất TNHS đối với CTPVCV; đưa ra một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng TNHS đối với CTPVCV nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đấu tranh phòng, chống CTPVCV trong thời gian tới. Những giải pháp, kiến nghị của luận án mang tính thời sự trong bối cảnh "quá độ" đặc biệt của BLHS năm 1999, năm 2015 và các văn bản pháp luật khác trong lĩnh vực tư pháp hình sự ở nước ta tại thời điểm này.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần bổ sung thêm tri thức vào kho tàng lý luận về tội phạm và TNHS nói chung, về TNHS đối với CTPVCV nói riêng. Với những phương pháp nghiên cứu phù hợp và hiện đại, luận án đã giải mã nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn, phân tích sâu sắc những vấn đề lý luận, cơ sở, hình thức của TNHS đối với CTPVCV, từ đó rút ra một số kết luận khoa học liên quan đến TNHS đối với CTPVCV.

Qua thực tiễn áp dụng TNHS đối với CTPVCV ở nước ta trong khoảng 10 năm gần đây (từ năm 2006 đến năm 2015), luận án đã đưa ra nhận xét, đánh giá khách quan, sát thực và rút ra nguyên nhân của kết quả, cũng như của những hạn chế. Kết quả nghiên cứu của luận án, nhất là những nghiên cứu lý luận, nghiên cứu luật thực

định trong sự so sánh với pháp luật nước ngoài, nghiên cứu thực tiễn áp dụng... sẽ góp phần bảo đảm cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, bảo đảm cho việc định tội danh và quyết định hình phạt có căn cứ và xác đáng, từ đó góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh phòng, chống CTPVCV ở nước ta. Các mô hình lập pháp và các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng đắn TNHS đối với CTPVCV của luận án có thể được coi là những luận cứ, luận chứng thuyết phục, hữu ích cho quá trình tiếp tục hoàn thiện PLHS về TNHS đối với CTPVCV cũng như tổ chức thực hiện trong thực tiễn.

Luận án còn có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành luật ở Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án gồm 04 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ;

Chương 2: Những vấn đề lý luận về trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ;

Chương 3: Các quy định của pháp luật hình sự hiện hành về trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ và thực tiễn áp dụng;

Chương 4: Hoàn thiện pháp luật hình sự và các giải pháp bảo đảm hiệu quả áp dụng trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NGOÀI NƯỚC

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm hình sự là một trong những vấn đề cơ bản và phức tạp của PLHS nên luôn được các nhà nghiên cứu luật hình sự trên thế giới quan tâm. Nhiều cuốn sách, giáo trình, bài viết liên quan đến TNHS và TNHS đối với CTPVCV đã được công bố, như:

Ở Liên bang Cộng hòa XHCN Xô viết (Liên Xô) trước đây, một số nhà nghiên cứu trong các công trình khoa học khi nghiên cứu về TNHS đã coi năng lực của con người hành động một khi đã hiểu rõ được sự việc là cơ sở của trách nhiệm đối với hành vi mà người đó thực hiện. Tác giả Piôntkôvxki A. A trong cuốn sách chuyên khảo *Lý luận về tội phạm theo luật hình sự Xô viết* đồng tình với quan điểm này khi cho rằng: "Năng lực của con người quyết định một khi đã hiểu biết được hành vi do người đó thực hiện là cơ sở của trách nhiệm hình sự...".

Trong cuốn sách *Trách nhiệm hình sự và cơ sở của trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Xô viết* của Brainhin Ia. M, tác giả khẳng định:

Trách nhiệm hình sự là một dạng trách nhiệm pháp lý, là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của Nhà nước và người phạm tội, được thể hiện ở các biện pháp tác động có tính chất pháp lý hình sự mà luật hình sự quy định, áp dụng đối với người thực hiện tội phạm, bao gồm hình phạt và các biện pháp tác động có tính chất pháp lý hình sự khác không phải hình phạt và được bắt đầu từ khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người [121, tr. 76].

Về cơ sở của TNHS, cũng trong cuốn sách này, tại trang 76, Brainhin Ia. M cho rằng: "Năng lực của một người thực hiện hành vi một khi đã hiểu rõ sự việc chỉ là cơ sở xác định năng lực trách nhiệm hình sự của một người và là tiền đề cần thiết

để thừa nhận một người là người có lỗi đối với hành vi mà người đó thực hiện chứ không phải là cơ sở của trách nhiệm hình sự".

Ngoài ra, còn có một số công trình tiêu biểu khác của các nhà nghiên cứu luật hình sự ở Liên bang Nga như *Trách nhiệm hình sự và cấu thành tội phạm* của Karpusin M.P., Kurliandxki V.I. (Nxb. Sách pháp lý, Maxcova, 1974); *Trách nhiệm hình sự và hình phạt* (1976) của Bagri-Sakhmatôv L.V; *Những vấn đề về lỗi và trách nhiệm hình sự trong các thuyết tư sản hiện đại* của Liaxx.N.V. (Lêningrăđ, 1977); *Trách nhiệm hình sự và việc thực hiện nó trong cuộc đấu tranh chống tội phạm* của Xtrutchkôv N.A. (Nxb. Trường Đại học Tổng hợp Xaratôv, 1978); *Những vấn đề lý luận của trách nhiệm hình sự* (1982) của Xantalôv A.I; *Tội phạm và trách nhiệm*" của Prokhorôv B.X. (Nxb. Sách pháp lý, Maxcova, 1984); *Luật hình sự Nga, Phần chung* (2005) do L.L.Kruglikov làm chủ biên; *Những nguyên nhân cơ bản về tình trạng tham nhũng tại Liên bang Nga* của I.V. Maksimenko; *Một số vấn đề trong điều tra tội phạm về tham nhũng* của E.V.Smakhtrin đăng trên Web của Bộ Nội vụ Liên bang Nga.

Cuốn sách *Swedish Law in the New Millennium* [117] (Luật hình sự Thụy Điển trong giai đoạn mới) cũng đã bao quát các vấn đề đặt ra trong PLHS Thụy Điển giai đoạn phát triển mới, phân tích từ các nguyên tắc của luật hình sự (pháp chế, công bằng, nhân đạo, phân hóa TNHS...) đến việc thực hiện TNHS, hệ thống hình phạt (chế tài), biện pháp tư pháp v.v... Hình thức của TNHS được tập thể tác giả phân tích thông qua học thuyết về hình phạt và hệ thống hình phạt, mức độ TNHS được đề cập thông qua việc làm sáng tỏ nội dung và điều kiện áp dụng của từng loại hình phạt đối với các tội phạm cụ thể trong BLHS Thụy Điển.

Cuốn sách *General Principles Of Criminal Law* (Các nguyên tắc chung của luật hình sự) của Jerome Hall (Nxb Bobbs Merrill Company, 1947, tái bản năm 1960 và năm 2005) [115, tr. 24-25] đã đề cập khái quát đến vấn đề nguyên tắc và chính sách liên quan đến PLHS, TNHS và việc vận dụng các nguyên tắc trong xây dựng, áp dụng pháp luật của các cơ quan lập pháp, Tòa án và cơ quan tư pháp khác. Vấn đề TNHS được cụ thể hóa trong các nội dung như tội phạm, hình phạt, đặc biệt

trong các nguyên tắc của TNHS có nguyên tắc cá thể hóa TNHS phục vụ cho việc xét xử của Tòa án, bảo đảm xử lý công bằng và phân hóa đối với người phạm tội.

Nói chung, các công trình, sách chuyên khảo mà nghiên cứu sinh tiếp cận cơ bản đều nhận thức chung thống nhất về nội hàm khái niệm TNHS và các đặc điểm cơ bản của TNHS, cũng như nội dung của TNHS xuyên suốt các quy định của luật hình sự. Tuy nhiên, ngoài các tác giả Xô viết còn có quan điểm khác nhau về TNHS và cơ sở của TNHS thì đáng chú ý là cuốn sách chuyên khảo *Criminal Law* (Luật hình sự) (Published and bound in Canada by Love Printing Service Ltd, 1996) của TS. Kent Roach đã đưa ra khái niệm về TNHS "là sự phản ứng hay sự lên án của Nhà nước (và xã hội) đối với người thực hiện hành vi phạm tội và thể hiện ở bản án mà trong đó họ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế để tước bỏ hoặc hạn chế các quyền hay lợi ích nhất định...". Quan điểm này có điểm mới và khác biệt khi chỉ ra rằng, TNHS là sự phản ứng hay sự lên án của Nhà nước và xã hội đối với người thực hiện hành vi phạm tội.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến các tội phạm về chức vụ

Qua việc tập hợp, nghiên cứu các công trình nghiên cứu ngoài nước, nghiên cứu sinh nhận thấy là *chưa có công trình nào* nghiên cứu trực tiếp về TNHS đối với CTPVCV. Ở mức độ gián tiếp, có một số công trình, sách chuyên khảo đề cập đến một hoặc một số tội phạm tương tự như các tội phạm trong Chương XXI BLHS hiện hành (chương XXIII BLHS năm 2015) của nước ta, cụ thể như:

Giáo trình *Tổ chức và phương pháp tiến hành điều tra tội phạm hối lộ* của các tác giả I.Amironov M.I và A.B.Brilliantor [125], đã trình bày chủ yếu nghiệp vụ điều tra tội phạm, hệ thống hóa các đặc điểm pháp lý của tội hối lộ và hành vi che giấu tội phạm này ở Liên bang Nga. TNHS đối với tội hối lộ được các tác giả đề cập đến theo hướng phân tích các loại TNHS, hình phạt áp dụng đối với tội phạm này theo quy định của BLHS Liên bang Nga như phạt tiền, hình phạt tù có thời hạn... và hình phạt bổ sung như cấm đảm nhiệm chức vụ.

Trong cuốn sách *Khoa học điều tra hình sự* do GS. N.A. Xelivanop và GS I.Ph.Pantêlêp chủ biên [124] đã dành một chương về phương pháp điều tra

CTPVCV. Các tác giả tiếp cận vấn đề từ lĩnh vực khoa học điều tra hình sự, do đó nội dung chủ yếu của cuốn sách là trình bày về: Đặc điểm hình sự của CTPVCV, giả thuyết điều tra, lập kế hoạch điều tra, chiến thuật tiến hành các biện pháp điều tra trong điều tra CTPVCV. Vấn đề TNHS cũng được các tác giả đề cập theo cách hướng dẫn (cầm tay, chỉ việc) người làm thực tiễn (điều tra viên và công tố viên) khi viết kết luận điều tra, cáo trạng đối với một số tội phạm cụ thể như tham ô tài sản, nhận hối lộ, lạm dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ đã xảy ra ở thời điểm những năm 80 của thập kỷ trước tại Liên Xô.

Sách *Tham nhũng - Pháp luật - Trách nhiệm* do I.V.Maksimov (Liên bang Nga) biên soạn năm 2008 gồm 23 chương, bao gồm các vấn đề như: Quá trình hình thành và phát triển của tội phạm tham nhũng; phân loại tội phạm tham nhũng; những đặc điểm và các yếu tố tác động tới sự hình thành và phát triển tội phạm tham nhũng. Tác giả nghiên cứu theo hướng tội phạm học nên nội dung cuốn sách chủ yếu phân tích làm rõ nguyên nhân và điều kiện hình thành tội phạm, sự ảnh hưởng của chúng đối với xã hội. Vấn đề TNHS cũng được tác giả đề cập khi bàn về hậu quả pháp lý từ tội phạm tham nhũng.

Giáo trình *Điều tra hình sự* của GS, TSKH. Iablokova N.P (chủ biên), trường Đại học tổng hợp Lô-môn-ô-xôp thuộc Đại học tổng hợp quốc gia Mátxcova, xuất bản năm 2005 đã đưa ra các khái niệm, luận điểm khoa học và phương pháp luận về điều tra khám phá các vụ án hình sự; đồng thời đưa ra một số phương pháp, chiến thuật, thủ thuật, giả thuyết điều tra đối với các loại tội phạm và từng nhóm tội phạm cụ thể, trong đó có CTPVCV như Tội nhận hối lộ, Tội tham ô tài sản XHCN, Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ theo quy định của BLHS Liên bang Nga.

Cuốn sách *Criminal Law* (Luật hình sự) của các tác giả Stephen A. Saltzbufg, John L.Diamond, Kit Kinports và Thomas H.Morawetz (xuất bản bởi The Michie Company, Law Publishers, 1994) đề cập đến rất nhiều vấn đề của khoa học luật hình sự trong: Cấu trúc và nguồn gốc của luật hình sự; cơ sở của hình phạt, lỗi trong luật hình sự, các giai đoạn phạm tội và đồng phạm; các tội xâm phạm đến sở hữu, trật tự xã hội; trộm cắp, cướp tài sản... hệ thống tư pháp và việc giam giữ, quản lý

trại giam. Liên quan đến CTPVCV, cuốn sách có đề cập đến Tội tham ô và Tội nhận hối lộ, trong đó yêu cầu xử lý nghiêm minh người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tham ô tài sản, nhận hối lộ [118, tr. 6].

Đáng lưu ý Cuốn sách "*Criminal Law*" (Luật hình sự) của tác giả Joycelyn M. Pollock [116], có đề cập đến Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi (tương ứng với tội danh quy định tại Điều 283 BLHS Việt Nam hiện hành và Điều 358 BLHS năm 2015) với các hành vi được mô tả như: lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc gián tiếp nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích phi vật chất khác để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ thì bị xử lý bằng PLHS, với mức hình phạt từ 06 tháng đến 03 năm tù, ngoài ra người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, quyền hạn hoặc phạt tiền.

Như vậy, có thể nói nhiều công trình nghiên cứu ở ngoài nước đã nghiên cứu sâu về TNHS và cơ sở TNHS, làm cơ sở cho những nghiên cứu về TNHS đối với các nhóm tội phạm cụ thể. Mặc dù, chưa có công trình nào nghiên cứu tổng thể, chi tiết về TNHS đối với CTPVCV nhưng các công trình nghiên cứu trên là cơ sở, là nguồn tài liệu quý có giá trị tham khảo để nghiên cứu sinh triển khai đề tài của mình.

1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

1.2.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến trách nhiệm hình sự

- Nhóm công trình khoa học luật hình sự liên quan đến TNHS

Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự [13] là công trình nghiên cứu về hai chế định quan trọng của PLHS Việt Nam. Trên cơ sở, phân tích làm sáng tỏ một loạt vấn đề như khái niệm, bản chất pháp lý, các đặc điểm cơ bản, cơ sở và những điều kiện của TNHS, miễn TNHS, những hậu quả pháp lý khi người phạm tội được miễn TNHS, vấn đề TNHS của pháp nhân. Mặc dù, hiện nay trong giới khoa học luật hình sự xung quanh chế định TNHS và miễn TNHS còn có nhiều quan điểm chưa thống nhất, tuy vậy, theo tác giả thì giữa TNHS và miễn TNHS luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau và được xác định với tính chất là hai chế định cơ bản của luật hình sự, có tính thống nhất, logic và hữu cơ. Cho nên, giải

quyết tốt vấn đề TNHS và áp dụng đúng đắn chế định miễn TNHS trong thực tiễn sẽ tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ có hiệu quả lợi ích của Nhà nước, các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân, bảo đảm thực hiện nguyên tắc "nghiêm trị kết hợp với khoan hồng", "trùng trị kết hợp với giáo dục cải tạo" trong đường lối xử lý tội phạm của Nhà nước ta [14, tr. 18-21].

Tội phạm học, luật hình sự và tổ tụng hình sự Việt Nam [103] là công trình lớn được nhiều tác giả nghiên cứu công phu cả về lý luận và thực tiễn áp dụng luật hình sự, luật tổ tụng hình sự, cũng như tội phạm học. Trong đó, các tác giả đề cập đến TNHS trên phương diện lý luận khoa học hình sự. Theo tác giả, việc xác định chính xác TNHS sẽ giúp các cơ quan tiến hành tố tụng thực thi pháp luật hiệu quả, tránh được tình trạng oan sai, bỏ lọt tội phạm hay áp dụng hình phạt không tương xứng với hành vi phạm tội do người phạm tội gây ra. Đây là tài liệu có giá trị trong việc nghiên cứu và hoàn thiện đề tài luận án.

Tội phạm và trách nhiệm hình sự [101] đã phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn về tội phạm và TNHS trong PLHS Việt Nam; đánh giá một số tồn tại, hạn chế trong các quy định tương ứng của BLHS hiện hành về hai nội dung này trên cơ sở tổng kết những tri thức khoa học luật hình sự, thực tiễn áp dụng và kinh nghiệm lập pháp của một số nước trên thế giới và từ đó đúc kết thành những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện. Theo tác giả cuốn sách, tội phạm và TNHS có mối liên hệ mật thiết với nhau, việc nghiên cứu, giải quyết vấn đề TNHS có ý nghĩa rất quan trọng về chính trị - xã hội cũng như về lý luận. Những nội dung như: cơ sở của TNHS, điều kiện của TNHS, thời hiệu truy cứu TNHS, miễn TNHS... đều được cuốn sách đề cập đến.

Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (phần chung) [14] là công trình đầu tiên trong khoa học hình sự Việt Nam được nghiên cứu đồng bộ, có hệ thống và toàn diện chín nhóm vấn đề cơ bản về phần chung luật hình sự, bao gồm: Chính sách hình sự, nhập môn luật hình sự, đạo luật hình sự, tội phạm, những trường hợp (tình tiết) loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, TNHS, hình phạt và biện pháp tư pháp, các biện pháp tha miễn trong luật hình sự và luật hình sự quốc tế. Vấn đề

TNHS được tác giả phân tích, làm rõ trên cơ sở luận giải nhiều quan điểm của các nhà luật học trên thế giới, từ đó, đánh giá và đưa ra định nghĩa về TNHS phù hợp với quan điểm của Đảng và chính sách hình sự của Nhà nước ta. Tuy nhiên, TNHS đối với CTPVCV với tư cách là vấn đề độc lập chưa được tác giả đề cập.

Giáo trình luật hình sự Việt Nam [33], đã trình lược khái niệm, nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam, phân tích các khái niệm, các quy định về tội phạm và phân loại tội phạm, cấu thành tội phạm, khách thể và chủ thể của tội phạm, mặt khách quan và chủ quan của tội phạm, trong đó, dành sự quan tâm đáng kể về nội dung TNHS và hình phạt trong luật hình sự Việt Nam. Khi phân tích về TNHS, tác giả đã khai thác các nguồn tài liệu nhằm làm rõ một số quan điểm về trách nhiệm và TNHS, phân tích những đặc điểm cơ bản của TNHS theo quan điểm của phần lớn các nhà nghiên cứu luật học, như: TNHS là một dạng cụ thể của trách nhiệm pháp lý, chỉ áp dụng đối với những người thực hiện hành vi phạm tội, người mà hành vi của họ được quy định là tội phạm trong BLHS. Theo quy định pháp luật hiện hành thì trách nhiệm này chỉ áp dụng cho cá nhân phạm tội.

Hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam [40] giới thiệu các điều khoản cơ bản và hiệu lực của BLHS, bình luận khoa học về các khía cạnh pháp lý của BLHS như: tội phạm, thời hiệu truy cứu TNHS, miễn TNHS, hình phạt, các biện pháp tư pháp, quyết định hình phạt theo giai đoạn lịch sử phát triển của khoa học PLHS Việt Nam.

Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam [42] đã trình bày khái niệm, mục đích, ý nghĩa, đặc điểm, nội dung chủ yếu của chính sách hình sự, quá trình xây dựng và thực hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay. Theo các tác giả, chính sách hình sự xét cho cùng chính là quan điểm, chủ trương của Đảng đối với việc xử lý các tội phạm, do vậy, chính sách hình sự và TNHS luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình áp dụng PLHS. Tài liệu này có giá trị tham khảo khi tác giả nghiên cứu làm rõ phần lý luận về TNHS trong luận án.

- Những công trình nghiên cứu là các luận án, luận văn liên quan đến TNHS như:

Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội trong luật hình sự Việt Nam [18] đã nghiên cứu và làm rõ những vấn đề chung về TNHS của người

chưa thành niên phạm tội, quy định về TNHS của người chưa thành niên phạm tội trong luật hình sự Việt Nam trước khi ban hành BLHS năm 1999 và trong BLHS năm 1999. Đây là một chế định quan trọng của luật hình sự, nhất là trong thời điểm hiện tại có rất nhiều vụ án hình sự nghiêm trọng xảy ra do người chưa thành niên thực hiện. Luận án đã phân tích trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội; thực trạng tội phạm do người chưa thành niên phạm tội; nguyên nhân phát sinh của tội phạm này... Tuy tác giả luận án không đề cập đến TNHS đối với CTPVCV song một số kết luận khoa học và đánh giá của luận án có thể tham khảo trong quá trình nghiên cứu sinh thực hiện luận án.

Chế định trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam [39] được tác giả tập trung nghiên cứu khái niệm TNHS, mối quan hệ giữa TNHS với miễn TNHS và một số trường hợp đặc biệt về TNHS theo PLHS Việt Nam. Luận án nghiên cứu chủ yếu về lý luận của TNHS, do vậy, sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu chuyên sâu về TNHS đối với CTPVCV.

Nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam [50] là luận án nghiên cứu về nguyên tắc phân hóa TNHS; việc vận dụng các vấn đề lý luận để nghiên cứu các quy định của BLHS năm 1999, từ đó xác định những quy định phù hợp và không phù hợp, cũng như hướng hoàn thiện các quy định không phù hợp đó. Tuy nhiên, tài liệu này mới dừng ở việc nghiên cứu và làm rõ nguyên tắc phân hóa TNHS nói chung mà chưa được đề cập cụ thể về TNHS đối với CTPVCV.

Mối liên hệ giữa trách nhiệm hình sự và hình phạt trong luật hình sự Việt Nam [16] nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề chung về TNHS và hình phạt, như: khái niệm, đặc điểm, bản chất và sự phân biệt giữa TNHS và hình phạt; phân tích các quy định của pháp luật hiện hành để thấy rõ đặc điểm, nội dung phản ánh về mối liên hệ giữa TNHS và hình phạt. Đây cũng là tài liệu có thể tham khảo khi phân tích, so sánh TNHS và hình phạt đối với CTPVCV, cách đặt vấn đề và lập luận của luận án.

Những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam [100] nghiên cứu chế định miễn TNHS trong luật hình sự Việt Nam và việc áp dụng chế định này trong thực tiễn. Tác giả đã làm rõ những bất cập

và đề xuất những kiến nghị lập pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng chế định này. Miễn TNHS cũng là một trong những nội dung quan trọng theo luật hình sự, nó có ý nghĩa về mặt lý luận vì mở ra một hướng nghiên cứu làm rõ hơn tính đặc thù và chính sách hình sự cũng như TNHS. Nghiên cứu TNHS đối với CTPVCV cũng không thể thoát ly vấn đề miễn TNHS đối với các tội phạm này. Vì vậy, đây cũng là tài liệu quý cần tham khảo.

Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam [111], nghiên cứu lý luận và thực tiễn áp dụng các quy định về tình tiết giảm nhẹ TNHS trong BLHS; nội dung các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định trong BLHS Việt Nam. Đây là một chủ đề mang tính thời sự bởi lẽ, việc xét xử của Tòa án các cấp đối với CTPVCV trong thời gian vừa qua có tỷ lệ án treo cao hoặc mức hình phạt thấp mà nguyên nhân được cho là vì cơ quan tư pháp đang vận dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ... Công trình sẽ giúp tác giả nghiên cứu theo hướng áp dụng các tình tiết giảm nhẹ đối với CTPVCV qua đó đề xuất hoàn thiện về tình tiết giảm nhẹ và khung hình phạt đối với CTPVCV.

Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng, công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân từ năm 2012 đến năm 2015 [9]. Công trình này đã đề cập đến những vấn đề cơ bản về tham nhũng; quan điểm của Đảng, Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống tham nhũng; đề xuất các giải pháp phòng, chống tham nhũng; xử lý các hành vi tham nhũng và vi phạm pháp luật khác... Đề án đã khẳng định sự cần thiết phải đẩy mạnh các hoạt động phòng, chống tham nhũng trên cơ sở quy định của Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 được sửa đổi và bổ sung năm 2012, tuy nhiên, công trình này mới chỉ đề cập đến một phần về CTPVCV mà chưa đề cập nhiều về TNHS và hình phạt đối với TPVCV theo luật hình sự Việt Nam.

- Một số bài tiêu biểu được đăng trên các Tạp chí như: *Phân biệt trách nhiệm hình sự với trách nhiệm pháp lý khác, cơ sở và những điều kiện của trách nhiệm hình sự* của Lê Cẩm, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 15/2004, tr. 4-9; *Phân hóa trách nhiệm hình sự - một số vấn đề lý luận cơ bản* của Lê Cẩm, Cao Thị Oanh, Tạp

chí Luật học, số 2/2006, tr. 3-10; *Năng lực trách nhiệm hình sự nhìn từ góc độ so sánh pháp luật một số nước trên thế giới của Hồ Sĩ Sơn*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 2/2011, tr. 43-50.

Các nghiên cứu về TNHS của pháp nhân mặc dù đã xuất hiện ở những năm 90 của thế kỷ trước nhưng các vấn đề xung quanh TNHS của pháp nhân ở Việt Nam vẫn còn có nhiều quan điểm khác nhau. Thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến TNHS của pháp nhân được đăng tải trên các tạp chí như: *Những vấn đề cơ bản về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự Thụy Sĩ* của Trịnh Quốc Toàn, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 7/2005, tr. 44-48; *Về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự Trung Quốc* của Trịnh Quốc Toàn, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 22/2005, tr. 43-47; *Cơ sở thực tiễn của việc quy định trách nhiệm hình sự của tổ chức, pháp nhân* của Trần Văn Độ, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 01/2011, tr. 18-22; *Sự cần thiết của việc quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân ở Việt Nam* của Cao Thị Oanh, Tạp chí Luật học, số 12/2011, tr. 51-55. Nghiên cứu sinh cho rằng đây là những bài viết đặt nền móng cho việc tiếp cận chế định TNHS của pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam. Dẫn đến, ngày 27/11/2015 Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đã thông qua BLHS, theo đó, TNHS của pháp nhân chính thức được thừa nhận và được quy định tại khoản 2 Điều 2 BLHS năm 2015 là "Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự".

1.2.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến trách nhiệm hình sự đối với một số loại tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam

Có nhiều công trình nghiên cứu về các đề tài loại này, sau đây là một số công trình tiêu biểu:

- *Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người* [56] tập trung nghiên cứu về nguyên tắc chung, đặc điểm của từng tội phạm cụ thể, hình phạt và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Mặc dù, có nghiên cứu đến TNHS nhưng do đối tượng bị xâm hại là tính mạng, sức

khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người nên phạm vi nghiên cứu không trùng với TNHS đối với CTPVCV.

- *Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu* [15] nghiên cứu tội xâm phạm sở hữu khá toàn diện, trên hai bình diện: tội phạm học và luật hình sự; đã đưa ra các kiến nghị về hình sự hóa, tội phạm hóa đối với một số hành vi xâm phạm sở hữu. Ở công trình này, TNHS được đề cập chủ yếu ở phương diện đối với các tội xâm phạm sở hữu.

- *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về ma túy trong luật hình sự Việt Nam* [88] là luận án nghiên cứu và đánh giá về đặc điểm tình hình các tội phạm về ma túy, làm rõ khái niệm, đặc điểm của hành vi phạm tội về ma túy, so sánh chúng với các tội phạm khác, phân tích, làm rõ chính sách hình sự đối với các tội phạm về ma túy, nguyên tắc xử lý và hình thức TNHS đối với các tội phạm về ma túy, từ đó, kiến nghị hoàn thiện các quy định về tội phạm ma túy trong BLHS. Công trình này đã làm rõ về TNHS nói chung và TNHS đối với các tội phạm về ma túy nói riêng, có thể tham khảo khi luận giải về lý luận TNHS đối với CTPVCV.

- *Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong luật hình sự Việt Nam* [47] luận án chỉ giới hạn phạm vi nghiên cứu một số vấn đề dưới góc độ luật hình sự: đó là cơ sở của TNHS và hình thức của TNHS đối với các Tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế thể hiện trong chương XVI của BLHS năm 1999 và thực tiễn áp dụng pháp luật về TNHS đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế từ năm 2000 đến năm 2006. Tác giả đã nghiên cứu một cách tổng thể về TNHS đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trên cả phương diện lý luận và thực tiễn, đưa ra những nhận định về tình hình tội phạm và những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện TNHS đối với loại tội phạm này. Luận án đề xuất tội phạm hóa, phi tội phạm hóa, hình sự hóa, phi hình sự hóa một số hành vi xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, đồng thời, chỉ ra mối quan hệ giữa các tội danh trong nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế với pháp luật chuyên ngành, từ đó, đề xuất hoàn thiện pháp luật đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế tương thích

với pháp luật chuyên ngành. Nhiều nội dung trong luận án này có thể tham khảo trong quá trình thực hiện đề tài luận án.

- *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về môi trường* [1] trình bày những vấn đề lý luận về TNHS đối với các tội phạm về môi trường, phân tích và đánh giá thực trạng quy định và áp dụng TNHS đối với các tội phạm về môi trường trước khi ban hành BLHS năm 1999, trong BLHS năm 1999 và BLHS được sửa đổi, bổ sung năm 2009, từ đó rút ra những hạn chế, bất cập trong quy định của BLHS nước ta và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng của TNHS đối với các tội phạm về môi trường. Đây là nguồn tài liệu có giá trị để tác giả tham khảo trong việc nghiên cứu lý luận về TNHS.

- *Hỏi - Đáp về tội phạm, Trách nhiệm hình sự và hình phạt* [71] đã trình bày dưới dạng hỏi - đáp giúp tìm hiểu và xác định những hành vi bị coi là tội phạm và TNHS, các mức hình phạt có thể áp dụng đối với người phạm tội.

Ngoài ra, còn số bài viết tiêu biểu đăng trên các Tạp chí như: *Trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi xâm phạm sở hữu có giá trị tài sản bị xâm phạm dưới mức tối thiểu* của Nguyễn Văn Trọng, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 1/2005, tr. 19-22; *Lịch sử phân hóa Trách nhiệm hình sự trong các quy định về Tội giết người từ năm 1945 đến nay* của Đỗ Đức Hồng Hà, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 3/2006, tr. 48-53.

1.2.3. Các công trình nghiên cứu liên quan đến tội phạm về chức vụ

- *Tìm hiểu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ* [104]. Nội dung của cuốn sách được chia làm hai phần. Phần I - Những vấn đề chung về CTPVCV theo luật hình sự Việt Nam, theo đó, tác giả nêu và phân tích khái niệm, các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của CTPVCV, vấn đề định tội danh và phân biệt CTPVCV với những hành vi vi phạm pháp luật khác của người có chức vụ, quyền hạn. Phần II, tác giả phân tích các dấu hiệu pháp lý đặc trưng, TNHS, hình phạt đối với từng tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS năm 1985. Có thể khẳng định đây là công trình khoa học đầu tiên nghiên cứu về những vấn đề chung đối với CTPVCV theo luật hình sự Việt Nam (BLHS năm 1985 đã sửa đổi và bổ sung lần

thứ ba ngày 22/12/1992). Đồng thời, là tài liệu quan trọng được sử dụng trong việc nghiên cứu, giảng dạy ở các cơ sở đào tạo, dùng cho học viên có trình độ sau đại học. Tác giả đã chỉ ra sự khác biệt cơ bản giữa người có chức vụ với tư cách là chủ thể tội phạm do luật hình sự điều chỉnh với người có chức vụ trong lĩnh vực hành chính và phân biệt giữa hai chức năng tổ chức điều hành quản lý với chức năng chuyên môn nghiệp vụ - đây là yếu tố cơ bản để xác định chủ thể của CTPVCV. Tuy nhiên, theo sự phát triển của xã hội, BLHS đã có sự thay đổi nhất định để không ngừng đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đấu tranh phòng, chống tội phạm, do đó một số đánh giá, nhận xét, kết luận của tác giả vẫn cần được nghiên cứu tiếp. Nghiên cứu sinh coi đây là tài liệu quan trọng để tiếp tục nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện hơn nhằm làm rõ THNS đối với CTPVCV theo PLHS hiện hành.

- *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999* [43]. Tại chương XXI: Các tội phạm về chức vụ, nhóm tác giả đã phân tích CTPVCV trên bốn yếu tố cấu thành tội phạm gồm: Khách thể của CTPVCV, mặt khách quan của CTPVCV, mặt chủ quan của CTPVCV và chủ thể của CTPVCV; đồng thời, các tác giả cũng đề cập đến chính sách hình sự và đường lối xử lý đối với CTPVCV. Đây là tài liệu có giá trị cho quá trình nghiên cứu luận án.

- *Phòng, chống các tội về tham nhũng* [51] là công trình tìm hiểu về CTPVTN trong luật hình sự Việt Nam; phân tích tình hình, nguyên nhân về tham nhũng ở nước ta hiện nay và đề xuất các biện pháp đấu tranh phòng, chống CTPVTN. Tác giả đưa ra đề xuất cần hoàn thiện các quy định đối với CTPVTN trong BLHS, cần giải thích rõ một số khái niệm như "nghiêm trọng", "rất nghiêm trọng" và "đặc biệt nghiêm trọng" để thống nhất về nhận thức và áp dụng pháp luật hiệu quả.

- *Những nghĩa vụ chủ yếu và vấn đề đặt ra đối với Việt Nam sau khi phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng* [69] là đề tài tập trung nghiên cứu, phân tích các quy định của Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng, trong đó đặc biệt chú ý đến các quy định về nghĩa vụ của Công ước đặt ra đối với các quốc gia thành viên. Trên cơ sở rà soát, đối chiếu với các quy định của pháp luật Việt Nam, tác giả đã kiến nghị những nội dung cần sửa chữa, bổ sung.

Tuy nhiên, đề tài chủ yếu tập trung vào việc kiến nghị thành lập tổ chức chuyên trách về phòng, chống tham nhũng; thiết lập cơ chế hợp tác quốc tế cũng như các biện pháp thực thi phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam.

- *Tội phạm tài chính trong hội nhập* [35] đã đề cập nhiều vấn đề liên quan đến tham nhũng và phòng, chống tham nhũng như: Các hành vi tham nhũng, mối liên hệ giữa tham nhũng và rửa tiền, xu hướng phát triển CTPVTN trong thời kỳ hội nhập, các điều kiện để phòng ngừa tham nhũng. Đây là nguồn tài liệu có giá trị cho việc nghiên cứu luận án.

- *Tham nhũng trong đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước- thực trạng và giải pháp phòng ngừa, đấu tranh của lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ* [17] tập trung nghiên cứu hoạt động điều tra đối với CTPVTN, từ đó đưa ra những nhận định, kết luận và đề xuất biện pháp phòng ngừa, đấu tranh với CTPVTN. Tuy nhiên, do giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài nên tác giả đã không đề cập nhiều đến TNHS đối với CTPVCV.

- *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng trong Bộ luật hình sự Việt Nam* [97] là công trình khoa học nghiên cứu khá đầy đủ về TNHS đối với CTPVTN bao gồm: nghiên cứu về tham nhũng và CTPVTN quy định trong BLHS năm 1999; nghiên cứu các tội phạm cụ thể ở 7 điều của Mục A Chương XXI, BLHS năm 1999, đề xuất những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung BLHS năm 1999 đối với CTPVTN. Công trình nghiên cứu công phu, có ý nghĩa cho việc hoàn thiện pháp luật và đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này trong thực tiễn. Tuy nhiên, công trình mới dừng ở việc nghiên cứu chủ yếu là về dấu hiệu pháp lý đặc trưng của CTPVTN.

- *Phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam và thế giới* [113] là cuốn sách chuyên khảo có nội dung đề cập khá đầy đủ về tham nhũng, CTPVTN và cách thức đấu tranh với loại tội phạm này ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó nhóm tác giả còn đề cập đến công tác phòng, chống CTPVCV của nhiều quốc gia trên thế giới. Đây là tài liệu quý giúp tác giả trong quá trình nghiên cứu luận án, đặc biệt là những nội dung liên quan đến kinh nghiệm nước ngoài.

- *Các tội phạm về tham nhũng có tính chiếm đoạt tài sản và đấu tranh phòng chống các tội phạm này ở Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế* [84] nghiên cứu các quy định của PLHS hiện hành về CTPVTN có tính chiếm đoạt tài sản và thực tiễn đấu tranh phòng, chống các tội phạm này ở Việt Nam. Đề tài đã kiến nghị các giải pháp chung, trong đó, có kiến nghị hoàn thiện PLHS Việt Nam đối với CTPVTN có tính chất chiếm đoạt tài sản, nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm này trong xu thế hội nhập quốc tế.

- *Hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm về tham nhũng ở Việt Nam* [53] nghiên cứu tổng quan tình hình nghiên cứu về hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong đấu tranh phòng, chống CTPVTN; cơ sở lý luận, thực trạng CTPVTN, dự báo, phương hướng, yêu cầu và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong đấu tranh phòng, chống CTPVTN ở Việt Nam.

- *Điều tra các vụ tham ô tài sản ở Việt Nam* [68] ngoài việc khảo sát, đánh giá thực trạng Tội tham ô tài sản và công tác điều tra đối với loại tội này ở Việt Nam trước năm 1999, công trình này đã hệ thống hóa các đặc điểm tội phạm của Tội tham ô tài sản, đưa ra dự báo và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra tội phạm này trong thời gian tới. Công trình nghiên cứu vào thời điểm tình hình tội phạm tham ô tài sản đang có diễn biến khó lường, phức tạp, nên sẽ là tài liệu có giá trị để tác giả tham khảo khi nghiên cứu TNHS đối với CTPVCSV.

- *Một số tội phạm về tham nhũng: Chương XXI - Các tội phạm về chức vụ, Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi và bổ sung năm 2009* [112] gồm những câu hỏi và giải đáp pháp luật về người phạm tội tham ô tài sản, người phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản bị xử lý, người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi trong BLHS năm 1999.

- *Sách chỉ dẫn Bộ luật hình sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2009)* [49] đã phân tích khá đầy đủ về CTPVCSV. Đây là công trình có ý nghĩa trong nghiên cứu và áp dụng PLHS ở nước ta hiện nay.

- *Hoạt động của Chính phủ trong phòng ngừa tội phạm về tham nhũng ở Việt Nam* [102] đã đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu ở trong và ngoài nước về hoạt động phòng ngừa CTPVTN, nghiên cứu cơ sở lý luận về hoạt động của Chính phủ trong phòng ngừa CTPVTN, khảo sát thực trạng của tệ nạn tham nhũng ở nước ta; đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Chính phủ trong phòng ngừa tội phạm. Thực tế cho thấy, vai trò của Chính phủ có ý nghĩa quan trọng trong việc chỉ đạo đấu tranh và phòng ngừa CTPVTN ở Việt Nam hiện nay.

- *Các tội phạm về tham nhũng theo pháp luật hình sự Việt Nam* [30] nghiên cứu những vấn đề lý luận về CTPVTN theo PLHS Việt Nam, thực trạng PLHS Việt Nam hiện hành về CTPVTN và thực tiễn áp dụng; đề xuất phương hướng hoàn thiện PLHS Việt Nam đối với CTPVTN. Đây là công trình nghiên cứu mới vừa được công bố nên có giá trị, nhất là về lý luận, tác giả luận án có thể tham khảo để xử lý những vấn đề lý luận trong nghiên cứu của mình.

- Một số bài viết tiêu biểu liên quan đến nội dung này cũng đã được đăng tải trên các Tạp chí như: *Vấn đề lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội* của Trần Văn Độ, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, năm 1993; *Nhận diện tham nhũng và các biện pháp đấu tranh* của Vũ Xuân Kiều, Tạp chí Cộng sản, năm 1996; *Những nguyên nhân và điều kiện của tham nhũng ở nước ta hiện nay* của Hồ Trọng Ngũ, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, năm 2001; *Phòng chống tham nhũng trên thế giới, kinh nghiệm cho Việt Nam* của Nguyễn Xuân Yêm, Tạp chí An ninh thế giới, số 585, tháng 9/2006; *Những nhóm giải pháp cơ bản của chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020* của Nguyễn Ngọc Anh, Tạp chí Cảnh sát nhân dân, số 09/2009, tr. 27-31; *Công tác điều tra các tội về tham nhũng trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội* của Lê Huy Hoàng, Tạp chí Cảnh sát phòng, chống tội phạm, số 15(162), tháng 8/2011, tr. 57-59; *Nâng cao hiệu quả công tác phát hiện, điều tra, xử lý án tham nhũng* của Nguyễn Xuân Trường, Tạp chí Công an nhân dân, số 40, kỳ 2 tháng 4/2012; *Bàn thêm về nguyên nhân tham nhũng* của Nguyễn Ngọc Tính, Tạp chí Nghề Luật, Học viện Tư pháp, Bộ Tư pháp, số 2/2013, tr. 22-26; *Góp phần hoàn thiện một số quy định đối với các tội phạm về chức vụ trong Bộ luật hình sự năm 1999* của

Nguyễn Ngọc Tính, Tạp chí Kiểm sát, VKSNDTC, số 22/2015, tr 23-29; *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ từ những quy định của pháp luật đến thực tiễn áp dụng* của Nguyễn Ngọc Tính, Tạp chí Nghề Luật, Học viện Tư pháp, Bộ Tư pháp, số 1/2016, tr. 31-35.

Trách nhiệm hình sự nói chung, TNHS đối với từng nhóm tội phạm và TNHS đối với từng tội phạm cụ thể là những nội dung quan trọng của luật hình sự, luôn thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, do vậy mà có rất nhiều công trình đã được công bố. Các công trình này không những có giá trị về mặt lý luận mà còn có giá trị cao trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Có thể nói, trong mỗi sách chuyên khảo, mỗi bài viết, các tác giả đều đã đề cập đến những vấn đề cần xem xét, nghiên cứu để hoàn thiện hơn nữa quy định của PLHS về TNHS, về tội phạm nói chung và CTPVCV nói riêng, về áp dụng pháp luật trong thực tiễn. Do vậy, có thể nói đây là nguồn tài liệu rất có giá trị, những nội dung đáng được nghiên cứu sinh quan tâm, tham khảo để hoàn thiện luận án của mình.

1.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Qua nghiên cứu các công trình khoa học liên quan đến luận án ở trong và ngoài nước, tác giả có một số nhận xét sau:

- Về tình hình nghiên cứu ngoài nước: mỗi quốc gia, có trình độ phát triển và truyền thống pháp lý khác nhau nên các công trình nghiên cứu về pháp luật cũng như thực tiễn phòng, chống CTPVCV cũng khác nhau. Tuy nhiên, các công trình đã tập hợp trên đây cũng đã cho phép tác giả thu thập, đánh giá các quan niệm khác nhau về TNHS, về cơ sở của TNHS, về CTPVCV. Đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng đối với tác giả khi cân nhắc, hình thành ý tưởng, đánh giá và so sánh về TNHS đối với CTPVCV giữa các nước.

- Đối với các công trình đã nghiên cứu, phân tích TNHS theo quy định của BLHS Việt Nam, trong đó có TNHS đối với CTPVCV, cơ chế, mô hình tổ chức cơ quan đấu tranh phòng, chống CTPVCV chính là xuất phát điểm quan trọng, mang

tính tiền đề để tác giả tiếp tục đi sâu phân tích cơ sở lý luận về TNHS nói chung và TNHS đối với CTPVCV nói riêng.

- Một số công trình nghiên cứu ở trong nước đã làm rõ nhiều vấn đề liên quan đến đề tài của luận án như: khái niệm, đặc điểm, cơ sở của TNHS, dấu hiệu đặc trưng của CTPVCV, cũng như thực trạng thực hiện các quy định về TNHS đối với một loại tội phạm cụ thể, từ đó giúp tác giả luận án, hình thành và hoàn thiện ý tưởng trên những phương diện nhất định của luận án.

- Cho đến nay ở Việt Nam vẫn chưa có công trình nào ở cấp độ luận án tiến sĩ nghiên cứu trực tiếp về TNHS đối với CTPVCV, cụ thể là khái niệm, đặc điểm, cơ sở của TNHS đối với CTPVCV, thực tiễn áp dụng các hình thức TNHS đối với CTPVCV trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2015. Việc nghiên cứu này càng cần thiết hơn khi BLHS năm 2015 được Quốc hội thông qua đã có nhiều quy định mới như bổ sung về TNHS của pháp nhân thương mại, về "lợi ích phi vật chất" trong Tội nhận hối lộ và mở rộng phạm vi chủ thể phải chịu TNHS trong Tội tham ô tài sản (Điều 353 BLHS) và Tội nhận hối lộ (Điều 354 BLHS), theo đó: người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô, nhận hối lộ, thì bị xử lý theo quy định tại Điều 353, Điều 354 BLHS. Từ đó, cho thấy vẫn còn những vấn đề mới cần phải tiếp tục nghiên cứu, làm rõ và tiếp tục hoàn thiện pháp luật cũng như việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn.

Về những vấn đề chưa được giải quyết thấu đáo cần tiếp tục nghiên cứu, phát triển:

Thứ nhất: Khái niệm, đặc điểm của TNHS đối với CTPVCV chưa được tác giả của các công trình nghiên cứu một cách toàn diện để từ đó có thể chỉ ra được những đặc tính riêng của TNHS đối với CTPVCV; làm rõ thế nào là người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà được BLHS năm 2015 đã quy định.

Thứ hai: Một số công trình mới dừng ở việc nghiên cứu cơ sở lý luận của TNHS hoặc là các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS. Do vậy, luận án sẽ làm rõ cơ

sở của TNHS đối với CTPVCV, đồng thời nêu và phân tích các hình thức TNHS đối với CTPVCV theo quy định của BLHS hiện hành, có so sánh với BLHS năm 2015.

Thứ ba: Từ thực tiễn áp dụng các hình thức TNHS và công tác đấu tranh đối với CTPVCV trong thời gian 10 năm gần đây, luận án sẽ đưa ra những nhận xét, đánh giá khách quan, sát thực về quy định của PLHS hiện hành và cả những quy định của BLHS năm 2015 (về TNHS, về CTPVCV), từ đó đưa ra các giải pháp bổ sung nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống CTPVCV trong giai đoạn tới ở nước ta.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Qua chương 1 của luận án, cho phép tác giả luận án rút ra một số kết luận sau:

Một là, TNHS là một trong những vấn đề cơ bản, phong phú và phức tạp của luật hình sự nên luôn được các nhà nghiên cứu luật hình sự ở nhiều nước quan tâm. Một số sách, giáo trình, bài viết liên quan đến TNHS và TNHS đối với CTPVCV đã được công bố. Nghiên cứu sinh đã tiếp cận, nghiên cứu chủ yếu là các ấn phẩm được xuất bản ở Liên bang Cộng hòa XHCN Xô viết (Liên Xô) trước đây và một số ấn phẩm khác. Trong các công trình nghiên cứu này, vấn đề TNHS được các nhà nghiên cứu đề cập từ góc độ các ngành khoa học khác nhau như: khoa học luật hình sự, khoa học điều tra tội phạm, tội phạm học. Đặc điểm về một số tội danh trong nhóm CTPVCV cũng được các tác giả nước ngoài đề cập, chủ yếu là các dấu hiệu pháp lý như thủ đoạn phạm tội, nhân thân người phạm tội, thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện phạm tội, còn TNHS được các tác giả tiếp cận thiên về phương diện quy định của BLHS và về hình phạt áp dụng đối với người phạm tội.

Hai là, về tình hình nghiên cứu ở Việt Nam, trên cơ sở khái quát theo các nhóm, trước hết là về: *Những công trình nghiên cứu liên quan đến quy định về trách nhiệm hình sự.* Ở đây, các tác giả phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn về tội phạm, hình phạt, TNHS, miễn TNHS trong luật hình sự Việt Nam, từ đó đưa ra khái niệm, đặc điểm, bản chất và sự phân biệt giữa TNHS và hình phạt; mối liên hệ giữa TNHS và hình phạt, đánh giá một số tồn tại, hạn chế trong các quy định tương ứng của BLHS hiện hành về các nội dung này trên cơ sở tổng kết những tri thức khoa học luật hình sự, thực tiễn áp dụng và kinh nghiệm lập pháp của một số nước trên

thế giới để từ đó đúc kết thành những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện. Đa số các công trình khoa học tập trung nghiên cứu TNHS theo quy định hiện hành, là TNHS chỉ áp dụng cho cá nhân phạm tội. Vấn đề TNHS đối với pháp nhân tuy có được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu dù chưa được quy định trong BLHS năm 1999. Chỉ BLHS năm 2015 mới có quy định về TNHS của pháp nhân thương mại, tuy vậy, pháp nhân thương mại không phải chịu TNHS về bất cứ tội nào trong nhóm CTPVCV. *Những công trình nghiên cứu liên quan đến trách nhiệm hình sự đối với một số tội phạm cụ thể theo pháp luật hình sự Việt Nam*, là những công trình tập trung nghiên cứu về nguyên tắc chung, đặc điểm của từng tội phạm cụ thể, hình phạt, các biện pháp tư pháp và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Mặc dù, có nghiên cứu đến TNHS nói chung và TNHS đối với một số loại tội phạm, song TNHS đối với CTPVCV đã không được đề cập trong các công trình này. *Những công trình nghiên cứu liên quan đến tội phạm về chức vụ*, là những công trình mà trong đó, các tác giả nêu và phân tích các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của CTPVCV (chủ yếu tập trung vào tội phạm về tham nhũng), TNHS, hình phạt đối với từng tội phạm về chức vụ cụ thể được quy định trong BLHS năm 1985. Tuy nhiên, theo sự phát triển của xã hội, BLHS đã được sửa đổi, bổ sung một số lần để phục vụ yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đấu tranh phòng, chống tội phạm, trong đó có CTPVCV. Do đó, một số đánh giá, nhận xét, kết luận trong các công trình nghiên cứu loại này cần được nghiên cứu tiếp.

Ba là, trên cơ sở đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, nghiên cứu sinh đưa ra những nhận xét, đánh giá và khẳng định: Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị không chỉ ở phương diện lý luận mà còn có giá trị thực tiễn cao, phục vụ cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, trong đó có CTPVCV. Đồng thời, nghiên cứu sinh đã xác định được những nội dung chưa được giải quyết thấu đáo, cần tiếp tục nghiên cứu và phải làm rõ trong luận án như đã nêu.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

2.1.1. Khái niệm trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ

** Khái niệm trách nhiệm hình sự*

Theo Từ điển Tiếng Việt, trách nhiệm được hiểu là "điều phải làm, phải gánh vác hoặc phải nhận lấy về mình" [52, tr. 578]; trách nhiệm là bổn phận, nghĩa vụ của một người trước người khác, trước Nhà nước hay trước cộng đồng; là hậu quả bất lợi của một người đã thực hiện hành vi vi phạm bổn phận, nghĩa vụ phải gánh chịu trước người khác, trước Nhà nước hay trước cộng đồng. Có nhiều loại trách nhiệm, như trách nhiệm gia đình, trách nhiệm xã hội, trách nhiệm đạo đức, trách nhiệm pháp lý... Ở đây, điều chúng tôi quan tâm trước tiên là trách nhiệm pháp lý. Trong khoa học pháp lý, khái niệm "*trách nhiệm pháp lý*" được hiểu theo hai nghĩa sau:

- Theo nghĩa "tích cực", thì "*trách nhiệm pháp lý*" là trách nhiệm phải thực thi đúng và đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của chủ thể theo quy định của pháp luật. Ví dụ: "Các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thi hành đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, công dân đấu tranh phòng, chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng" (Điều 4 BLHS). Những người hiểu trách nhiệm pháp lý theo nghĩa "tích cực" này đã cho rằng chủ thể của trách nhiệm pháp lý là các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra và các cơ quan hữu quan khác theo luật thực định, tuy nhiên, thực chất đây là chủ thể áp dụng trách nhiệm pháp lý mà không phải là chủ thể của trách nhiệm pháp lý hay chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý.

- Theo nghĩa "tiêu cực", thì "*trách nhiệm pháp lý*" là hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi gây nguy hại cho xã hội, bị coi là vi phạm pháp luật, có lỗi và bị xử lý bằng các chế tài tương ứng theo quy định của pháp luật. Ở nghĩa này

trách nhiệm pháp lý chính là hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật và được thể hiện trong việc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền (có chức vụ) áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế (chế tài xử lý) do pháp luật quy định đối với người có lỗi trong việc vi phạm pháp luật. Nói cách khác, trách nhiệm pháp lý chính là những hậu quả bất lợi mà người vi phạm pháp luật phải gánh chịu theo quyết định của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền (có chức vụ). Nó là sự phản ứng mang tính trừng phạt của Nhà nước đối với chủ thể đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong quá khứ [83, tr. 159].

Theo Từ điển Luật học thì "trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi do Nhà nước áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật, theo đó, chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế được quy định trong chế tài của các quy phạm pháp luật" [95, tr. 679]. Chúng tôi cũng cơ bản tán thành với cách giải nghĩa này và cho rằng trách nhiệm pháp lý cần được làm rõ từ các giác độ sau đây: *một là*, về bản chất của trách nhiệm pháp lý là các hậu quả về mặt pháp lý mà một chủ thể phải gánh chịu; *hai là*, về chủ thể của trách nhiệm pháp lý hay chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý là những cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể, đã có vi phạm pháp luật trước đó (ở đây cần có sự phân biệt rõ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý hay còn gọi là chủ thể áp dụng trách nhiệm pháp lý) - chủ thể áp dụng trách nhiệm pháp lý thực hiện hoạt động áp dụng pháp luật (chủ động) với chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý (thụ động), trong mối quan hệ này, chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý chính là đối tượng của hoạt động áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, chủ thể của trách nhiệm pháp lý phải được khẳng định chính là những người phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý (để không có sự nhầm lẫn với trách nhiệm pháp lý hiệu theo nghĩa "tích cực" như đã nêu ở trên); *ba là*, cơ sở của việc phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý chính là những vi phạm pháp luật mà họ đã thực hiện; *bốn là*, do tính chất của trách nhiệm này là trách nhiệm pháp lý nên vi phạm dẫn tới trách nhiệm pháp lý phải là những vi phạm pháp luật, được quy định trong các văn bản pháp luật và quá trình áp dụng trách nhiệm pháp lý phải tuân theo trình tự luật định và việc thi hành các quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật cũng phải tuân theo trình tự luật định.

Như vậy, trách nhiệm pháp lý là sự phản ứng của Nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật - do đã gây ra, hoặc đe dọa gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, thông qua việc chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu hậu quả bất lợi và được thể hiện bằng việc phải chấp hành một hay nhiều biện pháp cưỡng chế mang tính Nhà nước thông qua những trình tự, thủ tục do pháp luật quy định để áp dụng và tổ chức cho chủ thể của trách nhiệm pháp lý thực hiện trên thực tế. Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm của một người, một tổ chức đối với hành vi vi phạm pháp luật do mình thực hiện và được thể hiện ở việc chủ thể vi phạm phải gánh chịu những hậu quả bất lợi mà pháp luật quy định đối với vi phạm đó.

Căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm của hành vi vi phạm pháp luật đối với khách thể (các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội) được pháp luật bảo vệ, trách nhiệm pháp lý được phân thành: TNHS, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính và trách nhiệm kỷ luật. Trong đó, TNHS là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất so với các loại trách nhiệm khác, được áp dụng đối với chủ thể là cá nhân (hoặc pháp nhân tùy theo quan niệm và quy định của từng quốc gia) đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được PLHS quy định là tội phạm.

Trách nhiệm hình sự là một loại trách nhiệm pháp lý với các hậu quả pháp lý bất lợi nhất áp dụng với chủ thể vi phạm pháp luật gây nguy hiểm đáng kể cho xã hội hơn cả (so với các dạng vi phạm pháp luật khác). TNHS cũng mang các đặc điểm của trách nhiệm pháp lý như đã nêu ở trên. Tuy nhiên, để làm sáng tỏ nội dung TNHS đối với một nhóm tội phạm cụ thể, như TNHS đối với nhóm CTPVCV, việc nhận thức đúng những vấn đề chung nhất về TNHS - một loại trách nhiệm pháp lý là rất cần thiết. Trong khoa học luật hình sự, xung quanh khái niệm TNHS còn có những quan điểm và cách tiếp cận khác nhau [11, tr. 75], [38, tr. 1-7].

Quan điểm thứ nhất cho rằng: "trách nhiệm hình sự là nghĩa vụ của người phạm tội đối với Nhà nước do việc thực hiện hành vi phạm tội, bao hàm nghĩa vụ phải gánh chịu các hậu quả pháp lý bất lợi mà pháp luật quy định đối với hành vi phạm tội đó" [39, tr. 210]. Quan điểm này và quan điểm thứ hai dưới đây đều trực tiếp khẳng định TNHS là nghĩa vụ/là hậu quả mà một người phải chịu trước Nhà nước do thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được luật hình sự quy định. Đây là

cách tiếp cận trực diện, mô tả đúng bản chất vấn đề. Quan điểm thứ hai cho rằng: "trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện bằng việc áp dụng đối với người phạm tội một hay nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do luật hình sự quy định" [100, tr. 224]. Nhiều người cho rằng, nội hàm của khái niệm này quá rộng khi bao gồm cả "việc áp dụng đối với người phạm tội một hay nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước" do trước khi bị xét xử và kết tội, một người có thể đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, như: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú,... nhằm mục đích ngăn chặn bị can, bị cáo gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội cũng như bảo đảm thi hành án. Về bản chất, các biện pháp này chỉ là các biện pháp cưỡng chế tố tụng mà không phải là sự thể hiện của TNHS. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với một người không có nghĩa là đã xác định người đó phạm tội, vì trên thực tế một người đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn vẫn có thể không phạm tội hoặc được miễn TNHS và ngược lại, một người không bị áp dụng biện pháp ngăn chặn vẫn có thể phải chịu TNHS, nếu sau đó bị Tòa án kết tội bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng quan điểm này không hề đẩy phạm vi TNHS đi quá xa vì đã nói rõ "những biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do luật hình sự quy định". BLHS không quy định về các biện pháp ngăn chặn hay biện pháp cưỡng chế khác của tố tụng hình sự, các biện pháp ngăn chặn hay biện pháp cưỡng chế khác của tố tụng hình sự do Bộ luật tố tụng hình sự quy định. Mặc dù vậy, theo chúng tôi sẽ là đầy đủ hơn nếu khái niệm trên chỉ ra được thông tin cơ bản về chủ thể áp dụng TNHS và tính chất của quy trình áp dụng TNHS.

Quan điểm thứ ba khẳng định TNHS "là một dạng của trách nhiệm pháp lý thể hiện ở việc người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong pháp luật hình sự bằng một hậu quả bất lợi do Tòa án áp dụng tùy thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi mà người đó đã thực hiện" [57, tr. 14]. Đây cũng là một quan điểm tương đối hợp lý. Theo đó, TNHS là một dạng của trách nhiệm pháp lý thể hiện ở việc người phạm tội phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi trước Nhà nước và xã hội do họ đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được luật hình sự quy định, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho quan

hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Những quan hệ xã hội này được bảo vệ thông qua việc quy định các chế tài trong BLHS và thông qua việc áp dụng chế tài này có thể tước bỏ, hạn chế một phần hoặc toàn bộ quyền và lợi ích đối với người thực hiện hành vi phạm tội. Quan điểm này cho rằng, theo quy định của pháp luật, chỉ có Tòa án mới có quyền quyết định vấn đề có tội hay không có tội và một người chỉ bị coi là có tội khi có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, TNHS chỉ xuất hiện khi một người bị đưa ra xét xử và kết thúc khi bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Chúng tôi cho rằng, TNHS xuất hiện ngay từ khi có việc thực hiện tội phạm xảy ra, tuy nhiên, việc áp dụng TNHS đối với người phạm tội chỉ bắt đầu được đặt ra khi người phạm tội bị phát hiện trong tiến trình truy cứu TNHS đối với họ. Họ có thể phải chịu những hình thức TNHS nhất định một cách hạn chế do luật hình sự quy định ngay cả khi chưa bị Tòa án kết tội, ví dụ, họ có thể bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, giáo dục tại xã, phường, thị trấn ngay từ giai đoạn điều tra, truy tố. TNHS luôn thể hiện tính chất cưỡng chế và được quy định trong BLHS nhưng không phải là những biện pháp cưỡng chế tố tụng như biện pháp ngăn chặn, biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản... mặc dù cùng có tính chất cưỡng chế và cùng do các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện. Mặt khác, trong số các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thì chỉ có Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền áp dụng tất cả các hình thức TNHS, trong đó có hình thức TNHS cơ bản nhất, điển hình nhất là hình phạt. Chỉ có Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền quyết định hình phạt trong bản án kết tội. Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng được áp dụng TNHS một cách hạn chế về căn cứ áp dụng và phạm vi các hình thức TNHS được áp dụng. Việc miễn TNHS theo quy định của BLHS được đặt ra trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử khi có những căn cứ nhất định như do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, do tự thú trước khi bị phát giác, hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm... Như vậy, căn cứ vào luật thực định, cũng có ý kiến cho rằng Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát khi đã có quyền miễn TNHS thì không thể cho rằng các cơ quan này chỉ được áp dụng TNHS một cách hạn chế. Chúng tôi nhận thấy tuy luật thực định quy định như vậy nhưng về bản

chất, trong trường hợp này, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không quyết định miễn TNHS mà chính xác là miễn/chấm dứt việc truy cứu TNHS, hay quyết định không truy tố vì TNHS chỉ đặt ra đối với người phạm tội, được xác định trong bản án kết tội.

Liên quan đến khái niệm TNHS, một vấn đề khác cũng cần được khẳng định, đó là TNHS và hình phạt là những khái niệm không đồng nhất, trong đó TNHS là khái niệm rộng hơn. TNHS bao gồm các hậu quả pháp lý mà người phạm tội phải gánh chịu, còn hình phạt chỉ là một bộ phận cấu thành của TNHS, là một trong những hình thức của TNHS. Theo luật hình sự Việt Nam, TNHS gồm hai loại: TNHS có kèm theo áp dụng hình phạt và TNHS không kèm theo áp dụng hình phạt (miễn hình phạt). Trong trường hợp có kèm theo áp dụng hình phạt, thì nội dung của TNHS trước hết thể hiện ở sự lên án (phê phán) nhân danh Nhà nước đối với người phạm tội "là có tội". Tiếp theo, người phạm tội phải thi hành hình phạt chính và các hình phạt bổ sung (nếu có) và có thể phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi khác như: bị tịch thu vật, tiền, trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa, hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; bắt buộc chữa bệnh (các điều 41, 42 và 43 BLHS) và phải chịu án phí hình sự, dân sự. Ngoài ra, người bị kết án còn phải mang án tích. Trường hợp được miễn hình phạt, thì nội dung TNHS của người phạm tội hẹp hơn, không phải thi hành hình phạt và không phải mang án tích.

Từ các phân tích nêu trên, chúng tôi cho rằng: *trách nhiệm hình sự là một dạng của trách nhiệm pháp lý, là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự mà chủ thể thực hiện hành vi này phải gánh chịu, được thể hiện bằng việc bị áp dụng hình phạt trong bản án kết tội của Tòa án, và/hoặc có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khác mà Bộ luật hình sự quy định.*

Từ khái niệm trên, có thể thấy TNHS có các thuộc tính sau:

Một là, TNHS là một loại trách nhiệm pháp lý và do vậy có các đặc điểm chung của trách nhiệm pháp lý, mặt khác, đây là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất so với các loại trách nhiệm pháp lý khác, điều này có nghĩa người bị áp dụng có thể phải gánh chịu những hậu quả bất lợi liên quan đến tính mạng, tài sản, danh dự, uy tín, tự do cá nhân...

Hai là, từ thuộc tính thứ nhất nêu trên cho thấy TNHS là sự thể hiện quan điểm lên án, phản ứng mạnh mẽ nhất, gay gắt nhất của Nhà nước đối với chủ thể thực hiện hành vi vi phạm PLHS bằng việc quy định các biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất so với các biện pháp cưỡng chế khác.

Ba là, TNHS phải là hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội do PLHS quy định là tội phạm.

Bốn là, TNHS mang tính chất cá thể hóa với từng chủ thể thực hiện tội phạm theo loại (hình thức TNHS) và mức TNHS cụ thể tương ứng với từng trường hợp, trên cơ sở căn cứ chung là do việc chủ thể này đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội do PLHS quy định là tội phạm.

Năm là, TNHS gắn với Nhà nước, chỉ có Nhà nước đại diện cho xã hội để xử lý, trừng phạt những hành vi nguy hiểm cho xã hội, thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc truy cứu và áp dụng TNHS.

Sáu là, việc áp dụng TNHS đòi hỏi phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật về căn cứ, thẩm quyền và trình tự áp dụng để TNHS được áp dụng đúng người, đúng tội.

**** Khái niệm các tội phạm về chức vụ và trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ***

Trước khi giải mã khái niệm "trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ" không thể không đề cập đến khái niệm "các tội phạm về chức vụ". Khái niệm "các tội phạm về chức vụ" lần đầu tiên được quy định trong pháp luật thực định - BLHS năm 1985 như sau: "Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội do người có chức vụ thực hiện trong khi thi hành nhiệm vụ" [59, Điều 219].

Kế thừa và phát triển theo hướng hoàn thiện hơn quy định về khái niệm CTPVCV, BLHS năm 1999, sửa đổi và bổ sung năm 2009 quy định:

Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ.

Người có chức vụ nói trên đây là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ [61, Điều 277].

Bộ luật hình sự năm 2015 đã đưa ra khái niệm CTPVCV tại Điều 352:

1. Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ.

Người có chức vụ là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ [67].

Việc sửa đổi, bổ sung khái niệm CTPVCV trong BLHS năm 2015, đã bao quát đầy đủ các trường hợp xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ. Theo quy định này thì người có chức vụ ở đây không chỉ là người của bộ máy công quyền, thực thi công vụ mà còn có thể là người của cơ quan, tổ chức ngoài Nhà nước, thực thi nhiệm vụ, nhân danh cơ quan, tổ chức đó và có quyền hạn nhất định. Việc bổ sung này bảo đảm sự bình đẳng của các chủ thể là người có chức vụ trong lĩnh vực tư cũng như lĩnh vực công; đã đáp ứng yêu cầu nội luật hóa (hình sự hóa) các hành vi tham nhũng trong lĩnh vực tư của Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (các hành vi tham ô tài sản trong khu vực tư, các hành vi đưa và nhận hối lộ của công chức nước ngoài, công chức của các tổ chức quốc tế) vốn đang có chiều hướng phát triển ở nước ta.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, quan điểm của pháp luật thực định vẫn có những điểm bất hợp lý. Thứ nhất, CTPVCV là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức nhưng không chỉ do người có chức vụ thực hiện. Có những tội phạm xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức và được quy định ngay trong chương "các tội phạm về chức vụ" như Tội đưa hối lộ, Tội môi giới

hồi lộ, Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi thì chủ thể của tội phạm không phải là người có chức vụ... Dù vậy, xét từ tính liên hệ, tính logic và xét từ truyền thống và tập quán lập pháp hình sự, các tội phạm này vẫn được coi là CTPVCV. *Thứ hai*, chính chủ thể của những tội phạm này có thể không phải là người có chức vụ nên cũng không thể cho rằng họ thực hiện tội phạm trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ. Do đó, đa số chủ thể của CTPVCV là người có chức vụ nhưng không thể đồng nhất chủ thể của tội phạm về chức vụ là người có chức vụ, điểm tương đồng căn bản nhất giữa CTPVCV làm nên dấu hiệu mang tính đặc định đối với loại tội phạm này chính là vấn đề khách thể, tội phạm "xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức". Về kỹ thuật lập pháp, xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan tổ chức rất đa dạng, còn có CTPVCV khác quy định trong chương Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp, Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân... nhưng CTPVCV được tác giả luận án nghiên cứu là các tội phạm "xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức" chung nhất, trong mọi lĩnh vực quản lý nhà nước; còn CTPVCV khác quy định trong các chương khác của BLHS là CTPVCV đặc thù trong một số lĩnh vực cần phải có quy định riêng, đáp ứng các đòi hỏi riêng trong lĩnh vực này.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng, phần lõi của khái niệm "các tội phạm về chức vụ" được xác định như sau: CTPVCV là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người đủ tuổi chịu TNHS, có năng lực TNHS thực hiện cố ý hoặc vô ý, xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức. Để nhận diện đầy đủ hơn về nhóm tội phạm này, có thể mở rộng ra với các nội dung sau: *Một là*, đa số CTPVCV do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ. Ngoài ra, còn có một số tội phạm khác không phải do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ, nhưng cũng xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức và liên quan mật thiết đến người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ nên cũng được coi là CTPVCV. *Hai là*, CTPVCV chung cho các lĩnh vực thường được quy định thành một chế định (một chương riêng của BLHS) và được đặt tên là CTPVCV, còn có CTPVCV riêng cho một số lĩnh vực đặc thù cũng

thường được quy định tại một chế định khác của BLHS và thường được định danh theo khách thể - các nhóm quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ mà các tội phạm này trực tiếp xâm hại để không gây nhầm lẫn.

Từ khái niệm về TNHS, quan niệm về CTPVCV nêu trên, có thể đưa ra khái niệm TNHS đối với CTPVCV: *là một dạng trách nhiệm pháp lý, là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức được quy định là tội phạm về chức vụ trong Bộ luật hình sự mà chủ thể đã thực hiện hành vi này phải gánh chịu, được thể hiện bằng việc bị áp dụng hình phạt trong bản án kết tội của Tòa án, và/ hoặc có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khác do Bộ luật hình sự quy định.*

2.1.2. Đặc điểm của trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ

2.1.2.1. Những đặc điểm chung

Trách nhiệm hình sự đối với CTPVCV cũng mang những đặc điểm chung của TNHS như đối với các tội phạm khác, đó là:

Thứ nhất, TNHS là hậu quả pháp lý phải gánh chịu do việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu cấu thành một trong các tội phạm, TNHS đối với CTPVCV cũng là hậu quả pháp lý phải gánh chịu do việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu cấu thành một trong các tội phạm, được quy định tại Chương XXI BLHS hiện hành (Chương XXIII BLHS năm 2015). TNHS chỉ phát sinh khi có hành vi phạm tội, cho nên, TNHS chỉ được thực hiện trong phạm vi của quan hệ PLHS giữa hai bên, một bên là Nhà nước, còn bên kia là người phạm tội với tính chất là hai chủ thể trong quan hệ PLHS với các quyền và nghĩa vụ theo luật định.

Trách nhiệm hình sự là một loại trách nhiệm pháp lý chỉ có thể được áp dụng đối với người thực hiện hành vi bị luật hình sự coi là tội phạm, nghĩa là việc thực hiện hành vi thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong BLHS. Việc thực hiện hành vi không bị BLHS coi là tội phạm thì không có TNHS. Như vậy, cơ sở để truy cứu TNHS phải là hành vi phạm tội đã xảy ra. Vì vậy, trong quá trình áp dụng PLHS, để kết luận hành vi nào đó là tội phạm về chức vụ và buộc

người thực hiện hành vi phạm tội phải chịu TNHS, người áp dụng pháp luật phải trên cơ sở đối chiếu hành vi đã thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong BLHS và nếu xác định được hành vi của một người thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành CTPVCV được BLHS quy định thì mới có thể kết luận hành vi đó là tội phạm và mới có thể buộc người thực hiện hành vi đó phải chịu TNHS.

Thứ hai, TNHS chỉ được áp dụng đối với người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm về chức vụ, người đó phải đủ tuổi chịu TNHS, có năng lực TNHS và có lỗi (cố ý hoặc vô ý) và đối với nhiều tội phạm về chức vụ, đặc biệt là đối với nhóm tội phạm về tham nhũng, chủ thể của tội phạm - người đó phải là người có chức vụ, quyền hạn. Theo PLHS Việt Nam, chủ thể chịu TNHS về CTPVCV chỉ có thể là cá nhân - những người có chức vụ, quyền hạn (kể cả trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước theo BLHS năm 2015) đã thực hiện hành vi mà BLHS coi là CTPVCV được quy định tại Chương XXI BLHS hiện hành (Chương XXIII BLHS năm 2015), xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Trong điều kiện kinh tế, xã hội hiện nay, BLHS năm 2015 của nước ta đã coi pháp nhân thương mại là chủ thể của một số tội phạm và phải chịu TNHS. Tuy vậy, trong bộ luật này, đối với CTPVCV, thì vẫn chỉ quy định cá nhân phải chịu TNHS.

Thứ ba, TNHS là trách nhiệm cá nhân của người phạm một (hoặc nhiều) tội phạm về chức vụ trước Nhà nước, là kết quả của việc áp dụng PLHS, được xác định và thực hiện theo một trình tự, thủ tục đặc biệt do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Việc xác định các căn cứ để có thể áp dụng TNHS đối với người phạm tội về chức vụ là kết quả của cả quá trình điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan có thẩm quyền, tức là các cơ quan tiến hành tố tụng.

2.1.2.2. Những đặc điểm riêng

Trách nhiệm hình sự đối với CTPVCV có những điểm riêng sau đây:

Thứ nhất, trong truyền thống PLHS cũng như hiện tại, TNHS đối với CTPVCV thường được PLHS các quốc gia quy định với các loại hình phạt mang tính trừng trị cao trong hệ thống hình phạt. Hình phạt tử hình, tù chung thân suốt

đời (không giảm án) được đặt ra với một số tội phạm về chức vụ có tính nguy hiểm cao cho xã hội, tù có thời hạn là loại hình phạt phổ biến, với khung, mức hình phạt tù cao, hoặc khi tổng hợp hình phạt với người phạm nhiều tội về chức vụ bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn thì không không chế ngưỡng tối đa. Đặc điểm này của TNHS đối với CTPVCV là do chính sách hình sự tương đối nhất quán trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, trong việc buộc người phạm tội phải "trả giá" cho những hậu quả đã gây ra cho bộ máy nhà nước và xã hội. Tuy nhiên, có những quan điểm khác nhau về việc có nên quy định hình phạt tử hình với một số tội phạm về chức vụ đặc biệt trong đó tập trung là CTPVTN đặc biệt nguy hiểm như Tội tham ô, Tội nhận hối lộ. Nhiều quốc gia cho rằng cần áp dụng hình phạt tử hình để tương xứng với hậu quả đặc biệt nghiêm trọng mà người phạm tội gây ra đối với xã hội, nhất là trong các "đại án" tham nhũng, nhằm làm trong sạch bộ máy nhà nước và góp phần duy trì ổn định xã hội. Trong lịch sử nhân loại, hình phạt tử hình cũng thường được quy định với CTPVCV, bởi ngoài hậu quả kinh tế, CTPVCV còn gây ra hậu quả chính trị; mặt khác, lý do chính trị cũng được ngầm định để PLHS quy định hình phạt tử hình với loại tội phạm này, do các tội phạm về chính trị được xử lý bằng CTPVCV. Chúng tôi cho rằng, trong một xã hội hiện đại, đấu tranh phòng, chống tham nhũng rất cần có các hình thức TNHS đặc biệt nghiêm khắc đối với loại tội phạm này. Tuy nhiên, việc quy định hình phạt tử hình với một số tội phạm về tham nhũng là không còn phù hợp với xu thế ngày càng nhân văn của pháp luật nói chung và PLHS nói riêng trong tiến trình hội nhập quốc tế, hiện thực hóa các quy định của Luật Nhân quyền quốc tế. Trong số các quyền con người, quyền sống là quyền con người cơ bản nhất. Việc Nhà nước tước đoạt quyền sống của người phạm tội chỉ nên đặt ra đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng như giết người, khủng bố hoặc một số tội phạm khác xâm phạm trực tiếp quyền sống của người khác. Hơn nữa, việc quy định tử hình là hình phạt đối với một số tội phạm về tham nhũng còn mang mục đích răn đe, phòng ngừa nhưng điều cốt yếu để phòng, chống tham nhũng là hành lang pháp lý, đạo đức công vụ và bảo đảm về tài chính để không thể tham nhũng, nhất là không cần tham nhũng và không muốn tham nhũng.

Thứ hai, việc áp dụng các hình phạt, biện pháp tư pháp mang tính chất kinh tế được đặc biệt chú trọng và phổ biến. Đối với CTPVCV, phạt tiền là hình phạt có tính chất trừng phạt về kinh tế, nhằm vào kinh tế của người phạm tội. Trong đa số CTPVCV, hình phạt tiền cần được áp dụng với tư cách là hình phạt bổ sung cho hình phạt chính. Khi người phạm tội bị Tòa án tuyên phạt hình phạt tiền, họ sẽ phải nộp một khoản tiền nhất định sung công quỹ Nhà nước. Hình phạt tiền cần được áp dụng phổ biến, điều này xuất phát từ chỗ CTPVCV mà chủ yếu CTPVTN đều là các hành vi vụ lợi, lấy lợi ích vật chất làm đầu... Ngoài việc trừng trị bằng các hình phạt chính chủ yếu là các hình phạt tước quyền tự do, hình phạt tiền còn hướng trực tiếp tới lợi ích vật chất, động cơ vụ lợi của người phạm tội.

Hình phạt bổ sung tịch thu tài sản cũng được đặt ra để đem lại nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Tòa án có thể tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án về tội phạm chức vụ sung quỹ Nhà nước khi họ thực hiện là tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng, để răn đe những người khác muốn "kiếm chác" từ chức vụ, quyền hạn của mình, hoặc sâu xa hơn nữa là muốn có chức vụ, quyền lực để vụ lợi chứ không phải để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân.

Biện pháp tư pháp tịch thu vật, tiền, lợi ích vật chất khác do phạm tội mà có hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có, phải trả lại tài sản cho chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản bồi thường thiệt hại vật chất do hành vi phạm tội gây ra... cũng được áp dụng, nhất là chủ thể của tội phạm này được mở rộng cả ở lĩnh vực tư trong xu thế chung hiện nay.

Thứ ba, TNHS đối với CTPVCV có sự phân hóa sâu sắc giữa CTPVTN với các tội phạm khác về chức vụ, xuất phát từ chỗ đối với CTPVTN, người phạm tội sử dụng chức vụ, quyền hạn mà Nhà nước và nhân dân tin tưởng giao phó như một loại "công cụ, phương tiện" hữu hiệu để trục lợi, chuyển tài sản của Nhà nước, của người khác thành tài sản của cá nhân họ. Tính nguy hiểm của CTPVTN cao hơn hẳn các loại tội phạm khác về chức vụ, do đó, TNHS đối với CTPVTN cũng nghiêm khắc hơn. Cụ thể:

- Đối với CTPVTN, một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng trong nhóm tội phạm này như Tội tham ô tài sản, Tội nhận hối lộ, hình phạt chính được quy định là tù có thời hạn, tù chung thân, thậm chí tử hình (mặc dù đang có xu hướng loại bỏ hình phạt tử hình đối với các tội phạm này). Trong PLHS Việt Nam hiện hành, hình phạt tù có thời hạn ở khung cơ bản có mức khởi điểm thường tối thiểu là 01 năm, mức cao nhất của khung tăng nặng có thể lên tới 20 năm. Còn đối với các hình phạt nhẹ như cảnh cáo, cải tạo không giam giữ cũng được quy định rất hạn chế. Hình phạt trong khung cơ bản ít khi thiết kế theo phương thức lựa chọn giữa hình phạt nhẹ hơn (cải tạo không giam giữ) và tù có thời hạn, mà thường quy định rõ theo phương thức bắt buộc (tù có thời hạn).

- Đối với các tội phạm khác về chức vụ, không áp dụng các loại hình phạt chính đặc biệt nghiêm khắc như tù chung thân, tử hình vì hình phạt này quá nặng, không tương xứng, không cần thiết. Các hình phạt không tước quyền tự do ít nghiêm khắc như cảnh cáo, cải tạo không giam giữ ít khi được ghi nhận trong khung cơ bản. Hình phạt tù có thời hạn ở khung cơ bản có mức khởi điểm thường thấp hơn so với hình phạt tù trong CTPVTN, ví dụ mức tối thiểu là 03 tháng so với mức tối thiểu thường là 01 năm ở khung cơ bản của CTPVTN. Các hình phạt trong khung cơ bản thường thiết kế theo phương thức lựa chọn giữa hình phạt nhẹ hơn (cảnh cáo, cải tạo không giam giữ) và tù có thời hạn, ít thiết kế theo phương thức bắt buộc (tù có thời hạn) như đối với CTPVTN.

Thứ tư, TNHS đối với CTPVCV được áp dụng theo các căn cứ quyết định hình phạt cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, nhân thân người phạm tội trên cơ sở các quy định của BLHS. Tuy nhiên, đặc thù của nhóm CTPVCV là người phạm tội thường có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS và nhân thân của họ tương đối tốt, thậm chí là rất tốt. Người phạm tội thường có một lý lịch "sạch", thậm chí "đẹp" do việc bổ nhiệm, đề bạt, giao quyền hạn, công vụ, nhiệm vụ cho họ phải qua một trình tự luật định "đúng quy trình", được lựa chọn, sàng lọc trong số các công chức, viên chức và những người khác có đủ điều kiện. Trước khi phạm tội, họ thường thuộc

thành phần ưu tú trong xã hội và trên một mặt bằng chung, có nhân thân "tốt" hơn chủ thể các tội phạm khác. Vì vậy, khi quyết định hình phạt, họ thường hội đủ điều kiện để được quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc để được miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, thậm chí hội đủ các điều kiện để được miễn hình phạt... Do đó, TNHS đối với CTPVCV là vấn đề phức tạp, không chỉ ở phương diện lập pháp mà còn ở phương diện áp dụng pháp luật để vừa bảo đảm nguyên tắc công minh của luật hình sự, vừa đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, đặc biệt là đấu tranh phòng, chống CTPVTN.

Thứ năm, thường có một hình thức TNHS được áp dụng bổ sung cho hình phạt chính với mục đích để phòng ngừa, hạn chế những điều kiện tiếp tục phạm tội sau khi thi hành xong hình phạt tù hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo, đó là hình phạt bổ sung "cấm đảm nhiệm chức vụ". Hình phạt bổ sung này được áp dụng phổ biến và phù hợp với người phạm tội phạm về chức vụ để phòng ngừa và răn đe những người sau khi thụ hình do phạm tội về chức vụ lại nuôi tham vọng tiếp tục tiếp cận quyền lực để tái phạm nhằm thỏa mãn động cơ vụ lợi.

Thứ sáu, miễn TNHS đối với CTPVCV có những đặc thù riêng. Trước hết, miễn TNHS thường được áp dụng đối với người đưa hối lộ, môi giới hối lộ khi người phạm tội tự thú trước khi bị phát giác, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm. Miễn TNHS đối với CTPVCV không chỉ mang ý nghĩa nhân đạo mà còn là biện pháp khuyến khích, động viên họ khai báo, giúp cơ quan có thẩm quyền phát hiện, điều tra và xử lý loại tội phạm thường rất khó phát hiện, kể cả áp dụng các biện pháp trinh sát bí mật, nói cách khác, do CTPVCV là tội phạm có khả năng "ẩn" cao trong thực tiễn. Miễn TNHS cũng có thể đặt ra đối với người phạm tội về chức vụ do chuyển biến của tình hình (điều kiện sức khỏe) mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội. Người phạm tội về chức vụ thường ở độ tuổi cao, sức khỏe giảm sút do tuổi tác. Nên có trường hợp đã miễn TNHS ngay từ giai đoạn điều tra, truy tố với việc áp dụng quy định PLHS một cách có căn cứ nhưng cũng có không ít trường hợp căn cứ này đã bị lạm dụng để có lợi cho người phạm tội.

2.2. CƠ SỞ CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

Cơ sở của TNHS đối với CTPVCV là việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là một trong CTPVCV được thể hiện ở các yếu tố cấu thành tội phạm của CTPVCV.

2.2.1. Khách thể của các tội phạm về chức vụ

Khách thể của CTPVCV là tổng thể những quan hệ xã hội được PLHS bảo vệ, bảo đảm sự hoạt động đúng đắn, trôi chảy của các cơ quan, tổ chức và uy tín của các cơ quan, tổ chức này trước nhân dân. Ngoài ra, các tội phạm này có thể còn xâm phạm các quan hệ khác, như quan hệ sở hữu, lợi ích của Nhà nước, lợi ích của các tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức là hoạt động phù hợp với lợi ích của xã hội, của Nhà nước, của các tổ chức, bảo đảm phù hợp với các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân [3, tr. 493]. Chế độ hoạt động của cơ quan, tổ chức được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật (như Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị định) về thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, của từng cán bộ, nhân viên trong các cơ quan, tổ chức đó. Việc thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cán bộ, nhân viên này là tiền đề, là cơ sở để bảo đảm sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức. Ngược lại, việc không thực hiện, thực hiện không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cán bộ, nhân viên sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của cả bộ máy cơ quan, tổ chức.

Trong hệ thống chính trị ở nước ta, bên cạnh bộ máy nhà nước, còn có các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác đang đóng một vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của mình, mỗi cán bộ, thành viên của các tổ chức này được giao một số chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nhất định. Hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao của những người có chức vụ, quyền hạn trong các tổ chức này không chỉ gây ảnh hưởng đến uy tín và hoạt động đúng đắn của tổ chức đó mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ hệ

thống chính trị, đến vai trò của Nhà nước, xâm phạm các lợi ích của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam đang phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế, nhiều loại hình tổ chức mới được thành lập và hoạt động, bao gồm: các tổ chức kinh tế như: Các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp có vốn Nhà nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân và các cơ quan, tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ. Các cơ quan, tổ chức loại này có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội ở nước ta. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn của những người được giao nhiệm vụ điều hành, quản lý hoạt động của các cơ quan, tổ chức này để phạm tội không chỉ làm mất uy tín, xâm phạm lợi ích của cơ quan, tổ chức mà còn làm ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế đất nước, xâm phạm các lợi ích của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Vì vậy, khách thể của CTPVCV được quy định trong BLHS năm 2015 không chỉ là hoạt động đúng đắn của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội, kinh tế thuộc lĩnh vực công mà cả hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Đây là sự mở rộng đáng kể khách thể của CTPVCV trong BLHS Việt Nam.

Các tội phạm được quy định tại Chương XXI của BLHS năm 1999 đều xâm hại đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, mỗi tội phạm cụ thể chỉ xâm phạm một loại hoạt động cụ thể, ở một lĩnh vực nhất định. Vì vậy, để truy cứu TNHS đối với một hành vi phạm tội về chức vụ, cần phải xác định được khách thể trực tiếp của từng tội phạm cụ thể tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức mà người đó là thành viên. Ví dụ: để truy cứu TNHS một người về hành vi tham ô tài sản, cần xác định tài sản đó thuộc sở hữu của cơ quan, tổ chức nào? Người đó có được giao quản lý tài sản và có lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để chiếm đoạt tài sản đó hay không? Cần lưu ý là, theo quy định tại khoản 6 Điều 353- Tội tham ô tài sản và khoản 6 Điều 354- Tội nhận hối lộ của BLHS năm 2015 thì người có chức vụ, quyền hạn bao gồm cả những người làm việc trong các

doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước, do đó, khác hẳn với trước đây, tài sản chiếm đoạt trong các tội phạm này không chỉ là tài sản của Nhà nước.

2.2.2. Mặt khách quan của các tội phạm về chức vụ

Mặt khách quan của CTPVCV được thể hiện ở ba dấu hiệu cơ bản: hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và hậu quả xảy ra.

- *Hành vi khách quan của CTPVCV*: Trước hết thể hiện ở các hành vi (hành động hoặc không hành động) lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ để thực hiện tội phạm. Hay nói cách khác, CTPVCV bao giờ cũng được thực hiện trong mối liên hệ chặt chẽ với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của người phạm tội. Đây là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm của CTPVCV; nếu thiếu dấu hiệu này thì không thể truy cứu TNHS đối với người có chức vụ, quyền hạn về tội phạm chức vụ.

Về nguyên tắc, chỉ coi là tội phạm về chức vụ khi có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao. Tuy nhiên, cần xem xét đặc điểm hành vi trong từng trường hợp cụ thể. Đối với một số tội chỉ có thể được thực hiện bởi những người có chức vụ, quyền hạn trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao như: Tội giả mạo trong công tác (Điều 284); Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285); Tội cố ý làm lộ bí mật công tác (Điều 286); Tội vô ý làm lộ bí mật công tác (Điều 287). Đối với một số tội khác, người có chức vụ, quyền hạn có thể lợi dụng địa vị công tác hay uy tín, địa vị của mình để phạm tội mà không trực tiếp thực hiện những hành vi thuộc thẩm quyền của mình như: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281); Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282); Tội nhận hối lộ (Điều 279).

Hành vi phạm tội về chức vụ dưới hình thức không hành động thể hiện ở chỗ người có chức vụ, quyền hạn không thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc không làm một việc phải làm, gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Để xác định hành vi không hành động của người có chức vụ, quyền hạn có cấu thành tội phạm về chức vụ hay không cần làm rõ một số tình tiết như: người có chức vụ, quyền hạn có buộc phải thực hiện chức năng,

nhiệm vụ được giao trong trường hợp này không? Chức năng, nhiệm vụ mà người có chức vụ, quyền hạn không thực hiện có thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của họ không? Mặt khác, vấn đề quan trọng là cần xem xét người đó có khả năng thực tế để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao hay không? Trong một số trường hợp như tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ,... người có chức vụ, quyền hạn có thể bị hạn chế hoặc mất khả năng thực tế để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình thì họ không phải chịu TNHS về tội phạm chức vụ.

Dấu hiệu đặc trưng khác đối với hành vi khách quan của CTPVCV là người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi trái với công vụ được giao. Công vụ được hiểu là những công việc do nhân viên của cơ quan, tổ chức thực hiện theo sự phân công hoặc được ủy quyền nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức đó. Hành vi trái công vụ của người có chức vụ, quyền hạn trước hết phải là hành vi vi phạm pháp luật, tức là trái với các quy định về hoạt động, công tác của họ hoặc trái với thẩm quyền được giao và hành vi đó trực tiếp hoặc gián tiếp cản trở hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức. Hay nói cách khác, hành vi đó của người có chức vụ, quyền hạn là trái với lợi ích của xã hội, của các cơ quan, tổ chức, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Hành vi này có các đặc điểm sau:

- + Về khách quan, hành vi đó mâu thuẫn với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu chung đặt ra đối với người có chức vụ, quyền hạn đang làm việc trong các cơ quan, tổ chức;

- + Hành vi đó vi phạm các nguyên tắc, hình thức hoạt động của các cơ quan, tổ chức, vi phạm nguyên tắc pháp chế, theo đó mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ và công dân phải tuân thủ pháp luật;

- + Khi thực hiện hành vi đó, người có chức vụ, quyền hạn có thể không muốn gây ra thiệt hại cho hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức nhưng do quan niệm sai về lợi ích của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc nên đã xâm phạm đến các lợi ích chung. Trong trường hợp này, quan niệm sai của người có chức vụ, quyền hạn về lợi ích cục bộ không loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi và hành vi này vẫn được coi là trái công vụ;

+ Hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Trong điều kiện hiện nay, khi Nhà nước ta chủ trương giao cho các cơ quan, tổ chức quyền tự chủ, sáng tạo, nhất là trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, thì việc đánh giá tính trái với công vụ của hành vi do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện cần được xem xét trong hoàn cảnh cụ thể. Nếu hành vi trái với công vụ được thực hiện do nhu cầu chính đáng của hoạt động sản xuất hoặc yêu cầu cấp bách của công tác, thì hành vi đó của người có chức vụ, quyền hạn, tuy về hình thức là trái công vụ nhưng không bị coi là hành vi phạm tội.

- *Hậu quả nguy hại cho xã hội*: Là dấu hiệu bắt buộc hoặc không bắt buộc thuộc mặt khách quan của CTPVCV tùy từng trường hợp cụ thể. Đối với CTPVCV có cấu thành vật chất (như: Tội tham ô tài sản - Điều 278; Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ - Điều 281; Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ - Điều 282; Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng - Điều 285; Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; Tội làm mất tài liệu bí mật công tác - Điều 287; Tội đào nhiệm - Điều 288) thì hậu quả (vật chất hoặc phi vật chất) là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, cụ thể là:

+ Hành vi chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật công tác; thiếu trách nhiệm, vô ý làm lộ bí mật công tác, đào nhiệm chỉ bị coi là phạm tội khi gây ra hậu quả nghiêm trọng;

+ Hành vi lạm quyền trong khi thi hành công vụ chỉ bị coi là phạm tội khi gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

+ Các hành vi: tham ô tài sản, nhận hối lộ, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản chỉ bị coi là phạm tội khi tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên. Trường hợp giá trị tài sản dưới 2.000.000 đồng thì phải có thêm một trong các dấu hiệu sau: gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, đã bị kết án về một trong CTPVTN, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

+ Các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi và lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục

lợi chỉ bị coi là tội phạm khi tài sản bị trục lợi có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên. Trường hợp giá trị tài sản dưới 2.000.000 đồng thì phải có thêm một trong các dấu hiệu: gây hậu quả nghiêm trọng; đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;

+ Các hành vi đưa hối lộ và môi giới hối lộ chỉ bị coi là tội phạm khi tài sản hối lộ có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên. Trường hợp giá trị tài sản dưới 2.000.000 đồng thì phải có thêm một trong các dấu hiệu: gây hậu quả nghiêm trọng; vi phạm nhiều lần.

Các tội phạm khác về chức vụ như: Tội giả mạo trong công tác (Điều 284 BLHS) và Tội cố ý làm lộ bí mật công tác (Điều 286 BLHS) cũng có thể gây hậu quả về nhiều mặt. Tuy nhiên, đối với các tội phạm này, hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm: Các hành vi này bị coi là phạm tội mà không cần có hậu quả xảy ra. Trường hợp các hành vi này gây ra hậu quả, thì tùy từng trường hợp cụ thể (hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng) sẽ được coi là tình tiết định khung tăng nặng theo quy định tại các khoản tương ứng của các điều luật này.

Việc xác định hậu quả (thiệt hại) xảy ra có phải là nghiêm trọng hay không nghiêm trọng được thực hiện căn cứ vào các yếu tố: giá trị và tính chất tài sản bị chiếm đoạt hoặc bị thiệt hại; thiệt hại cho hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức như: làm ngừng hoặc tạm ngừng quá trình hoạt động, sản xuất, kinh doanh, không hoàn thành được kế hoạch về kinh tế - xã hội,...

- *Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm của người có chức vụ, quyền hạn và hậu quả xảy ra*: Đây cũng là một yếu tố thuộc mặt khách quan của CTPVCV có cấu thành vật chất. Để xác định một hành vi có cấu thành tội phạm về chức vụ hay không cần xác định được mối quan hệ nhân quả này: hành vi vi phạm phải xảy ra trước và là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả (thiệt hại). Nếu không xác định được mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm của người lợi dụng chức vụ, quyền hạn và hậu quả do hành vi đó gây ra thì không có căn cứ để truy cứu TNHS về tội phạm chức vụ.

2.2.3. Chủ thể của các tội phạm về chức vụ

Chủ thể của đa số CTPVCV là chủ thể đặc biệt, tức là chỉ bao gồm những người có chức vụ, quyền hạn nhất định trong các cơ quan, tổ chức. Người có chức vụ ở đây là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc một hình thức khác có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ, nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ bao gồm: cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, viên chức, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp của Nhà nước; cán bộ lãnh đạo, quản lý là người đại diện cho phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp; người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó [64]. BLHS năm 2015 còn quy định mở rộng chủ thể của một số tội phạm tham nhũng (Tội tham ô tài sản - Điều 353 BLHS và Tội nhận hối lộ - Điều 354 BLHS) là "Người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước".

Như đã đề cập ở mục trên, trong điều kiện Việt Nam đang phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, mở rộng hội nhập và hợp tác quốc tế, thì công chức nước ngoài, công chức của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ cũng như những người có chức vụ, quyền hạn làm việc ở các doanh nghiệp ngoài Nhà nước cũng được coi là chủ thể của CTPVCV (khoản 6 các điều 353, 354 BLHS năm 2015).

Trong một số trường hợp cụ thể, chủ thể của CTPVCV không phải là người có chức vụ nhưng đã lợi dụng người có chức vụ để xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức. Đó là Tội đưa hối lộ (Điều 289 BLHS năm 1999, Điều 364 BLHS năm 2015); Tội làm môi giới hối lộ (Điều 290 BLHS năm 1999, Điều 365 BLHS năm 2015) và Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291 BLHS năm 1999, Điều 366 BLHS năm 2015). Nếu người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện các tội phạm này

thì bị áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại điểm c (lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội) khoản 1 Điều 48 BLHS.

2.2.4. Mặt chủ quan của các tội phạm về chức vụ

Mặt chủ quan của tội phạm nói chung và CTPVCV nói riêng là diễn biến bên trong phản ánh trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra, bao gồm: lỗi, động cơ, mục đích phạm tội:

* *Lỗi*: CTPVCV có thể được thực hiện với lỗi cố ý hoặc vô ý.

- Đối với lỗi cố ý bao gồm các tội: Tham ô tài sản; nhận hối lộ; lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ; lạm quyền trong khi thi hành công vụ; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi; giả mạo trong công tác; cố ý làm lộ bí mật công tác; chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác; đào nhiệm; đưa hối lộ, làm môi giới hối lộ; lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi.

- Đối với lỗi vô ý bao gồm các tội: Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản; vô ý làm lộ bí mật công tác và làm mất tài liệu bí mật công tác.

* *Động cơ phạm tội*: Nhóm CTPVTN, động cơ phạm tội rõ ràng đều là vụ lợi. Tuy vậy, trong BLHS năm 1999 chỉ có hai tội là lạm quyền trong khi thi hành công vụ và giả mạo trong công tác được ghi rõ: "Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác...". Như vậy, vụ lợi hay động cơ cá nhân đều là dấu hiệu bắt buộc về mặt chủ quan của tội phạm này.

* *Mục đích phạm tội*: CTPVTN có mục đích phạm tội đều là vụ lợi, tuy nhiên trong BLHS hiện hành chỉ có các tội: nhận hối lộ; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi; lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi thì điều luật ghi rõ mục đích phạm tội "*để trục lợi*".

BLHS năm 2015 quy định "*chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự*" (khoản 2 Điều 2), theo đó, các quy định tại chương XXIII BLHS năm 2015- Các tội

phạm về chức vụ thì pháp nhân thương mại không phải chịu TNHS về bất cứ tội nào trong chương này.

2.3. HÌNH THỨC CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

Trách nhiệm hình sự được thực hiện thông qua biện pháp cưỡng chế của Nhà nước, đặc biệt là hình phạt. Bên cạnh hình phạt, TNHS còn được thực hiện bằng các biện pháp tư pháp như: tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; bắt buộc chữa bệnh. Các biện pháp này có thể được áp dụng bổ sung, hỗ trợ cho hình phạt.

Trách nhiệm hình sự được thực hiện chủ yếu bằng hình phạt, tuy nhiên trong một số trường hợp nhất định, không cần phải áp dụng hình phạt đối với người phạm tội cũng đủ cải tạo, giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội hoặc áp dụng hình phạt đối với họ là không cần thiết, không đạt được mục đích của hình phạt và trái với nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự Việt Nam. Trong những trường hợp đó, người phạm tội có thể được áp dụng hình thức miễn TNHS hoặc miễn hình phạt.

Các hình thức của TNHS đối với CTPVCV bao gồm:

2.3.1. Hình phạt

Do là những tội phạm nguy hiểm xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan, tổ chức, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, vì vậy, chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với CTPVCV thường rất nghiêm khắc. Thái độ nghiêm khắc đó được thể hiện thông qua các quy định về hình phạt đối với CTPVCV.

2.3.1.1. Hình phạt chính

Hình phạt chính là hình phạt được tuyên độc lập đối với người phạm tội. Các hình phạt chính được áp dụng đối với người phạm tội, gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Tuy nhiên, hình phạt chính được áp dụng đối với CTPVCV thường không bao gồm tất cả các hình phạt chính được quy định chung cho mọi tội phạm mà có thể chỉ một số hình phạt

chính thể hiện rõ nét thái độ nghiêm khắc trong việc trừng trị người phạm tội. Có thể chia hình phạt chính áp dụng đối với mọi tội phạm nói chung thành ba nhóm:

Một là, các hình phạt chính nhẹ hơn hình phạt tù: Quy định tại Điều 28 BLHS năm 1999, bao gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ và trục xuất. Đối với CTPVCV, BLHS hiện hành quy định áp dụng hình phạt chính nhẹ hơn hình phạt tù gồm: cải tạo không giam giữ và phạt tiền.

- *Hình phạt cảnh cáo* không được quy định do đây là hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

- *Hình phạt cải tạo không giam giữ*, là loại hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội.

- *Hình phạt tiền* thường được áp dụng với tư cách là hình phạt bổ sung vì chỉ được quy định một hình phạt chính và một hay một số hình phạt bổ sung, do vậy, cần để hình phạt chính là hình phạt mang tính trừng trị nghiêm khắc, còn hình phạt tiền với tư cách hình phạt bổ sung sẽ giúp xử lý toàn diện hơn TNHS đối với người phạm tội về chức vụ. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, có thể mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền với một số tội phạm khác mà người phạm tội không phải là người có chức vụ, quyền hạn, phạm tội vì động cơ vụ lợi.

- *Hình phạt trục xuất* hiện nay, không áp dụng với tư cách hình phạt chính hay hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, khi chủ thể của tội phạm về chức vụ đã được mở rộng sang lĩnh vực tư, với khu vực kinh tế dân doanh có sự tham gia của người nước ngoài là người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức ngoài Nhà nước thì theo chúng tôi cho rằng cũng cần tính đến việc áp dụng hình phạt trục xuất đối với người phạm tội về chức vụ.

Hai là, hình phạt tù (bao gồm tù có thời hạn, tù chung thân)

- *Hình phạt tù có thời hạn* là việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Tù có thời hạn đối với người phạm

một tội có mức tối thiểu là 03 tháng, mức tối đa là 20 năm. Thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù.

Cũng như tất cả các tội phạm khác được quy định trong BLHS năm 1999, hình phạt tù có thời hạn được quy định đối với tất cả CTPVCV. Mức thấp nhất quy định về hình phạt tù có thời hạn đối với loại tội phạm này là 03 tháng - chỉ áp dụng đối với 02 tội danh quy định tại Mục B chương XXI là Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; Tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287), Tội đào nhiệm (Điều 288) và mức cao nhất là 20 năm. Việc quy định mức tối thiểu và tối đa của hình phạt tù có thời hạn trong BLHS là 03 tháng và 20 năm đối với CTPVCV là hợp lý và có cơ sở khoa học. Việc quy định khoảng cách giữa mức tối thiểu và mức tối đa bởi nhiều khung hình phạt đối với CTPVCV như BLHS năm 1999 là phù hợp và chặt chẽ, tránh được sự tùy tiện của cơ quan áp dụng pháp luật mà ở đây, cụ thể là Tòa án. Có thể thấy rằng, nhà làm luật khi đưa ra những quy định như vậy đã dựa vào những cơ sở sau: *thứ nhất*, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; *thứ hai*, sự chuyển tiếp cân đối giữa các loại hình phạt với hình phạt tù trong hệ thống hình phạt; *thứ ba*, yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm; *thứ tư*, yêu cầu của việc giáo dục, cải tạo người phạm tội.

- *Hình phạt tù chung thân*: là một trong hai loại hình phạt nghiêm khắc nhất, chỉ áp dụng đối với những người phạm tội chức vụ quy định tại mục A Các tội về tham nhũng- Chương XXI BLHS năm 1999. Theo đó, hình phạt tù chung thân được áp dụng đối với 4 tội thuộc nhóm CTPVCV là: Tội tham ô tài sản (Điều 278); Tội nhận hối lộ (Điều 279); Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283).

Ba là, hình phạt tử hình: được áp dụng đối với Tội tham ô tài sản (Điều 278 BLHS năm 1999 và tương ứng là Điều 353 BLHS năm 2015) và Tội nhận hối lộ (Điều 279 BLHS năm 1999 và tương ứng là Điều 354 BLHS năm 2015). Tuy nhiên, tại điểm c khoản 3 Điều 40 BLHS năm 2015 quy định không thi hành án tử hình đối

với người bị kết án tử hình về Tội tham ô tài sản, Tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn. Đây là quy định thể hiện tính nhân đạo của chính sách hình sự trong việc xử lý CTPVCV trong giai đoạn hiện nay.

Tù chung thân và tử hình là hình phạt quy định trong BLHS được áp dụng đối với CTPVTN trong những trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội mất khả năng tái hòa nhập xã hội. Quy định như vậy là cần thiết, xuất phát từ thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, từ yêu cầu về việc bảo vệ các giá trị xã hội.

2.3.1.2. Hình phạt bổ sung

Hình phạt bổ sung là chế tài nghiêm khắc được quy định trong BLHS, do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội, phản ánh sự đánh giá của Nhà nước về hành vi phạm tội và người đã thực hiện hành vi đó. Hình phạt bổ sung bao gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm một công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất khi không áp dụng là hình phạt chính. Hình phạt bổ sung không thể tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm với hình phạt chính.

Đối với CTPVCV, BLHS quy định ba loại hình phạt bổ sung bao gồm:

Một là, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm một công việc nhất định: Theo Điều 36 BLHS năm 1999 quy định hình phạt này được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ hoặc hành nghề hoặc làm một công việc gì đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội. Thời hạn cấm là từ 01 năm đến 05 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

Hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm một công việc nhất định được áp dụng đối với 11/14 tội phạm về chức vụ; có 03 tội không áp dụng hình phạt này là các tội quy định tại các điều 289, 290 và 291 BLHS. Việc áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm một công việc nhất định đối

với người bị kết án có ý nghĩa hỗ trợ hình phạt chính nhằm mục đích phòng ngừa tội phạm, loại trừ nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh, thúc đẩy họ tái phạm.

Hai là, tịch thu tài sản: là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung quỹ Nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp do BLHS quy định. Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để lại tài sản cần thiết cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện để sinh sống.

Tịch thu tài sản là hình phạt bổ sung tương đối quan trọng đối với một số tội phạm về chức vụ. Chỉ áp dụng hình phạt tịch thu tài sản đối với những người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Trong số CTPVCV, một số tội phạm về tham nhũng có quy định hình phạt tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản gồm: Tội tham ô tài sản và Tội nhận hối lộ. Tài sản có thể bị tịch thu là tài sản của người phạm tội trong khối tài sản chung. Trong mọi trường hợp, không được tịch thu những tài sản không thuộc quyền sở hữu của người phạm tội bị kết án. Theo hướng dẫn của TANDTC thì tài sản bị tịch thu là những "tài sản mà họ đang sử dụng, tài sản cho vay, cho mượn, cho thuê, gửi, sửa chữa hoặc cầm cố, tiền trong tài khoản gửi ngân hàng, tiền được bồi thường thiệt hại về tài sản (nếu có), tài sản thực chất là của người phạm tội nhưng đứng tên người khác với ý đồ phân tán, nếu có chứng cứ về việc này cần phải được tịch thu" [75].

Khi xác định là tài sản riêng của người phạm tội, các cơ quan tiến hành tố tụng phải xác minh về nguồn gốc của tài sản. Trường hợp trong khối tài sản đó có tài sản là đối tượng bị chiếm đoạt, thì phải trả lại chủ sở hữu. Trường hợp tài sản là công cụ, phương tiện phạm tội, là vật hoặc tiền bạc liên quan trực tiếp đối với tội phạm, thì tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Hình phạt tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người phạm tội. Khi quyết định tịch thu tài sản, Tòa án phải ghi rõ trong bản án mức tài sản bị tịch thu và phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện, các đặc điểm nhân thân của bị cáo, tình hình tài sản của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS có trong vụ án để

xác định mức tài sản bị tịch thu là toàn bộ hay một phần. Theo quy định của pháp luật thì tài sản bị thu của người bị kết án được sung vào công quỹ Nhà nước.

Ba là, phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính: hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định. Đây là một hình phạt có thể áp dụng rộng rãi so với các hình phạt bổ sung khác và có tác động về mặt kinh tế đối với người bị kết án. Tuy nhiên, khi xem xét quy định của BLHS đối với CTPVCV, thì hình phạt tiền chỉ được áp dụng với tư cách là hình phạt bổ sung mà không được áp dụng với tư cách là hình phạt chính đối với các tội phạm này.

Tịch thu tài sản và phạt tiền là các hình phạt bổ sung được áp dụng đối với CTPVCV - là loại tội phạm có tính nguy hiểm cao cho xã hội, nhằm tước đoạt những nguồn lợi bất chính hoặc trừng phạt về kinh tế đối với CTPVCV và phải tuân theo những điều kiện nhất định của BLHS, với mức phạt tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả, v.v...

Cần phân biệt hình phạt tiền với các biện pháp tư pháp liên quan đến tài sản. Hình phạt tiền là tước của người phạm tội một số tiền nhất định sung vào công quỹ Nhà nước. Như vậy, hình phạt tiền nhằm tác động vào điều kiện kinh tế của người phạm tội, đối tượng là những khoản tiền mà người phạm tội có được một cách bất hợp pháp. Các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 41 BLHS năm 1999 là tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm có đối tượng là tiền bạc của người phạm tội đã dùng vào việc thực hiện tội phạm hoặc do thực hiện tội phạm, do mua bán mà có, tiền bạc mà Nhà nước cấm tàng trữ, lưu hành và sử dụng. Theo quy định của BLHS, tiền bạc thuộc loại này sẽ do các cơ quan có thẩm quyền tịch thu và sung vào công quỹ Nhà nước, đó là tiền bạc bất hợp pháp.

Như vậy, hình phạt bổ sung được quy định áp dụng đối với CTPVCV bao gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm một công việc nhất định; tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính. Tuy nhiên, như đã

nêu, cùng với việc mở rộng phạm vi chủ thể phạm CTPVCV mà rồi đây có thể là người nước ngoài thì hình phạt trục xuất cũng là cần thiết.

2.3.2. Các biện pháp tư pháp

Các biện pháp tư pháp là hình thức TNHS bên cạnh hệ thống hình phạt được BLHS quy định, do các cơ quan tư pháp áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội. Các biện pháp tư pháp bao gồm: tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; bắt buộc chữa bệnh.

Cùng với hình phạt, các biện pháp tư pháp thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta nói chung và chính sách đối với CTPVCV nói riêng. Các biện pháp tư pháp mang tính hỗ trợ cho các hình phạt trong trường hợp cần thiết phải xử lý cơ bản, toàn diện người phạm tội về hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, thể hiện sự công minh của pháp luật, đồng thời loại bỏ những điều kiện phạm tội, đem lại trật tự, an toàn cho xã hội. Đối với CTPVCV, các biện pháp tư pháp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để góp phần khắc phục hậu quả mà tội phạm gây ra đối với xã hội, nhất là hậu quả về kinh tế - điều mà quá trình xử lý loại tội phạm này phải đặc biệt quan tâm giải quyết. Trong số các biện pháp tư pháp, có biện pháp được áp dụng kèm theo hình phạt để giải quyết toàn diện, triệt để vụ án hình sự như: tịch thu vật và tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi. Bên cạnh đó, có biện pháp tư pháp áp dụng để ngăn chặn tội phạm, thay thế cho việc bắt buộc chấp hành hình phạt tù khi người phạm tội không có năng lực TNHS để chấp hành hình phạt như biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

2.3.3. Miễn trách nhiệm hình sự

Miễn TNHS là không buộc một người phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do việc đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng xét thấy không cần phải áp dụng TNHS đối với họ mà vẫn có thể đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Có thể nói, việc quy định các trường hợp miễn TNHS cùng với các quy định về TNHS trong BLHS sẽ tạo ra cơ sở pháp lý để các cơ quan áp dụng pháp luật kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự với các biện pháp tác động xã hội nhằm

đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và CTPVCV nói riêng có hiệu quả. Đặc biệt, trong bối cảnh mà thể chế quản lý nhà nước vẫn chưa thật sự hoàn thiện, miễn TNHS thể hiện sự linh hoạt, công bằng và nhân văn của chính sách hình sự đối với người thực hiện loại tội phạm này khi họ có thể có những chính sách và hành động đổi mới, "xé rào", đi trước sự thay đổi chậm hơn của pháp luật mà đến thời điểm xét xử do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội. Miễn TNHS cũng là một hình thức khuyến khích người phạm tội tự thú và đặc biệt là khuyến khích họ cộng tác với các cơ quan chức năng để phát hiện và điều tra tội phạm. Thực tiễn đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này cho thấy việc phát hiện, điều tra, khám phá tội phạm và người phạm tội là rất khó khăn do trình độ pháp luật, địa vị xã hội cao của người phạm tội và sự bao che, cấu kết có thể từ lợi ích nhóm. Do đó, pháp luật phải tính đến các hình thức TNHS phù hợp để áp dụng đối với người phạm tội mà điển hình là trường hợp người thực hiện CTPVCV như đã nêu. Miễn TNHS còn được pháp luật nhiều nước đặt ra với người đã cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm. Điều này cũng rất hợp lý đối với CTPVCV vì nếu hậu quả xảy ra thì thường gây thiệt hại lớn về kinh tế, thậm chí là các thiệt hại về chính trị, xã hội.

Ngoài ra, từ kinh nghiệm lập pháp hình sự và các định chế phòng, chống tham nhũng, nhiều nước trên thế giới và Việt Nam cũng đặt ra việc miễn TNHS với Tội đưa hối lộ, theo đó người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn TNHS và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ (hoặc thậm chí người môi giới hối lộ cũng có thể được miễn TNHS nếu chủ động khai báo hoặc tích cực giúp đỡ cơ quan điều tra phát hiện và điều tra tội phạm).

Nếu TNHS chỉ có thể do Tòa án, nhân danh Nhà nước áp dụng đối với người phạm tội bằng bản án kết tội, thì ở Việt Nam, việc miễn TNHS đối với người phạm tội có thể được thực hiện bằng một quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát) như: quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng các quyết định này của Cơ

quan điều tra, Viện kiểm sát về bản chất là quyết định có nội dung miễn truy cứu TNHS chứ không phải là miễn TNHS (do chưa xác định chính thức họ có lỗi (hình sự), có tội hay không? Bởi lẽ miễn TNHS là với người có lỗi, có tội và đáng lẽ phải bị trừng trị theo các chế tài của luật hình sự) nhưng vì có những lý do nhất định mà miễn cho họ). Chế định này tương tự với chế định miễn truy tố trong thẩm quyền truy tố của cơ quan công tố tại nhiều quốc gia trên thế giới.

2.3.4. Án tích

Án tích đối với người bị kết án là một trong những hình thức thể hiện nội dung của TNHS. TNHS và hình phạt luôn gắn với hậu quả pháp lý là người đó bị coi là có án tích. Án tích gắn liền với bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Đối với người thực hiện CTPVCV và bị áp dụng hình phạt thì sau khi chấp hành xong bản án, án tích cũng là một hình thức để tiếp tục ràng buộc họ, bởi lẽ trong trường hợp người bị kết án về CTPVCV chưa được xóa án tích lại phạm tội mới thì dấu hiệu án tích có ý nghĩa quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải quyết vấn đề TNHS của người đó. Người chưa được xóa án tích lại phạm tội mới có thể bị coi là tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm và gắn với việc bị coi là tái phạm, tái phạm nguy hiểm, người phạm tội phải chịu TNHS nặng hơn những người không có án tích mà phạm tội khi các điều kiện khác giống nhau (người tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm có thể bị áp dụng khung hình phạt tăng nặng của tội phạm đã thực hiện hoặc bị áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS áp dụng chung).

2.4. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1999 VÀ TRONG PHÁP LUẬT MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.4.1. Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ trong lịch sử pháp luật Việt Nam

2.4.1.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1985

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Việt Nam trở thành quốc gia độc lập, có chủ quyền. Tuy nhiên, ngay từ những ngày đầu thành lập, nước ta đã gặp phải vô vàn khó khăn về đối nội cũng như đối ngoại. Bên cạnh việc thực hiện

ba nhiệm vụ lớn là diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, chính quyền non trẻ còn phải bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, ổn định đất nước.

Trong bối cảnh đó, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu cách mạng lúc bấy giờ và cuộc đấu tranh phòng, chống CTPVCV cũng đã được xác định ở một số văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể là:

- Sắc lệnh số 223/SL ban hành ngày 27/11/1946 quy định hình phạt đối với tội đưa và nhận hối lộ, biển thủ công quỹ, tài sản công cộng. Đây là Sắc lệnh đầu tiên quy định việc xử lý đối với CTPVCV, trong đó quy định rất rõ chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với các tội phạm này.

Xét về các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội hối lộ theo quy định của Sắc lệnh 223, có thể thấy:

+ Chủ thể của các tội phạm này không chỉ là công chức mà còn có "nhân viên Chính phủ, trong Ủy ban hành chính các cấp, các cơ quan do nhân dân bầu lên, trong bộ đội và tất cả những người phụ trách một công vụ". Chủ thể của tội hối lộ được quy định khá rộng và được hiểu, đó có thể là bất cứ ai có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan nhà nước và cả những người có thể ngoài cơ quan nhà nước được giao phụ trách một công vụ.

+ Sắc lệnh này chỉ liệt kê các tội phạm mà không mô tả cụ thể dấu hiệu hành vi khách quan của tội phạm. Cụ thể, Điều 1 Sắc lệnh quy định: "Tội đưa hối lộ cho công chức, tội công chức nhận hối lộ hoặc phù lạm, biển thủ công quỹ hay của công dân đều bị phạt khổ sai từ 01 năm đến 20 năm và phạt bạc gấp đôi tang vật hối lộ, phù lạm hay biển thủ; tang vật hối lộ bị tịch thu sung công; người phạm tội có thể bị xử tịch thu nhiều nhất là đến ba phần tư gia sản; các đồng phạm và tòng phạm cũng bị phạt như trên". Ngoài Tội hối lộ, Sắc lệnh còn quy định việc trừng trị những người có hành vi "phù lạm, biển thủ công quỹ". Đây thực chất là những biểu hiện cụ thể của Tội tham ô theo quy định BLHS sau này. Các hình phạt được áp dụng rất nghiêm khắc và đa dạng, thể hiện sự đấu tranh không khoan nhượng của Nhà nước ta với tội phạm này. So với PLHS sau này, điều đáng lưu ý là Sắc lệnh 223 có quy định hình phạt tiền "gấp đôi tang vật hối lộ" và hình phạt tịch thu đến ba phần tư tài sản.

- Sắc lệnh số 200/SL ban hành ngày 08/7/1948 quy định về trung tập các công chức tòng sự tại các công sở, kể cả các nhân viên Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp, trong đó, có quy định Tội đào nhiệm. Mục đích của Sắc lệnh này là nâng cao kỉ luật công chức, đảm bảo cho các cơ quan nhà nước trong điều kiện khó khăn của những năm đầu thành lập nước hoạt động được bình thường trong thực hiện các nhiệm vụ đối nội, đối ngoại [73, tr. 358]. Theo Sắc lệnh này, viên chức có nghĩa vụ giữ chức vụ ở nơi đang làm việc và khi nào nhận được lệnh trên bổ dụng đi một nơi hoặc chuyển đi một nơi khác, thì phải đi nhận chức ngay ở nơi đó. Trừ các quân nhân thuộc thẩm quyền Tòa án binh xét xử, các viên chức nào không tuân theo Sắc lệnh này và người bị trung tập làm công chức (theo Sắc lệnh số 68 ngày 30/11/1945 về việc trung dụng, bồi thường bất động sản và việc trung tập người) mà không tuân theo lệnh trung tập, sẽ bị truy tố trước Tòa án quân sự.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội và trở thành hậu phương lớn cho cách mạng miền Nam. Nhà nước tiến hành quốc hữu hóa tư liệu sản xuất, cải tạo XHCN. Để bảo vệ an ninh, trật tự xã hội, ngày 15/6/1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành Sắc lệnh số 267/SL quy định hình phạt trừng trị những âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước và nhân dân cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch của Nhà nước. Sắc lệnh số 267/SL còn quy định những tội phạm bao gồm các hành vi vì mục đích phá hoại mà trộm cắp, lãng phí, làm hỏng, hủy hoại, cướp bóc tài sản của Nhà nước, tài sản của hợp tác xã, tiết lộ, đánh cắp, mua bán, do thám bí mật của Nhà nước, phá hoại chính sách kinh tế của Nhà nước... Hình phạt được áp dụng là tù có thời hạn từ 05 năm đến 20 năm.

Đặc biệt, tại Điều 10 Sắc lệnh quy định:

Kẻ nào vì thiếu tinh thần trách nhiệm mà trong công tác mình phụ trách đã để lãng phí, để hư hỏng máy móc, dụng cụ, nguyên vật liệu, để lộ bí mật Nhà nước, để xảy ra tai nạn... làm thiệt hại một cách nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã, của nhân dân, làm cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch của Nhà nước, sẽ bị phạt tù 03

tháng đến 02 năm tù. Nếu bị can là người phụ trách thì có thể bị phạt tới 05 năm tù. Nếu gây ra thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng, bị can có thể bị phạt tới 20 năm tù hoặc tù chung thân và phải bồi thường thiệt hại [73].

Hành vi này về bản chất giống với dạng hành vi khách quan của Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước và Tội vô ý làm lộ bí mật Nhà nước trong BLHS hiện hành. Quy định này nhấn mạnh vào chủ thể của tội phạm là những người có trách nhiệm trong công tác mà mình phụ trách.

Như vậy, có thể thấy, trong giai đoạn đầu của công cuộc cải tạo xây dựng XHCN tại miền Bắc, Nhà nước đã nhận thấy vai trò của đội ngũ cán bộ, công chức và đặc biệt là nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, bảo vệ tài sản của Nhà nước.

Để tiếp tục góp phần xây dựng và bổ sung các chính sách, pháp luật, nhằm cải tiến và tăng cường quản lý kinh tế, tài chính, ngày 21/10/1970 Nhà nước ta ban hành Pháp lệnh số 149-LCT về trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN. Nội dung các quy định trong Pháp lệnh đã thể hiện thái độ kiên quyết đấu tranh của Nhà nước ta đối với hành vi xâm phạm kinh tế và tài sản XHCN. Trong các Pháp lệnh trên đã quy định một số tội phạm về chức vụ sau:

+ Tội tham ô tài sản XHCN (Điều 8): "1. Kẻ nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản XHCN thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 07 năm...".

+ Tội cố ý làm trái nguyên tắc, chính sách, chế độ, thể lệ về kinh tế, tài chính gây thiệt hại đến tài sản XHCN (Điều 12): "1. Kẻ nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, cố ý làm trái nguyên tắc, chính sách, chế độ và thể lệ về kinh tế, tài chính, gây thiệt hại đến tài sản XHCN thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 07 năm...".

Bên cạnh đó, Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN cũng quy định tội phạm khác về chức vụ như Tội thiếu tinh thần trách nhiệm, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản XHCN (Điều 14): "1. Kẻ nào có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản XHCN, vì thiếu tinh thần trách nhiệm mà không chấp hành hoặc chấp hành không đúng các nguyên tắc, chính sách, chế độ, thể lệ, để mất mát, hư hỏng, lãng phí, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản XHCN thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 07 năm".

Nhìn chung các dấu hiệu pháp lí cơ bản của tội phạm đã được mô tả tương đối rõ rệt, đặc biệt là về hành vi khách quan của tội phạm. Về chủ thể của tội phạm, đó phải là người có chức vụ, quyền hạn trong việc thực hiện công vụ nhất định. Tuy nhiên, quy định tại Điều 8 của Pháp lệnh đối với Tội tham ô tài sản XHCN, dấu hiệu chủ thể của tội phạm được mô tả khá rộng, bao gồm người có chức vụ, quyền hạn nhưng giới hạn bởi dấu hiệu họ là người có trách nhiệm quản lý tài sản (mà họ chiếm đoạt). Từ đó, hành vi khách quan, đối tượng tác động của Tội tham ô tài sản có thể hiểu ở phạm vi rộng hơn. Đối với hình phạt, có thể nói, cách quy định hình phạt trong các tội phạm không còn cứng như các quy định trước đó.

Bên cạnh việc quy định tội phạm và hình phạt, Điều 21 của Pháp lệnh còn quy định về việc trả lại và bồi thường tài sản XHCN bị xâm phạm: "Kẻ phạm tội xâm phạm tài sản XHCN phải trả lại tài sản đó cho Nhà nước hoặc cho tập thể. Nếu tài sản bị xâm phạm không còn nữa hoặc bị hư hỏng thì kẻ phạm tội phải bồi thường".

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, để đáp ứng được nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn này, đồng thời để tăng cường việc củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng ở miền Nam. Ngày 15/3/1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam ra Sắc lệnh số 03/SL/1976 quy định các tội phạm và hình phạt để trấn áp bọn phản cách mạng. Sắc luật này quy định nhiều tội phạm, trong đó có CTPVCV gồm: Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn; Tội đưa và nhận hối lộ. Về Tội nhận hối lộ, Sắc lệnh quy định "Tội nhận hối lộ thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm. Trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù đến 15 năm. Phạm tội đưa hối lộ thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm".

Sắc lệnh không mô tả dấu hiệu pháp lí của tội phạm, không quy định cụ thể về các tình tiết tăng nặng và không quy định hình phạt bổ sung như PLHS hiện hành.

- Đầu những năm 80 tình hình kinh tế và đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là đời sống của cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước, theo đó, các tệ nạn tiêu cực như lạm dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi, nạn đưa hối lộ, nhận hối lộ phát sinh. Trước tình hình đó, ngày 20/5/1981, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh về việc trừng trị Tội hối lộ. Pháp lệnh này thay thế các văn

bản PLHS được ban hành trước đó về Tội hối lộ. Theo đó, Điều 1 của Pháp lệnh quy định Tội hối lộ bao gồm: nhận hối lộ, đưa hối lộ và môi giới hối lộ.

Hành vi nhận hối lộ được mô tả tại Điều 2 như sau:

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian nhận tiền của hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào rồi mới làm một việc thuộc trách nhiệm của mình hoặc để không làm một việc phải làm, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 07 năm; nếu lạm dụng chức vụ, quyền hạn để làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 10 năm.

Người đòi hối lộ mặc dù chưa nhận của hối lộ cũng bị xử phạt theo hình phạt nói trên [90].

Để bảo đảm tương ứng với Tội nhận hối lộ, Điều 3 quy định về đưa hối lộ, môi giới hối lộ như sau: "Người nào đưa hối lộ hoặc môi giới hối lộ thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm". Lần đầu tiên, Tội đưa hối lộ và môi giới hối lộ được quy định tại điều luật độc lập. Tuy nhiên, các dấu hiệu pháp lí của Tội đưa hối lộ và môi giới hối lộ không được mô tả cụ thể như quy định về Tội nhận hối lộ.

Bên cạnh các tội hối lộ, Pháp lệnh còn quy định về hành vi lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức, có quyền để phạm tội. Theo đó, "người nào trực tiếp hoặc qua trung gian nhận tiền của hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm những việc nói ở Điều 2 thì bị xử phạt theo Điều 2". Đây là quy định mới, xuất phát từ thực tiễn là có những người tuy không có chức vụ, quyền hạn hoặc không trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn liên quan nhưng có ảnh hưởng nhất định đến người có chức, có quyền và đã dùng ảnh hưởng đó tác động nhằm vụ lợi. Điều này thể hiện quan điểm xử lý triệt để các hình thức tham nhũng, hối lộ.

Các tình tiết tăng nặng được quy định trong những điều, khoản riêng, như:

+ Điều 5 quy định những trường hợp cần xử lý nặng đó là: phạm tội hối lộ có tổ chức; phạm tội hối lộ nhiều lần; dùng thủ đoạn xảo quyệt để thực hành hối lộ; của hối lộ có giá trị lớn; lợi dụng chức vụ cao để nhận hối lộ; phạm tội hối lộ gây

hậu quả nghiêm trọng. Theo đó, người nhận hối lộ, đưa hối lộ hoặc môi giới hối lộ trong những trường hợp này thì bị phạt tù đến 15 năm.

+ Điều 6 quy định những trường hợp phạm tội hối lộ đặc biệt nghiêm trọng: Phạm tội hối lộ mà gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì người phạm tội bị phạt tù đến 20 năm hoặc tù chung thân. Ngoài ra, phạm tội hối lộ nhằm mục đích phản cách mạng thì người phạm tội còn bị trừng trị theo pháp luật hiện hành đối với Tội phản cách mạng.

Hình phạt bổ sung đối với Tội hối lộ theo quy định tại Điều 7 Pháp lệnh có thể là hình phạt tiền hoặc tịch thu tài sản. Theo đó, người phạm tội hối lộ nói ở Điều 2 và Điều 3 của Pháp lệnh này còn có thể bị phạt tiền từ một đến ba lần giá trị của hối lộ. Người phạm tội hối lộ nói ở Điều 5 và Điều 6 có thể bị phạt tiền đến năm lần giá trị của hối lộ hoặc bị tịch thu một phần hay là toàn bộ tài sản của mình.

Đặc biệt, một số quy định của Pháp lệnh thể hiện rõ nét nguyên tắc phân hóa TNHS phù hợp với chính sách hình sự của Nhà nước là "nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục". Cụ thể:

+ Điều 8 quy định những trường hợp miễn TNHS, giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt:

1. Người phạm tội hối lộ, trước khi bị phát giác, chủ động khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ, thì có thể được miễn TNHS; nếu là phạm tội nghiêm trọng thì có thể được giảm nhẹ hình phạt.

2. Người phạm tội hối lộ, sau khi bị phát giác, tỏ ra thành thực hối cải, khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ, thì có thể được giảm nhẹ hình phạt.

3. Người phạm tội hối lộ lần đầu và không nghiêm trọng, sau khi bị phát giác, tỏ ra thành thực hối cải, khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ, thì có thể được miễn hình phạt [90].

+ Điều 9 quy định trường hợp được coi là không có tội. Đó là trường hợp người bị ép buộc đưa hối lộ, nếu chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội.

Đối với Tội hối lộ, Điều 11 quy định về xử lý của hối lộ như sau:

1. Của hối lộ và tài sản do hối lộ mà có đều bị Nhà nước tịch thu; nếu đã tiêu dùng rồi, thì người phạm tội hối lộ phải nộp lại Nhà nước bằng tiền.

2. Trong trường hợp được miễn TNHS nói ở điểm 1 Điều 8 của Pháp lệnh này, người đưa hối lộ được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ; nếu người nhận hối lộ đã tiêu dùng rồi, thì phải trả lại bằng tiền cho người đưa hối lộ.

3. Người bị ép buộc đưa hối lộ nói ở Điều 9 của Pháp lệnh này được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ [90].

Pháp lệnh này loại bỏ được những hạn chế của các văn bản PLHS trước đây và giúp cho việc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt rõ ràng và chính xác. Pháp lệnh tạo cơ sở pháp lý hữu hiệu trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế - xã hội nói chung và tình hình tội phạm nói riêng, trong giai đoạn từ năm 1945 đến trước năm 1985, các văn bản PLHS còn có những hạn chế nhất định như CTPVCV được quy định một cách đơn giản, gộp nhiều tội, các dấu hiệu của cấu thành tội phạm chưa được mô tả cụ thể [29, tr. 27].

Tóm lại, nghiên cứu các quy định của PLHS từ năm 1945 đến năm 1985 (trước khi ban hành BLHS 1985) có thể rút ra một số quan điểm lập pháp hình sự về TNHS đối với CTPVCV thời kỳ này như sau:

Một là, TNHS đối với CTPVCV tương đối nghiêm khắc, hình phạt tù có thời hạn với mức án cao đã được quy định và áp dụng để trừng trị và răn đe. Điều này phản ánh chính sách hình sự trong bối cảnh thời chiến, bối cảnh xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội với vô vàn khó khăn về chính trị, kinh tế, xã hội. TNHS áp dụng đối với CTPVCV với mức án cao còn thể hiện quyết tâm chính trị trong việc xây dựng một bộ máy trong sạch, cách mạng của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn lịch sử này.

Hai là, cũng do yêu cầu chính trị, pháp lý nêu trên, TNHS đối với CTPVCV rất nghiêm khắc, hình phạt tù chung thân còn được quy định với CTPVCV không mang tính chất tham nhũng, với lỗi vô ý. Quy định TNHS đối với Tội thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng có thể là 20 năm tù hoặc tù chung thân: "Kẻ nào vì thiếu tinh thần trách nhiệm trong công tác mình phụ trách đã để lãng phí,

để hư hỏng máy móc, dụng cụ, nguyên vật liệu, để lộ bí mật Nhà nước, để xảy ra tai nạn... Nếu gây ra thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng, bị can có thể bị phạt tới 20 năm tù hoặc tù chung thân và phải bồi thường thiệt hại".

Ba là, đã có sự nhận thức đúng về yêu cầu truy thu tài sản tham nhũng, khắc phục hậu quả do CTPVCV gây ra, phản ánh được đặc điểm riêng của TNHS đối với loại tội phạm này. Điều đó được thể hiện qua các quy định như: "Kẻ phạm tội xâm phạm tài sản XHCN phải trả lại tài sản đó cho Nhà nước hoặc cho tập thể. Nếu tài sản bị xâm phạm không còn nữa hoặc bị hư hỏng thì kẻ phạm tội phải bồi thường".

Bốn là, mặc dù áp dụng các hình thức TNHS tương đối nghiêm khắc theo các thời kỳ, nhưng pháp luật đã có sự linh hoạt và mềm dẻo, tạo cơ hội cho việc chủ động chấm dứt tội phạm, tố giác CTPVCV qua chế định miễn TNHS, thậm chí được coi là không có tội.

2.4.2.2. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 đến trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1999

Giai đoạn này đánh dấu sự đổi mới, phát triển của đất nước ta trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, điều này cũng dẫn đến một trong những mặt trái của sự phát triển đó là điều kiện phức tạp của CTPVCV với tính chất, mức độ và hậu quả ngày càng nghiêm trọng hơn. Các văn bản pháp luật nói chung và các văn bản PLHS ngày càng mau chóng lạc hậu, không còn phù hợp với tình hình diễn biến của tội phạm nói chung và CTPVCV nói riêng. Trong bối cảnh đó, ngày 27/6/1985, BLHS đầu tiên của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam được ban hành.

Bộ luật hình sự năm 1985 ra đời đã đánh dấu một bước phát triển mới của PLHS Việt Nam nói chung và quy định về CTPVCV nói riêng, qua đó cho thấy Đảng và Nhà nước ta đề cao yêu cầu đấu tranh phòng, chống CTPVCV trong giai đoạn mới.

Kế thừa kinh nghiệm lập pháp hình sự và kinh nghiệm đấu tranh phòng, chống tội phạm những năm trước đây, BLHS năm 1985 đã dành một chương quy định CTPVCV. Theo đó, khái niệm tội phạm về chức vụ được quy định tại Điều 219 như sau: "Tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của

cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội do người có chức vụ thực hiện trong khi thi hành nhiệm vụ".

Các tội phạm về chức vụ được quy định tại Chương IX, BLHS năm 1985, ngoài khái niệm tội phạm về chức vụ (Điều 219), bao gồm: Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 220), Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 221), Tội cố ý làm lộ bí mật công tác, tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác (Điều 222), Tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 223), Tội giả mạo trong công tác (Điều 224), Tội đào nhiệm (Điều 225), Tội nhận hối lộ (Điều 226), Tội đưa hối lộ, tội làm môi giới hối lộ (Điều 227), Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 228) và Hình phạt bổ sung (Điều 229). Ngoài CTPVCV được quy định tại Chương IX, một số tội phạm về chức vụ được quy định tại các chương khác mà chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn có thể kể đến như: Tội tham ô tài sản XHCN (Điều 133); Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản XHCN (Điều 139); Tội cố ý làm trái những nguyên tắc, chính sách, chế độ quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 174); Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 193)...

- Ngày 28/12/1989, Quốc hội ban hành Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của BLHS. Lần sửa đổi này, các quy định về nhóm tội phạm khác về chức vụ không thay đổi.

- Ngày 12/8/1991, Quốc hội ban hành Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của BLHS, đã có sửa đổi và bổ sung quy định tại Điều 220 - Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, Điều 221 - Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền trong khi thi hành công vụ, Điều 226 - Tội nhận hối lộ. Việc sửa đổi, bổ sung này là nhằm phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đối với các tội phạm trên được bổ sung thêm một khung tăng nặng với tình tiết tăng nặng định khung hình phạt "*phạm tội trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng...*" (khoản 2 Điều 220 và khoản 2 Điều 221); thêm hình phạt tử hình vào khoản 3 Điều 226 - Tội nhận hối lộ.

- Tiếp đó, năm 1992, Quốc hội lại thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số

điều của BLHS, trong đó, nội dung sửa đổi tập trung vào ba định hướng chính:

+ Sửa đổi, bổ sung dấu hiệu định tội, ví dụ: bổ sung thêm dạng hành vi "*giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn*" vào Tội giả mạo trong công tác (Điều 224); sửa đổi dấu hiệu "*để làm một việc thuộc trách nhiệm của mình hoặc không làm một việc phải làm*" tại khoản 1 Điều 226 - Tội nhận hối lộ thành "*để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ*".

+ Bổ sung thêm nhiều tình tiết định khung tăng nặng mới như tình tiết "*phạm tội nhiều lần hoặc có tổ chức*" vào khoản 1 Điều 224 BLHS; "*đòi hối lộ*", "*lạm dụng chức vụ, quyền hạn*" vào khoản 2 Điều 226 BLHS; "*sử dụng công quỹ để đưa hối lộ*" vào khoản 2 Điều 227 BLHS. Bên cạnh đó, một số khoản quy định khung hình phạt tăng nặng mới cũng được bổ sung như khoản 2, khoản 3 Điều 221 BLHS; khoản 3 Điều 224 BLHS.

+ Sửa đổi quy định về hình phạt trong các tội danh, trong đó, nội dung sửa đổi chủ yếu là bỏ hình phạt không tước tự do như cải tạo không giam giữ trong khung cơ bản tại khoản 1 các điều 220, 221, 224 BLHS; tăng mức phạt tù quy định tại khung cơ bản và khung tăng nặng trong các điều 220, 221, 224 và khoản 2 Điều 226 BLHS.

Với những nội dung sửa đổi trên, có thể nói, lần sửa đổi, bổ sung này thể hiện rõ chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với loại tội phạm này là cần phải xử phạt theo hướng nghiêm khắc hơn so với trước đó để nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức đối với nhiệm vụ được giao.

- Ngày 10/5/1997, Quốc hội tiếp tục ban hành Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của BLHS. Lần sửa đổi và bổ sung này tiếp tục tập trung chủ yếu vào những nội dung cơ bản, như:

+ Sửa đổi dấu hiệu định tội trong một số tội danh (dấu hiệu định lượng giá trị tài sản, dấu hiệu hậu quả nguy hiểm cho xã hội) và bổ sung dấu hiệu thuộc về nhân thân người phạm tội làm dấu hiệu định tội trong một số tội danh, như:

Tội tham ô tài sản XHCN (Điều 133): "1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa mà mình có trách nhiệm quản lý có

giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 5.000.000 đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm".

Tội nhận hối lộ (Điều 226 BLHS): "Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc dưới 500.000 đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm".

Tội đưa hối lộ, Tội làm môi giới hối lộ (Điều 227 BLHS): "Người nào đưa hối lộ hoặc làm môi giới hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc dưới 500.000 đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm".

+ Hoàn thiện kỹ thuật lập pháp: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 221 BLHS) được tách thành hai điều luật quy định về hai tội: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 221) và Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 221a). Cách mô tả tội phạm cũng được rà soát và sửa lại theo hướng rõ ràng hơn, ví dụ: Đối với Tội giả mạo trong công tác (Điều 224 BLHS) thì các dạng hành vi khách quan của tội phạm không liệt kê trong cùng một câu mà tách thành các điểm a, b, c khoản 1. Bên cạnh đó, một số tình tiết định khung hình phạt cũng được tách và sắp xếp lại như tình tiết "*phạm tội nhiều lần hoặc có tổ chức*" (khoản 2 Điều 224) được tách thành hai tình tiết khác nhau "*có tổ chức*" và "*phạm tội nhiều lần*"; cụ thể hóa một số tình tiết định lượng như tình tiết "*chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn*" (điểm c khoản 2 Điều 133) thành "*tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng*", tình tiết "*của hối lộ có giá trị lớn*" (điểm c khoản 2 Điều 227) được sửa đổi thành "*của hối lộ có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng*".

+ Tiếp tục sửa đổi quy định về hình phạt: Mức hình phạt trong các khung hình phạt có sự thay đổi theo hướng tăng mức hình phạt tù. Trong một số tội danh,

bên cạnh việc sửa lại mức hình phạt, một số khung hình phạt tăng nặng được tách ra thành hai khung hình phạt khác nhau để đảm bảo sự phân hóa TNHS. Bên cạnh đó, một số tình tiết định khung hình phạt mới tiếp tục được bổ sung như "biết rõ của hối lộ là tài sản xã hội chủ nghĩa" (điểm d khoản 2 Điều 226 BLHS), "dùng tài sản xã hội chủ nghĩa để đưa hối lộ" (điểm đ khoản 2 Điều 227),...

+ Đáp ứng thực tiễn đấu tranh phòng, chống CTPVCV, trên cơ sở tình hình một số loại hành vi nguy hiểm cho xã hội đang có xu hướng gia tăng trên thực tế, một số tội danh mới thuộc nhóm CTPVCV đã được bổ sung như: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi (Điều 228a) với nội dung: "1- Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 500.000 đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm, để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm..."; Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN (Điều 134a): "1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 5.000.000 đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm...".

Những nội dung sửa đổi này tiếp tục thể hiện rõ nét nguyên tắc phân hóa TNHS và cũng như chính sách hình sự Nhà nước ta kiên quyết đấu tranh chống và phòng ngừa CTPVCV.

Có thể nói, BLHS năm 1985 là một văn bản PLHS quy định tương đối hoàn chỉnh về tội phạm nói chung và CTPVCV nói riêng, đã thể hiện khá rõ chính sách hình sự rất nghiêm khắc của Đảng và Nhà nước ta trong việc đấu tranh phòng, chống CTPVCV.

Bên cạnh cơ sở pháp lý vững chắc là BLHS, một số văn bản pháp luật

khác của Nhà nước được ban hành nhằm phục vụ việc đấu tranh phòng, chống CTPVCV, đặc biệt là CTPVTN như: Chỉ thị 416/CT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý các việc tham nhũng, buôn lậu; Quyết định số 240/HĐBT ngày 26/6/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về đấu tranh chống tham nhũng; Quyết định số 114/QĐ-TTg ngày 21/12/1992 của Thủ tướng Chính phủ về những biện pháp cấp bách ngăn chặn, bài trừ tệ nạn buôn lậu, tham nhũng; Nghị quyết Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 4 ngày 30/12/1993 về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng, buôn lậu. Ngày 26/02/1998 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh Thực hành tiết kiệm chống lãng phí và Pháp lệnh Chống tham nhũng có hiệu lực từ ngày 01/8/1998 trong đó Pháp lệnh Chống tham nhũng có ý nghĩa quan trọng trong việc đấu tranh chống và phòng ngừa CTPVCV, bảo vệ sở hữu XHCN, sở hữu về cơ quan, tổ chức, của công dân, bảo đảm hoạt động đúng đắn, bình thường của cơ quan, tổ chức, bảo đảm cơ quan nhà nước trong sạch, vững mạnh; Nghị quyết 64/CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Chống tham nhũng, buôn lậu [29, tr. 29].

Như vậy, qua nghiên cứu pháp luật thời kỳ này, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Thứ nhất, TNHS đối với CTPVCV qua sự kiện pháp điển hóa PLHS năm 1985 và các lần sửa đổi năm 1989, 1991, 1992, 1997 đều tiếp tục thể hiện chính sách hình sự nhất quán là nghiêm trị người phạm tội về chức vụ, hình phạt tử hình, tù chung thân được quy định trong nhiều tội phạm về chức vụ. Mức hình phạt trong các khung hình phạt có sự thay đổi theo hướng tăng mức hình phạt tù. Có thể nói, vẫn còn một số hạn chế nhất định nhưng BLHS năm 1985 có ý nghĩa quan trọng trong việc đấu tranh phòng, chống CTPVCV, đã thể hiện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta là xử lý nghiêm khắc, không khoan nhượng đối với CTPVCV.

Thứ hai, đã có những tiến bộ vượt bậc trong các quy định thể hiện cơ sở của TNHS đối với CTPVCV, một số tội danh mới thuộc nhóm CTPVCV đã được bổ sung để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn trong tình hình mới. BLHS năm 1985 ra đời

đã đưa ra định nghĩa CTPVCV với một số dấu hiệu chung đặc trưng và đặc biệt là đã quy định tương đối đầy đủ, cụ thể các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đối với từng tội phạm về chức vụ.

Thứ ba, các hình thức TNHS được quy định đa dạng hơn, thể hiện rõ nét hơn yêu cầu phân hóa TNHS với các trường hợp phạm tội về chức vụ khác nhau xảy ra trong thực tiễn. Như đã trích dẫn ở trên, trong một số tội danh, bên cạnh việc sửa lại mức hình phạt, một số khung hình phạt tăng nặng được tách ra thành hai khung hình phạt khác nhau để đảm bảo sự phân hóa TNHS. So với các nhóm tội khác, hình phạt được quy định đối với CTPVCV là khá nghiêm khắc và đa dạng.

Thứ tư, PLHS thời kỳ này vẫn tiếp tục các quan điểm lập pháp tiến bộ về TNHS đối với CTPVCV từ thời kỳ trước như quy định hình phạt chính nghiêm khắc đồng thời, quy định hình phạt bổ sung, áp dụng biện pháp tư pháp để khắc phục hậu quả kinh tế và hạn chế khả năng tái phạm, tăng cường hiệu quả răn đe, phòng ngừa. Mặt khác, đặt ra các căn cứ miễn TNHS để động viên người phạm tội hợp tác với cơ quan bảo vệ pháp luật, tố giác hành vi tham nhũng...

Thứ năm, pháp luật tuy có nhiều tiến bộ về kỹ thuật lập pháp nhưng vẫn còn mắc phải những hạn chế nhất định, dẫn tới nhiều lần sửa đổi, bổ sung, góp phần tạo nên tính thiếu ổn định của pháp luật. Những hạn chế như đặt ra các tình tiết định khung tăng nặng TNHS còn chung chung, trừu tượng, các khung hình phạt chồng lấn hoặc cách xa nhau giữa mức đầu và mức cuối... gây ra những khó khăn trong quyết định hình phạt. Mặc dù vậy, BLHS năm 1985 đã đánh dấu bước phát triển tiến bộ về lập pháp hình sự của Nhà nước ta, tạo nền tảng cho việc hoàn thiện các quy định đối với CTPVCV giai đoạn sau này, đặc biệt là BLHS năm 1999 sẽ được đề cập kỹ ở Chương 3.

2.4.2. Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới

Việc quy định TNHS về CTPVCV được PLHS của các nước quy định khác nhau tùy thuộc vào truyền thống và quan điểm lập pháp ở mỗi nước. Tuy nhiên,

nhìn chung, nhà làm luật ở các nước thường quy định CTPVCV (hay tội phạm về công vụ) trong một chương (một thiên) riêng của BLHS.

a) Bộ luật hình sự của Liên bang Nga

Bộ luật hình sự của Liên bang Nga cũng dành một chương riêng (Chương XXX. Các tội chống chính quyền, chống lại nền công vụ và các cơ quan chính quyền địa phương), trong đó Mục X "Các tội chống chính quyền Nhà nước" quy định về CTPVCV có 13 điều (từ Điều 285 đến Điều 293) gồm: Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn (Điều 285); Tội phân bổ ngân sách bất hợp lý (Điều 286); Tội phân bổ bất hợp lý các khoản tiền từ các nguồn ngoài ngân sách quốc gia (Điều 287); Tội đưa vào các văn bản thống nhất của Nhà nước những thông tin hiển nhiên là không chính xác (Điều 288); Tội lạm quyền (Điều 289); Tội từ chối cung cấp thông tin cho Hội đồng của Liên bang Nga hoặc Hội đồng kiểm toán Liên bang Nga (Điều 290); Tội tiếm quyền (Điều 291); Tội tham gia bất hợp pháp vào các hoạt động kinh doanh (Điều 292); Tội nhận hối lộ (Điều 293).

Ngoài ra, trong Chương XXX của BLHS này còn quy định CTPVCV khác như: Tội đưa hối lộ; Tội giả mạo công vụ; Tội cấp phát bất hợp pháp hộ chiếu công dân Liên bang Nga, cũng như đưa ra những thông tin rõ ràng là giả dối trong các giấy tờ liên quan, dẫn đến việc trở thành công dân Liên bang Nga một cách bất hợp pháp và tội thiếu tinh thần trách nhiệm.

Bộ luật hình sự Liên bang Nga quy định các loại hình phạt bao gồm: Phạt tiền; tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; tước quân hàm, danh hiệu chuyên môn, các danh hiệu vinh dự khác, huân huy chương cấp Nhà nước; lao động bắt buộc; lao động cải tạo; hạn chế quân vụ; hạn chế tự do và tù giam (mà không quy định hình phạt tử hình). Đối với CTPVCV cũng áp dụng các hình phạt tương ứng mà không có hình phạt tử hình. Qua nghiên cứu Bộ luật này cho thấy, hình phạt tiền được ưu tiên áp dụng, sau đó mới đến các loại hình phạt khác. Quan điểm của các nhà làm luật Nga cho rằng đối với CTPVCV thì việc xử phạt bằng chế tài phạt tiền sẽ mang lại hiệu quả hơn so với các loại hình phạt

khác. Hình phạt tù có thời hạn cao nhất được quy định trong Chương này là 12 năm tù được áp dụng đối với trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng [85].

b) Bộ luật hình sự của Cộng hòa Liên bang Đức

Bộ luật hình sự của Cộng hòa Liên bang Đức quy định CTPVCV trong chương cuối cùng của BLHS - Chương XXX "Các tội phạm trong chức trách" gồm 21 điều (từ Điều 331 đến Điều 357). Theo quy định của Bộ luật này thì nhà chức trách là công chức hoặc thẩm phán, giữ cương vị nhất định khác trong quan hệ công vụ hoặc được giao đảm nhiệm công việc thuộc hành chính công tại cơ quan đương cục hoặc do được ủy nhiệm mà không phụ thuộc vào hình thức tổ chức được lựa chọn để hoàn thành công việc đó. BLHS quy định khá đầy đủ về các hành vi liên quan đến những người có chức vụ (chức trách) với khung hình phạt tối thiểu là 03 tháng tù và cao nhất đến 10 năm tù (đối với Tội nhận hối lộ và đưa hối lộ trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng - Điều 335). Ngoài ra, đối với Tội cưỡng ép khai báo (Điều 343) và Tội truy cứu người không có tội (Điều 344) cũng quy định khung hình phạt cao nhất đến 10 năm tù. Đặc biệt, các tội trong Chương này đều quy định hình phạt tiền vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung có thể áp dụng song song với hình phạt chính [86].

c) Bộ luật hình sự của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)

Bộ luật hình sự của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) cũng quy định CTPVCV trong Chương VIII. Tội tham ô, hối lộ (gồm 14 điều - từ Điều 382 đến Điều 396) và một số điều của Chương IX. Tội không làm tròn trách nhiệm (gồm 23 điều - từ Điều 397 đến Điều 419). Trong các chương này các nhà làm luật đã quy định tất cả những người là "nhân viên trong các cơ quan nhà nước" có hành vi phạm tội vì vụ lợi với động cơ, mục đích phạm tội khác nhau như: Tội lạm dụng chức quyền (Điều 397); Tội giảm án, tạm tha, cho chấp hành tại ngoại trái pháp luật vì lợi ích cá nhân của nhân viên làm công tác tư pháp (Điều 401); Tội không thu hoặc giảm thu khoản thuế phải nộp, gây tổn thất cho việc thu thuế của Nhà nước của nhân viên cơ quan Thuế vụ (Điều 404) hoặc các tội do vô ý hoặc cố ý làm trái của nhân viên trong các cơ quan nhà nước... Khung hình phạt quy định đối với

CTPVCV trong BLHS Cộng hòa nhân dân Trung Hoa nhiều tội có hình phạt đến 10 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình [31].

d) Bộ luật hình sự của Thái Lan

Bộ luật hình sự của Thái Lan cũng thiết kế một thiên (chương) riêng quy định về CTPVCV, công vụ, còn các tội xâm phạm hoạt động tư pháp được quy định trong một thiên khác. Một đặc điểm nổi bật của BLHS Thái Lan là có thể áp dụng hình phạt cao nhất là tử hình đối với tội tham nhũng. Ví dụ: BLHS Thái Lan quy định: "Người thực hiện hành vi nhận hối lộ thì bị phạt tù từ 05 đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình và bị phạt tiền từ 2.000 baht đến 40.000 baht" (Điều 149 và Điều 150).

Bộ luật này cũng quy định khá chi tiết tội danh liên quan đến hoạt động công vụ của công chức như: "Hành vi thanh toán tiền Nhà nước quá mức cho phép khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhằm mang lại lợi ích cho bản thân mình hoặc người khác thì bị phạt tù từ 01 năm đến 10 năm hoặc bị phạt tiền đến 20.000 baht" (Điều 153) hoặc "Hành vi không thu đầy đủ thuế hoặc các nghĩa vụ tài chính khác với động cơ vụ lợi thì bị phạt tù từ 05 năm đến 20 năm, tù chung thân và bị phạt tiền đến 40.000 baht" (Điều 154). Chúng tôi cho rằng, BLHS Thái Lan quy định khá chi tiết, cụ thể về hành vi phạm tội, đồng thời quy định phạt tiền là hình phạt chính được áp dụng song song với hình phạt tù đối với người phạm tội. Trong khi đó BLHS của Việt Nam chỉ quy định phạt tiền là bổ sung và chỉ bắt buộc áp dụng đối với một số tội phạm về chức vụ, còn đối với CTPVCV khác thì "có thể" (không bắt buộc) áp dụng hình phạt bổ sung này. Đây là một kinh nghiệm lập pháp mà chúng ta có thể tham khảo để hoàn thiện BLHS nước ta [96].

e) Bộ luật hình sự của Philippines

Trong BLHS của Philippines, các tội phạm về công vụ được quy định cụ thể tại Thiên thứ 7 Quyển 2 (từ Điều 203 đến Điều 245), trong đó có một điều luật riêng (Điều 203) quy định về khái niệm "công chức" - chủ thể của các tội phạm quy định trong Thiên này. Như vậy, nếu như Việt Nam chỉ có 14 điều luật quy định về CTPVCV, thì BLHS của Philippines có tới 42 điều quy định về nhóm tội phạm này,

trong đó bao gồm cả các tội xâm phạm hoạt động tư pháp và hình phạt cao nhất được BLHS quy định đối với các tội phạm này là tù chung thân [8, tr. 27].

Như vậy, qua nghiên cứu PLHS quy định về tội phạm, về TNHS đối với tội phạm về chức vụ, có thể rút ra một số kinh nghiệm để tham khảo như sau:

Một là, đa số các quốc gia đều chung quan điểm xác định tội phạm về chức vụ là loại tội phạm nguy hiểm, đã, đang và sẽ làm suy giảm hiệu quả quản lý của Nhà nước và làm suy yếu quyền lực nhà nước, tác động xấu đến nền kinh tế, gây mất ổn định chính trị, xã hội;

Hai là, hầu hết các quốc gia đều quy định nhóm tội phạm này thành một chương (hoặc một thiên) riêng và đều có chung đường lối xử lý nghiêm khắc đối với CTPVCV;

Ba là, hình thức TNHS đối với CTPVCV đa dạng, có sự phân hóa TNHS đối với CTPVCV rất rõ ràng, hình phạt đối với nhóm các tội phạm này được quy định khác nhau ở mỗi quốc gia nhưng tựu chung lại đều bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Hình phạt chính gồm có: phạt tiền, tù có thời hạn, chung thân, tử hình... hình phạt tù đều quy định mức tối thiểu và tối đa; hình phạt bổ sung là phạt tiền, trục xuất, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề, cấm làm một công việc nhất định. Đối với biện pháp tư pháp là tịch thu vật, tiền bạc, tài sản của người phạm tội về chức vụ được nhiều quốc gia chú trọng, được áp dụng song song với các hình phạt khác.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trách nhiệm hình sự một dạng của trách nhiệm pháp lý, là hậu quả pháp lý bất lợi mà chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS phải gánh chịu trước Nhà nước, được thể hiện bằng việc bị áp dụng hình phạt trong bản án kết tội của Tòa án, và/hoặc có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khác do BLHS quy định. TNHS đối với CTPVCV cũng là một dạng trách nhiệm pháp lý, là nghĩa vụ phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi trước Nhà nước của chủ thể thực hiện hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức được quy định trong BLHS là tội phạm về chức vụ. TNHS đối với CTPVCV được thể hiện

qua việc người phạm tội bị áp dụng hình phạt trong bản án kết tội của Tòa án, và/hoặc có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khác do BLHS quy định.

Các hình thức của TNHS đối với CTPVCV chủ yếu được tác giả luận án nghiên cứu bao gồm hình phạt (hình phạt chính và hình phạt bổ sung), các biện pháp tư pháp và miễn TNHS. TNHS đối với CTPVCV có sự phân hóa sâu sắc giữa CTPVTN với tội phạm khác về chức vụ, xuất phát từ chỗ đối với CTPVTN, người phạm tội sử dụng chức vụ, quyền hạn như "công cụ, phương tiện" để trục lợi. Tính nguy hiểm của CTPVTN cao hơn hẳn các loại tội phạm khác về chức vụ, do đó, TNHS đối với CTPVTN cũng nghiêm khắc hơn. Tuy nhiên, điểm chung của TNHS đối với hai nhóm tội phạm này đều là sự nghiêm trị của pháp luật để không xảy ra tình trạng "hình không đến bậc trượng phu, lễ không đến thứ dân" như trong pháp luật phong kiến, ngoài ra, cần có những hình phạt bổ sung để hỗ trợ cho hình phạt chính, đặc biệt là trong việc khắc phục thiệt hại về tài sản do tội phạm gây ra và ngăn ngừa nguy cơ tái phạm.

Cơ sở pháp lý của TNHS đối với CTPVCV là việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội của một người có chức vụ, quyền hạn, có năng lực TNHS, đủ tuổi chịu TNHS, có lỗi và hành vi đó thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu cấu thành một trong CTPVCV được quy định trong BLHS. Khách thể loại của CTPVCV là những quan hệ xã hội XHCN đảm bảo cho hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Mặt khách quan của CTPVCV được đặc trưng bằng hành vi người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ quyền hạn của mình xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn, uy tín của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, các tổ chức, các doanh nghiệp ngoài nhà nước, gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại cho lợi ích nhà nước, xã hội hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Trong mặt chủ quan của CTPVCV, đa số các tội được thực hiện với lỗi cố ý. Đa số chủ thể của CTPVCV là chủ thể đặc biệt - người có chức vụ, quyền hạn.

Chương 3
CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ HIỆN HÀNH
VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ
VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

3.1. CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ HIỆN HÀNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

3.1.1. Các hình thức trách nhiệm hình sự đối với tội phạm về chức vụ theo Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi năm 2009)

3.1.1.1. Về hình phạt chính

Hình phạt chính đối với CTPVCV bao gồm 5/7 loại hình phạt chính quy định tại Điều 28 BLHS đó là: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. Như vậy, phạt tiền không được quy định là hình phạt chính trong bất cứ tội phạm về chức vụ nào. Còn đối với hình phạt trục xuất, xuất phát từ việc chủ thể của tội phạm trong BLHS hiện hành phải là người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy nhà nước và người nước ngoài không phải là chủ thể của các tội phạm này, do đó PLHS không quy định hình phạt trục xuất là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đối với CTPVCV.

Sau đây, chúng tôi xin trình bày những đặc điểm cơ bản của các hình phạt chính được áp dụng đối với CTPVCV.

Thứ nhất, về tần suất quy định các loại hình phạt chính, thống kê 14 tội danh với hai nhóm tội cho thấy:

Bảng 3.1. Thống kê số lượng các tội phạm về chức vụ được áp dụng các loại hình phạt chính

Loại hình phạt	Số lượng tội quy định	Tên các tội phạm trong BLHS hiện hành
Cảnh cáo	1	Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287)
Cải tạo không giam giữ	5	1. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281) 2. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285)

		<p>3. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác (Điều 286)</p> <p>4. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287)</p> <p>5. Tội đào nhiệm (Điều 288)</p>
Tù có thời hạn	14	<p>1. Tội tham ô tài sản (Điều 278)</p> <p>2. Tội nhận hối lộ (Điều 279)</p> <p>3. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280)</p> <p>4. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281)</p> <p>5. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282)</p> <p>6. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283)</p> <p>7. Tội giả mạo trong công tác (Điều 284)</p> <p>8. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285)</p> <p>9. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác (Điều 286)</p> <p>10. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287)</p> <p>11. Tội đào nhiệm (Điều 288)</p> <p>12. Tội đưa hối lộ (Điều 289)</p> <p>13. Tội làm môi giới hối lộ (Điều 290)</p> <p>14. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291)</p>
Tù chung thân	5	<p>1. Tội tham ô tài sản (Điều 278)</p> <p>2. Tội nhận hối lộ (Điều 279)</p> <p>3. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280)</p> <p>4. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283)</p> <p>5. Tội đưa hối lộ (Điều 289)</p>
Tử hình	2	<p>1. Tội tham ô tài sản (Điều 278)</p> <p>2. Tội nhận hối lộ (Điều 279)</p>
Phạt tiền	0	
Trục xuất	0	

**Bảng 3.2. Thống kê các khung hình phạt tù có thời hạn được áp dụng
đối với các tội phạm về chức vụ**

Khung hình phạt	Số lượng tội quy định	Tên các tội phạm trong BLHS hiện hành
Từ 03 tháng đến 02 năm	1	Các tội phạm khác về chức vụ: Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287)
Từ 03 tháng đến 03 năm	2	Các tội phạm khác về chức vụ: 1. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác (Điều 286) 2. Tội đào nhiệm (Điều 288)
Từ 06 tháng đến 05 năm	1	Các tội phạm khác về chức vụ: Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285)
Từ 01 năm đến 05 năm	3	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281), 2. Tội giả mạo trong công tác (Điều 284) - Các Tội phạm khác về chức vụ: Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291)
Từ 01 năm đến 06 năm	3	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280) 2. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283) - Các tội phạm khác về chức vụ: Tội đưa hối lộ (Điều 289)
Từ 01 năm đến 07 năm	1	- Các tội phạm về tham nhũng: Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282)
Từ 02 năm đến 07 năm	4	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội tham ô tài sản (Điều 278) 2. Tội nhận hối lộ (Điều 279) - Các tội phạm khác về chức vụ: 1. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác (Điều 286) 2. Tội đào nhiệm (Điều 288)
Từ 03 năm đến 10 năm	3	- Các tội phạm về tham nhũng: Tội giả mạo trong công tác (Điều 284) - Các tội phạm khác về chức vụ: 1. Tội làm môi giới hối lộ (Điều 290) 2. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền

		hạn để trục lợi (Điều 291)
Từ 03 năm đến 12 năm	1	Các tội phạm khác về chức vụ: Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285)
Từ 05 năm đến 10 năm	1	Các tội phạm về tham nhũng: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281)
Từ 05 năm đến 12 năm	1	Các tội phạm về tham nhũng: Tội lạm quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 282)
Từ 06 năm đến 13 năm	3	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280) 2. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283) - Các tội phạm khác về chức vụ: Tội đưa hối lộ (Điều 289)
Từ 07 năm đến 15 năm	3	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội tham ô tài sản (Điều 278) 2. Tội nhận hối lộ (Điều 279) 3. Tội giả mạo trong công tác (Điều 284)
Từ 08 năm đến 15 năm	1	- Các tội phạm khác về chức vụ: Tội làm môi giới hối lộ (Điều 290)
Từ 10 năm đến 15 năm	1	- Các tội phạm về tham nhũng: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281)
Từ 10 năm đến 20 năm	1	- Các tội phạm về tham nhũng: Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282)
Từ 12 năm đến 20 năm	2	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281) 2. Tội giả mạo trong công tác (Điều 284)
Từ 13 năm đến 20 năm	3	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280) 2. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283) - Các tội phạm khác về chức vụ: Tội đưa hối lộ (Điều 289)
Từ 15 năm đến 20 năm	2	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội tham ô tài sản (Điều 278) 2. Tội nhận hối lộ (Điều 279)
20 năm	6	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội tham ô tài sản (Điều 278) 2. Tội nhận hối lộ (Điều 279) 3. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

	(Điều 280)
	4. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283)
	5. Tội giả mạo trong công tác (Điều 284)
	- Các tội phạm khác về chức vụ: Tội đưa hối lộ (Điều 289)

Như vậy, hình phạt tù là hình phạt phổ biến nhất, áp dụng với tất cả 14 tội phạm về chức vụ; kế tiếp là đến là hình phạt tù chung thân áp dụng với 5 tội và hình phạt cải tạo không giam giữ cũng áp dụng với 5 tội là hình phạt ít nghiêm trọng nhất nên, hình phạt cảnh cáo ít được áp dụng - trong nhóm CTPVCV chỉ áp dụng với 01 tội {Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287)}.

Thứ hai, có sự phân hóa rõ nét về loại, mức hình phạt được quy định với hai nhóm tội phạm về chức vụ là CTPVTN và các tội phạm khác về chức vụ. Sự phân hóa là cần thiết xuất phát từ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hai nhóm tội phạm về chức vụ này là khác nhau, CTPVTN gây ra những nguy hại lớn cho xã hội, không chỉ vì chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, của nhân dân với số lượng lớn, mà còn do những người có chức vụ, quyền hạn, có trình độ văn hóa, trình độ lý luận, có khả năng nhận thức được đầy đủ tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tham nhũng và cũng có đầy đủ các điều kiện để lựa chọn không thực hiện các hành vi tham nhũng nhưng vẫn thực hiện. Cũng do có chức vụ, quyền hạn mà sau khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, họ lại sử dụng chính chức vụ, quyền hạn của mình để che giấu và tiếp tục tham nhũng. Hành vi của họ còn có thể kéo theo hành vi tham nhũng của cấp dưới với vai trò người đồng phạm, người giúp sức, gây ra những tác động chuỗi đặc biệt nghiêm trọng, từ đó dẫn tới sự tha hóa mạnh mẽ và sự mọt ruỗng của bộ máy nhà nước.

Thứ ba, những loại hình phạt chính đặc biệt nghiêm khắc đang được áp dụng đối với một số tội phạm về chức vụ có tính nguy hiểm cao như hình phạt tử hình áp dụng đối với 02 tội (Tội tham ô, Tội nhận hối lộ), hình phạt chung thân áp dụng với 5 tội. Đây là điều cần thiết vì nhằm góp phần khẳng định tính răn đe của luật hình sự, đặc biệt trong bối cảnh tham nhũng đang là quốc nạn, đe dọa tới sự tồn vong của chế độ, sự ổn định của kinh tế, xã hội. Trong thời gian vừa qua, đã có nhiều ý kiến khác nhau về việc giữ hay bỏ hình phạt tử hình, thậm chí là tù chung thân với hai tội danh

này. Tuy nhiên, tại các thời điểm pháp điển BLHS năm 1999, việc giữ các hình phạt này thể hiện cam kết của Đảng và Nhà nước trong việc đấu tranh chống CTPVTN.

Thứ tư, hình phạt tước tự do vẫn là hình phạt phổ biến nhất với hình phạt tù có thời hạn là chủ yếu, đối với tất cả 14 tội. Các hình phạt không tước tự do như cảnh cáo, cải tạo không giam giữ ít được áp dụng hơn. Hình phạt tiền, hình phạt trục xuất không được áp dụng với tư cách là hình phạt chính. Như vậy, các quy định về TNHS đối với CTPVCV hiện hành đã thể hiện chính sách hình sự nghiêm khắc đối với CTPVCV, thể hiện quan điểm trừng trị rõ nét và tương xứng với tính nguy hiểm cho xã hội mà nhóm tội phạm này gây ra.

Thứ năm, khoảng cách giữa mức khởi điểm và mức cao nhất của khung hình phạt tù có thời hạn vẫn còn quá lớn. Nhiều khung cách nhau đến 07 năm (từ 03 năm đến 10 năm, từ 05 năm đến 12 năm, từ 06 năm đến 13 năm, từ 08 năm đến 15 năm), thậm chí 08 năm (từ 07 năm đến 15 năm, từ 12 năm đến 20 năm), cá biệt là 9 năm (từ 03 năm đến 12 năm). Cách quy định này tuy tạo sự linh hoạt cho chủ thể áp dụng TNHS - Tòa án, tuy nhiên, khó phân hóa TNHS và có thể gây khó khăn cho chính chủ thể áp dụng TNHS.

Thứ sáu, mức khởi đầu của một số khung rất thấp, chỉ từ 03 tháng tù. Ba tháng tù là khoảng thời gian quá ngắn để trừng trị người bị kết án cũng như để giáo dục, cải tạo và thực hiện được mục đích khác của hình phạt là răn đe, phòng ngừa chung. Tất nhiên, đây là hạn chế chung của quy định về TNHS đối với các tội phạm có thiết kế khung này trong phần chế tài mà không chỉ đối với CTPVCV.

3.1.1.2. Về hình phạt bổ sung

Hình phạt bổ sung được quy định đối với CTPVCV bao gồm: phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, tịch thu tài sản. Những điểm cần chú ý về hình phạt bổ sung, đó là:

Thứ nhất, về tần suất quy định các loại hình phạt bổ sung, thống kê 14 tội về chức vụ cho thấy: hình phạt bổ sung được áp dụng rất phổ biến, trong tất cả các tội (100% số tội). Trong luật hình sự, với tính chất là hình phạt bổ sung cho hình phạt chính, hình phạt bổ sung không được quy định "cứng" cho tất cả các tội phạm mà chỉ áp dụng đối với các tội phạm cụ thể. Việc lựa chọn tội phạm cụ thể nào cần

quy định hình phạt bổ sung được đặt ra khi hình phạt chính chưa đủ sức trừng trị, giáo dục và chưa thể hiện hết các mục đích, yêu cầu của hình phạt đối với tội phạm. Với 267 tội phạm quy định ở phần riêng BLHS năm 1999, có 104 tội không quy định hình phạt bổ sung, còn 164 tội quy định hình phạt bổ sung, Chương Các tội phạm về chức vụ có 14 tội thì cả 14 tội đều có quy định hình phạt bổ sung. Mặc dù hình phạt bổ sung được quy định mang tính chất bắt buộc hoặc tùy nghi, nhưng điều này cho thấy đặc thù của TNHS đối với CTPVCV như đã phân tích ở Chương 2, đều cần có sự hiện diện của hình phạt bổ sung để bổ sung cho hình phạt chính. Từ đó, cho thấy TNHS đối với nhóm tội này vừa thể hiện được quan điểm trừng trị, vừa đảm bảo tính phòng ngừa, răn đe CTPVCV, đồng thời giúp Nhà nước khắc phục ở mức độ cao nhất các thiệt hại do tội phạm gây ra.

Thứ hai, các loại hình phạt bổ sung được quy định bao gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định và phạt tiền. Các hình phạt bổ sung không được quy định là: cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân và trục xuất do không phù hợp với đặc điểm của chủ thể phạm tội (như đã phân tích trong mục cơ sở của TNHS đối với CTPVCV tại Chương 2).

Bảng 3.3. Thống kê số lượng các tội phạm về chức vụ được áp dụng các loại hình phạt bổ sung

Loại hình phạt bổ sung	Số lượng tội quy định	Tên các tội phạm trong BLHS hiện hành
Cấm cư trú	0	- Các tội phạm về tham nhũng: 0 - Các tội phạm khác về chức vụ: 0
Cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định	04	- Các tội về tham nhũng: Tội giả mạo trong công tác (Điều 284) - Các tội phạm khác về chức vụ: 1. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285) 2. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác (Điều 286) 3. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287)
Cấm đảm nhiệm chức vụ	11	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội tham ô tài sản (Điều 278) 2. Tội nhận hối lộ (Điều 279) 3. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

Loại hình phạt bổ sung	Số lượng tội quy định	Tên các tội phạm trong BLHS hiện hành
		(Điều 280) 4. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281) 5. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282) 6. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283) 7. Tội giả mạo trong công tác (Điều 284) - Các tội phạm khác về chức vụ: 1. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285) 2. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác (Điều 286) 3. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287) 4. Tội đào nhiệm (Điều 288)
Quản chế	0	
Tước một số quyền công dân	0	
Tịch thu tài sản	2	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội tham ô tài sản (Điều 278) 2. Tội nhận hối lộ (Điều 279) - Các tội phạm khác về chức vụ: 0
Phạt tiền	10	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội tham ô tài sản (Điều 278) 2. Tội nhận hối lộ (Điều 279) 3. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280) 4. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281) 5. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282) 6. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283) 7. Tội giả mạo trong công tác (Điều 284) - Các tội phạm khác về chức vụ: 1. Tội đưa hối lộ (Điều 289) 2. Tội làm môi giới hối lộ (Điều 290) 3. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291)
Trục xuất	0	

Thứ ba, trong số các hình phạt bổ sung, hình phạt phổ biến nhất là cấm đảm nhiệm chức vụ được quy định dưới dạng hình phạt bổ sung bắt buộc. Đây là quy

định phù hợp với CTPVCV, vì chức vụ chính là điều kiện để phạm tội, chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt (người có chức vụ, quyền hạn). Do đó, hình phạt bổ sung này hạn chế người bị kết án sau khi chấp hành hình phạt chính sẽ không có điều kiện để tái phạm hoặc tiếp tục gây ra các hành vi nguy hiểm khác cho xã hội.

Thứ tư, với các mức rất đa dạng hình phạt tiền được quy định dưới dạng tùy nghi áp dụng. Điều này cho phép Tòa án linh hoạt, chủ động trong việc áp dụng hay không áp dụng hình phạt tiền. Mặt khác, điểm đầu và cuối của hình phạt tiền cũng được quy định khá rộng, mức khởi điểm và mức cao nhất thường cách nhau khá xa, thường là với mức cao nhất gấp mười lần mức khởi điểm (10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng) hoặc quy định không theo một số tiền chung mà theo mức giá trị hồi lộ, trực lợi thực tế của vụ án (phạt tiền từ một đến năm lần giá trị của hồi lộ, tài sản trực lợi). Đây có thể coi là ưu điểm nhưng ở một góc độ khác, cũng có thể coi là hạn chế của BLHS hiện hành khi: a) Hình phạt tiền chưa được quy định là hình phạt chính với các lý do như đã phân tích; b) Hình phạt tiền lại được quy định ở dạng tùy nghi cũng chưa hợp lý khi có thể dẫn tới những trường hợp không áp dụng hình phạt tiền. Trong mối quan hệ với cuộc đấu tranh phòng, chống CTPVTN, điều này góp phần tạo nên tâm lý "hy sinh đời bố củng cố đời con" vì nhiều trường hợp vẫn giữ lại được tài sản do phạm tội mà có; c, Mức hình phạt tiền còn thấp, không mang tính chất răn đe.

Bảng 3.4. Thống kê khung hình phạt tiền được áp dụng đối với các tội phạm về chức vụ

Mức phạt tiền	Số lượng tội quy định	Tên các tội phạm trong BLHS hiện hành
Từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng	3	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281) 2. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282) 3. Tội giả mạo trong công tác (Điều 284) - Các tội phạm khác về chức vụ: 0
Từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	2	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội tham ô tài sản (Điều 278) 2. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280) - Các tội phạm khác về chức vụ: 0
Phạt tiền từ một đến năm lần giá trị (hồi lộ, trực	5	- Các tội phạm về tham nhũng: 1. Tội nhận hồi lộ (Điều 279) 2. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối

lợi)		với người khác để trục lợi (Điều 283) - Các tội phạm khác về chức vụ: 1. Tội đưa hối lộ (Điều 289) 2. Tội làm môi giới hối lộ (Điều 290) 3. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291)
------	--	---

3.1.1.3. Các biện pháp tư pháp

Biện pháp tư pháp là một hình thức TNHS mang tính cưỡng chế nhằm thay thế hình phạt hoặc hỗ trợ hình phạt theo các điều kiện và căn cứ do pháp luật quy định. Biện pháp tư pháp cụ thể nào áp dụng đối với CTPVCV không được quy định trực tiếp trong 14 tội danh này. Tuy nhiên, qua phân tích cơ sở của TNHS đối với CTPVCV tại Chương 2, có thể thấy hai nhóm biện pháp tư pháp phổ biến hơn cả có thể được áp dụng đối với người phạm tội về chức vụ, bao gồm:

a) Tịch thu vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm (Điều 41 BLHS năm 1999). Về nguyên tắc vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm phải được tịch thu sung công quỹ Nhà nước, nhưng nếu vật, tiền đó lại thuộc sở hữu của người khác thì chỉ tịch thu khi họ có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng tài sản của mình vào việc thực hiện tội phạm.

b) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi (Điều 42 BLHS năm 1999). Biện pháp này được luật quy định như sau: Tài sản bị người phạm tội chiếm đoạt (tài sản là đối tượng tác động của tội phạm) thì phải trả lại cho chủ sở hữu; còn bồi thường thiệt hại vật chất được xác định là tổn thất về vật chất, tinh thần do hành vi phạm tội gây ra.

Như vậy, các biện pháp tư pháp nêu trên được áp dụng đối với người phạm tội về chức vụ nhằm thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, góp phần khắc phục hậu quả do người phạm tội gây ra. Biện pháp buộc xin lỗi công khai tuy được quy định trong BLHS nhưng trong thực tiễn chỉ áp dụng với trường hợp người phạm tội gây ra thiệt hại về tinh thần cho người bị hại. Tuy nhiên, cũng như đã phân tích trong Chương 2, theo chúng tôi, cũng cần buộc người phạm tội về chức vụ phải xin lỗi không chỉ trước cá nhân bị hại mà còn trước Nhà nước và nhân dân sẽ hợp lý.

3.1.1.4. Miễn trách nhiệm hình sự, án tích

Bộ luật hình sự hiện hành quy định những trường hợp miễn TNHS cả ở Phần chung và Phần các tội phạm. Những trường hợp miễn TNHS được quy định ở Phần chung áp dụng đối với tất cả các tội phạm hoặc đối với một loại chủ thể nhất định. Những trường hợp miễn TNHS được quy định ở phần các tội phạm chỉ được áp dụng đối với người phạm tội mà điều luật có quy định.

**** Các trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự***

- Các trường hợp người phạm tội về chức vụ được miễn TNHS:

Một là, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (khoản 1 Điều 25 BLHS): Tội phạm là hiện tượng xã hội nên nó cũng có tính lịch sử. Vào thời điểm thực hiện hành vi phạm tội do yêu cầu của xã hội và các quy định của pháp luật thì hành vi đó cần phải xử lý bằng biện pháp hình sự, nhưng sau đó, khi các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện chức năng của mình để truy cứu TNHS đối với người thực hiện hành vi phạm tội thì tình hình xã hội đã thay đổi, Nhà nước xét thấy không cần phải xử lý người có hành vi phạm tội trước đó bằng biện pháp hình sự nữa. Sự chuyển biến của tình hình là sự chuyển biến trên tất cả các mặt của đời sống xã hội. Tuy nhiên, đối với CTPVCV thì thực tiễn áp dụng lưu ý đến sự chuyển biến của chế độ công vụ, đến cải cách hành chính để xem xét yêu cầu công vụ và hành vi xâm phạm chế độ công vụ có các quan hệ xã hội liên quan, sự chuyển biến và không còn nguy hiểm cho xã hội nữa hay không? Chính sự chuyển biến của chế độ công vụ là nguyên nhân làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm nữa.

Hai là, người phạm tội đã tự thú trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm. Tự thú là tự nguyện ra trình diện và khai báo rõ sự việc với nhà chức trách trước khi hành vi phạm tội về chức vụ bị phát giác. Sự tự thú và khai báo này thể hiện sự ăn năn, hối cải của người phạm tội về hành vi tội lỗi của mình nên đáng được khoan hồng. Để xem xét mức độ khoan hồng đối với người tự thú phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm

tội, hậu quả đã gây ra cho xã hội, thái độ khai báo, sự đóng góp vào việc phát hiện, điều tra tội phạm của người tự thú cũng như mức độ hạn chế hậu quả xảy ra.

Đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng chưa bị phát giác, không kê tội gì (kể cả phạm các tội về chức vụ) thuộc trường hợp nghiêm trọng hay ít nghiêm trọng mà ra tự thú, khai rõ sự việc góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả tội phạm thì có thể được miễn TNHS hoặc được giảm hình phạt; nếu cùng với việc tự thú mà còn lập công lớn, vận động được nhiều người khác đã phạm tội ra tự thú thì còn có thể được khen thưởng theo quy định chung của Nhà nước [75, tr. 163].

Ba là, khi có quyết định đại xá: là việc miễn TNHS, hình phạt cho một số loại tội phạm hoặc một số người phạm tội nhất định đã hoặc chưa bị truy tố, xét xử nhân dịp các sự kiện trọng đại của đất nước, dân tộc. Theo quy định của Hiến pháp nước ta, chỉ có Quốc hội mới có thẩm quyền quyết định đại xá. Trong trường hợp người phạm tội (kể cả người phạm các tội về chức vụ) đang bị truy cứu TNHS (ở bất kỳ giai đoạn tố tụng nào: điều tra, truy tố hay xét xử), nếu có quyết định đại xá và họ thuộc đối tượng được hưởng đại xá ghi trong quyết định đó, thì đương nhiên họ được miễn TNHS về hành vi phạm tội đã thực hiện.

Bốn là, tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội: là trường hợp người phạm tội (kể cả phạm các tội về chức vụ) đã tự kiểm chế bản thân, không thực hiện đến cùng hành vi phạm tội mà người đó đã bắt đầu, mặc dù có khả năng thực hiện tội phạm đó đến cùng và không có gì ngăn cản họ. Đây là dấu hiệu để phân biệt tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội với trường hợp chuẩn bị phạm tội (chưa thực hiện hành vi phạm tội) hoặc phạm tội chưa đạt (do những trở ngại ngoài ý muốn làm cho người phạm tội không thực hiện được hành vi phạm tội). Chỉ được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nếu thỏa mãn các dấu hiệu sau:

+ Người thực hiện hành vi phạm tội chấm dứt việc phạm tội một cách tự nguyện và dứt khoát, có nghĩa là dừng việc tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội hoàn toàn do ý chí của người phạm tội (do hối hận, thương hại, sợ bị trừng trị,...) chứ không phải do trở ngại khách quan, mặc dù có khả năng thực hiện hành vi phạm tội

đến cùng. Người phạm tội phải từ bỏ hẳn ý định phạm tội, chấm dứt hành vi phạm tội một cách triệt để, chứ không phải tạm ngừng hoạt động để chờ cơ hội thuận tiện hơn, chuẩn bị kỹ hơn về phương tiện, công cụ gây án, thủ đoạn gây án rồi tiếp tục thực hiện hành vi nhằm đạt được mục đích đề ra.

+ Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chỉ có thể xảy ra trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành. Đây là thời điểm người phạm tội tự nguyện, chấm dứt hành vi phạm tội mặc dù có điều kiện để tiếp tục thực hiện hành vi và không có gì cản trở. Như vậy, trong trường hợp này, hậu quả nguy hiểm chưa xảy ra và kết quả mà chủ thể mong muốn chưa đạt được. Còn khi tội phạm đã hoàn thành, tức là hành vi đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm, thì không đặt ra vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nữa.

+ Việc người phạm tội tự mình chấm dứt hành vi phạm tội đã làm cho tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội không còn nữa. Vì vậy, việc truy cứu TNHS đối với họ là không cần thiết, trừ trường hợp hành vi của họ đã đủ yếu tố cấu thành một tội phạm độc lập khác, thì người đó phải chịu TNHS về tội phạm này (ví dụ: A đã lừa và chiếm đoạt được của B số tiền là 5.000 đôla Mỹ với ý định đem đến hối lộ C là lãnh đạo của cơ quan X (như đã hứa) để C tuyển chọn A vào làm việc trong biên chế của cơ quan X. Tuy nhiên, sau đó A đã không mang số tiền này biếu C và C cũng không tuyển A vào làm việc ở cơ quan. Trong trường hợp này, A được miễn truy cứu TNHS về "đưa hối lộ", nhưng hành vi lừa đảo chiếm đoạt 5.000 đôla Mỹ của A đã cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" nên A sẽ bị truy cứu TNHS về tội này).

- *Các trường hợp cụ thể người phạm tội về chức vụ có thể được miễn TNHS:*
Theo quy định tại các điều 289 và 290 BLHS thì người phạm các tội về chức vụ có thể được miễn TNHS trong các trường hợp sau:

Một là, người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn TNHS và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ (đoạn 2 khoản 6 Điều 289 BLHS);

Hai là, người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác (khoản 6 Điều 290 BLHS).

Quy định miễn TNHS trong 02 tội danh này thể hiện rõ sự khuyến khích và khoan hồng trong chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với người đưa và môi giới hối lộ. Khi Tòa án miễn TNHS cho người có hành vi phạm tội nói chung và người phạm tội về chức vụ nói riêng, thì phải nêu rõ ở phần nhận định của bản án là bị cáo phạm tội gì và lý do được miễn TNHS. Khi đã quyết định miễn TNHS thì Tòa án không được quyết định bất kỳ hình phạt nào nhưng vẫn có thể quyết định việc bồi thường thiệt hại cho người bị hại và giải quyết các tang vật của vụ án.

Án tích trong TNHS đối với CTPVCV theo quy định của BLHS hiện hành không có gì khác biệt so với người phạm tội với các loại tội phạm khác, việc xóa án tích đối với họ cũng được thực hiện theo quy định chung tại các điều 63, 64, 65, 66 và 67 thuộc Chương IX BLHS năm 1999.

3.1.2. Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm cụ thể

3.1.2.1. Việc quy định các tội phạm về chức vụ trong Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi và bổ sung năm 2009)

Bộ luật hình sự nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1999 được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999 đã thể hiện sự kế thừa quy định BLHS năm 1985 và quy định về tội phạm chức vụ trong các văn bản PLHS trước đó. Chương XXI BLHS năm 1999 đã quy định CTPVCV, trong đó mục A quy định Các tội phạm về tham nhũng và mục B quy định Các tội phạm khác về chức vụ.

Chương XXI BLHS năm 1999 quy định CTPVCV gồm 15 điều, tương ứng với 14 tội danh khác nhau, trừ một điều nêu khái niệm tội phạm về chức vụ. So với Chương IX (Phần các tội phạm) BLHS năm 1985 (không tính điều luật quy định về hình phạt bổ sung) thì BLHS năm 1999 quy định nhiều hơn 3 điều (BLHS năm 1985 có 12 điều), trong đó Tội tham ô tài sản XHCN và Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản XHCN quy định tại Chương IV (Các tội xâm phạm sở hữu XHCN). Đến BLHS năm 1999 các tội phạm này được chuyển về chương CTPVCV và Tội đưa

hối lộ, tội làm môi giới hối lộ của BLHS năm 1985 quy định chung trong cùng một điều luật (Điều 227), thì đến BLHS năm 1999, hai tội phạm này được quy định ở hai điều luật riêng (Điều 289 - Tội đưa hối lộ và Điều 290 - Tội làm môi giới hối lộ).

Trước đây, Chương IX BLHS năm 1985 chỉ quy định CTPVCV mà không phân biệt tội phạm nào là tội phạm về tham nhũng, tội phạm nào là tội phạm khác về chức vụ. Do yêu cầu của cuộc đấu tranh chống tham nhũng, ngày 26/02/1998, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh chống tham nhũng. Theo Điều 1 Pháp lệnh này thì tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham ô, hối lộ hoặc cố ý làm trái pháp luật vì động cơ vụ lợi, gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, tập thể và cá nhân, xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức. Pháp lệnh chống tham nhũng đã liệt kê 11 hành vi tham nhũng bao gồm: Tham ô tài sản XHCN; nhận hối lộ; dùng tài sản XHCN làm của hối lộ; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để đưa hối lộ, môi giới hối lộ; lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản XHCN; lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản XHCN; lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của cá nhân; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ để vụ lợi; lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ để vụ lợi; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi; lập quỹ trái phép; giả mạo trong công tác để vụ lợi.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng BLHS năm 1999, Ban soạn thảo đã xem xét lại, quy định những hành vi đích thực là tham nhũng trong Mục A Chương XXI, các hành vi còn lại chuyển về các chương khác cho phù hợp với tính chất của hành vi phạm tội.

Để phù hợp với quy định tại BLHS năm 1999, ngày 28/4/2000 Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh sửa đổi và bổ sung một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng, trong đó chỉ còn quy định 7 hành vi được coi là tham nhũng bao gồm: Tham ô tài sản; nhận hối lộ; lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ vì vụ lợi; lạm quyền trong khi thi hành công vụ vì vụ lợi; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng

đối với người khác để trục lợi; giả mạo trong công tác để vụ lợi.

Đối với các tội phạm khác về chức vụ, so với BLHS năm 1985 nói chung không có sửa đổi, bổ sung lớn như đối với CTPVTN. Tuy nhiên, trong từng điều luật cụ thể, nhà làm luật đã quy định các tình tiết là yếu tố định tội hoặc yếu tố định khung hình phạt cho phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này. Về từng tội danh, chúng tôi thấy một số điểm cơ bản thay đổi như Tội tham ô tài sản (Điều 278). Tên tội danh đã được thay đổi so với BLHS 1985 là Tội tham ô tài sản XHCN (Điều 133) hoặc Tội nhận hối lộ (Điều 279). Về tình tiết định tội, đã bổ sung tình tiết "đã bị kết án về một trong các tội quy định tại mục A chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm", khi "giá trị tài sản bị chiếm đoạt dưới 500.000 đồng" hoặc thay thuật ngữ "tài sản xã hội chủ nghĩa" thành "tài sản của Nhà nước"... là tình tiết tăng nặng ở một số tội phạm.

Như vậy, CTPVCV từ những quy định riêng lẻ về tội phạm trong các văn bản pháp quy đơn hành sau năm 1945 trong các Sắc luật, Pháp lệnh đã được pháp điển hóa trong BLHS 1985 và được hoàn thiện một bước trong BLHS năm 1999 (đến nay được hoàn thiện hơn trong BLHS năm 2015), từ đó góp phần quan trọng trong cuộc đấu tranh phòng, chống CTPVCV.

Theo quy định của BLHS năm 1999 định lượng để truy cứu TNHS đã được nâng lên đối với CTPVCV, cụ thể, đối với CTPVTN, sửa đổi này được áp dụng với 4 tội danh là Tội tham ô tài sản - Điều 278, Tội nhận hối lộ - Điều 279, Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản - Điều 280 và Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283). Việc nâng mức định lượng này là cần thiết để phù hợp với những thay đổi của thực tiễn đời sống kinh tế, xã hội.

Tóm lại, chính sách hình sự qua BLHS năm 1999 (và tiếp đó là lần pháp điển năm 2009) đã cho thấy CTPVCV ngày càng được phân hóa rõ nét, thể hiện rõ nhất ở việc quy định phân biệt CTPVCV có tính tham nhũng và các tội phạm khác về chức vụ không mang tính chất tham nhũng. TNHS đối với hai nhóm tội phạm này cũng có sự phân hóa rõ rệt theo hướng nghiêm khắc hơn đối với các tội phạm mang tính chất tham nhũng.

3.1.2.2. Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng

Trách nhiệm hình sự đối với CTPVTN được quy định cụ thể trong BLHS năm 1999 như sau:

**** Trách nhiệm hình sự đối với Tội tham ô tài sản (Điều 278 BLHS)***

Đối với Tội tham ô tài sản được quy định các khung hình phạt như sau: Khung cơ bản: phạt tù từ 02 năm đến 07 năm; Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng định khung quy định tại khoản 2; Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 15 năm đến 20 năm áp dụng đối với trường hợp có các tình tiết tăng nặng định khung quy định tại khoản 3; Khung tăng nặng thứ ba: phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình, áp dụng đối với hành vi phạm tội thuộc khoản 4. Hình phạt bổ sung: cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Tuy nhiên, so với thời điểm hiện nay, mức tối thiểu của giá trị tài sản bị chiếm đoạt theo từng khung hình phạt là tương đối thấp và không phù hợp với tình hình kinh tế- xã hội (từ 200.000.000 đồng với khung thứ ba, từ 50.000.000 đồng với khung thứ hai, dưới 50.000.000 đồng với khung thứ nhất) nên việc nâng mức tối thiểu này lên là cần thiết và được thực hiện trong BLHS năm 2015.

Các hình phạt áp dụng đối với Tội tham ô tài sản bao gồm 3 hình phạt: Tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình, mức hình phạt tù có thời hạn thấp nhất là 02 năm tù. Điều 278 vẫn duy trì hình phạt tử hình, với tư cách là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, tước bỏ quyền sống của người phạm tội. Điều này thể hiện chính sách hình sự nghiêm khắc của Nhà nước ta đối với tội phạm Tham ô tài sản, tuy nhiên, đây cũng là quy định còn có những tranh cãi nhất định, đặc biệt trong xu thế chung của nhiều nước trên thế giới đang giảm thiểu các tội phạm có quy định hình phạt tử hình, thậm chí xóa bỏ hình phạt tử hình, xuất phát từ vấn đề quyền con người, quyền sống của con người

**** Trách nhiệm hình sự đối với Tội nhận hối lộ (Điều 279 BLHS)***

Trách nhiệm hình sự đối với tội danh này được quy định khá nghiêm khắc

với bốn khung hình phạt tù phạt tù 02 năm đến tử hình. Cụ thể: Khung cơ bản: phạt tù từ 02 năm đến 07 năm; Khung tăng nặng thứ nhất: phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng định khung quy định tại khoản 2; (gồm bảy tình tiết tăng nặng); Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 15 năm đến 20 năm áp dụng đối với trường hợp có một tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 2 (gồm hai tình tiết tăng nặng); Khung tăng nặng thứ ba: phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình nếu có một trong hai tình tiết tăng nặng. Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hồi lộ, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Hình phạt tử hình vẫn được áp dụng cho thấy mức độ nguy hiểm của hành vi này đối với xã hội. Sự hiện diện của các hình thức TNHS khác như hình phạt tù chung thân, hình phạt tù có thời hạn với các khung ở mức cao thể hiện sự nghiêm khắc trong chính sách PLHS của Nhà nước ta đối với Tội nhận hối lộ. Tuy nhiên, cũng như đánh giá về việc quy định hình phạt này đối với Tội tham ô tài sản, cần có sự cân nhắc để vừa phù hợp hơn với xu hướng chung trên thế giới, vừa đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280 BLHS)*

Tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt tù được quy định trong bốn khung hình phạt, cụ thể: Khung cơ bản: bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm; Khung tăng nặng thứ nhất: Đối với trường hợp có một trong sáu tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 2 điều này thì người phạm tội bị phạt tù từ 06 năm đến 13 năm; Khung tăng nặng thứ hai: Áp dụng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm; Khung tăng nặng thứ ba: khi có một trong hai tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 3 điều này sẽ bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân. Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng

đến 50.000.000 đồng. TNHS với hình phạt tù là chủ đạo cũng cho thấy quan điểm nghiêm trị đối với tội phạm này. Bản chất hành vi khách quan của tội phạm là chiếm đoạt tài sản trên cơ sở lạm dụng chức vụ, quyền hạn nên giá trị tài sản được các nhà làm luật sử dụng để quy định thành tình tiết định khung tăng nặng TNHS.

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281 BLHS)*

Người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, có thể bị áp dụng hình phạt nhẹ nhất là cải tạo không giam giữ đến nặng nhất là 15 năm tù tùy theo tính chất, mức độ của hành vi phạm tội. Cụ thể: Khung cơ bản: bị cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 đến 05 năm; Khung tăng nặng thứ nhất: trong trường hợp phạm tội có tổ chức hoặc phạm tội nhiều lần, gây hậu quả nghiêm trọng, khi rơi vào một trong các điều này có thể bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm; Khung tăng nặng thứ hai: là khung nặng nhất cho tội này trong trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm. Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Như vậy, các hình phạt chính đối với Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ bao gồm phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù có thời hạn. So với CTPVTN đề cập ở trên, có thể thấy do tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm này thấp hơn, nên hình phạt - biểu hiện của TNHS cũng thấp hơn.

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282 BLHS)*

Người phạm tội này có thể bị áp dụng hình phạt tù quy định ở một trong ba khung: Khung cơ bản có thể bị phạt tù từ 01 năm đến 07 năm; Khung tăng nặng thứ nhất đối với các trường hợp: có tổ chức, phạm tội nhiều lần, gây hậu quả nghiêm trọng phạt tù từ 05 năm đến 12 năm; Khung tăng nặng thứ hai áp dụng đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù

từ 10 năm đến 20 năm. Hình phạt bổ sung: Người phạm tội bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ, chỉ áp dụng duy nhất một loại hình phạt chính là hình phạt tù có thời hạn. Tuy nhiên, khoảng cách giữa mức khởi đầu và mức cao nhất của mỗi khung là tương đối xa (từ 07 năm đến 10 năm), cùng với việc quy định các tình tiết định khung tăng nặng TNHS khá trừu tượng như "phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng" cho thấy quy định về TNHS như trên có thể dẫn tới sự tùy tiện trong thực tiễn xét xử khi áp dụng TNHS đối với tội phạm này.

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283 BLHS)*

Trách nhiệm hình sự của tội danh này có thể chịu mức hình phạt từ 01 năm tù đến tù chung thân tùy theo tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội. Cụ thể: Khung cơ bản: người phạm tội bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm; Khung tăng nặng thứ nhất: Người phạm tội bị phạt tù từ 06 năm đến 13 năm nếu thuộc một trong bốn trường hợp tăng nặng quy định tại khoản 2; Khung tăng nặng thứ hai: Người phạm tội bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm nếu tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng; Khung tăng nặng thứ ba: trong trường hợp trục lợi tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân. Hình phạt bổ sung: Người phạm tội bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi. Cách quy định về mức phạt tiền tùy theo giá trị tài sản đã trục lợi là tương đối hợp lý, tác động trực tiếp tới động cơ vụ lợi của CTPVTN nói chung và Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi nói riêng.

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội giả mạo trong công tác (Điều 284 BLHS)*

Đối với tội danh này, tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, Điều 284 quy định TNHS thể hiện qua bốn khung hình phạt. Cụ thể: Khung cơ bản: bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm khi thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1; Khung tăng nặng thứ nhất: nếu có một trong các tình tiết quy định tại khoản 2 người phạm tội bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm; Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 07 năm đến 15 năm; Khung tăng nặng thứ ba: phạt tù từ 12 năm đến 20 năm. Hình phạt bổ sung: Người phạm tội bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm và có thể bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

3.1.2.3. Trách nhiệm hình sự đối với nhóm các tội phạm khác về chức vụ

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285 BLHS)*

Trách nhiệm hình sự đối với tội danh này được thể hiện bằng việc quy định hình phạt với ba khung hình phạt: Khung cơ bản: mức phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm; Khung tăng nặng: phạt tù từ 03 năm đến 12 năm trong trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; Hình phạt bổ sung: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Các loại mức TNHS nêu trên được áp dụng cho loại hành vi thực hiện với lỗi vô ý. Tuy nhiên, mức cao nhất của khung hình phạt tăng nặng có thể lên đến 12 năm tù. Đây là mức hình phạt cao nhất đối với các tội phạm khác về chức vụ. Điều này được nhiều ý kiến cho rằng nguyên nhân là do Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng là tội phạm được áp dụng đối với những trường hợp không xử lý được theo các điều: Điều 144 - Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước; Điều 235 - Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng; Điều 301 - Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn. Thậm chí là Tội cố ý làm trái quy định về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165 BLHS) cũng nên đưa về xử lý theo tội danh này.

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm*

đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác (Điều 286 BLHS)

Trách nhiệm hình sự đối với tội danh này được quy định như sau: người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm, gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Ngoài ra, người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Trong điều luật này, TNHS được áp dụng chung với các tội phạm khác nhau. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, Tội cố ý làm lộ bí mật công tác và Tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác tuy cùng là lỗi cố ý nhưng mức độ lỗi của hai tội này là khác nhau dẫn tới tính nguy hiểm cho xã hội của hai tội này khác nhau. Do Tội chiếm đoạt tài liệu bí mật công tác đòi hỏi người phạm tội phải có hành vi chiếm đoạt nên, tính nguy hiểm cho xã hội cao hơn, thể hiện ở việc người phạm tội có thể chiếm đoạt tài liệu công tác bằng những thủ đoạn khác nhau như công khai hoặc lén lút, bằng bạo lực hoặc không bạo lực, bằng thủ đoạn gian dối... nên không hợp lý khi gộp chung trong cùng một điều luật và quy định chung TNHS đối với hai loại hình vi này.

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287 BLHS)*

Trách nhiệm hình sự đối với tội danh này được quy định như sau: Vô ý làm lộ bí mật công tác hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội đào nhiệm (Điều 288 BLHS)*

Trách nhiệm hình sự đối với tội phạm này được thể hiện ở khung cơ bản là người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm. Khung tăng nặng: phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng quy định tại

khoản 2. Hình phạt bổ sung: Người phạm tội bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội đưa hối lộ (Điều 289 BLHS)*

Trách nhiệm hình sự đối với tội phạm này được thể hiện ở khung cơ bản là: Phạt tù từ 01 năm đến 06 năm nếu của hối lộ có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần; Khung tăng nặng thứ nhất: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, thì bị tù từ 06 năm đến 13 năm: có tổ chức; dùng thủ đoạn xảo quyệt; dùng tài sản của Nhà nước để đưa hối lộ; phạm tội nhiều lần; của hối lộ có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng; gây hậu quả nghiêm trọng khác; Khung tăng nặng thứ hai: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, thì bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm: của hối lộ có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng; gây hậu quả rất nghiêm trọng khác; Khung tăng nặng thứ ba: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân: của hối lộ có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên; gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác. Ngoài bị phạt tù, người phạm tội còn có thể bị phạt bổ sung bằng tiền từ một đến năm lần giá trị của hối lộ.

Điểm đặc biệt về TNHS đối với tội phạm này là trường hợp người bị ép buộc đưa hối lộ chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ; Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn TNHS và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ. Đây là quy định về TNHS vừa mang tính nhân đạo, vừa có ý nghĩa khuyến khích người đưa hối lộ chủ động hợp tác với cơ quan bảo vệ pháp luật trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội làm môi giới hối lộ (Điều 290 BLHS)*

Trách nhiệm hình sự đối với Tội môi giới hối lộ được quy định khá nghiêm khắc, thể hiện tính răn đe cao đối với hành vi trung gian tiếp tay đắc lực cho CTPVTN. Khung cơ bản: phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm; Khung tăng nặng thứ nhất: Phạt tù từ 03 năm đến 10 năm áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một

trong các tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 2; Khung tăng nặng thứ hai: phạt tù từ 08 năm đến 15 năm áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 3; Khung tăng nặng thứ ba: phạt tù từ 12 năm đến 20 năm áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 4. Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hồi lộ.

Cũng tương tự như Tội đưa hối lộ, để khuyến khích người phạm tội tố giác việc hối lộ, Điều 290 BLHS quy định người làm môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì có thể được miễn TNHS.

** Trách nhiệm hình sự đối với Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291 BLHS)*

Trách nhiệm hình sự đối với tội này như sau: Khung hình phạt cơ bản: phạt tù từ 01 năm đến 05 năm; Khung tăng nặng: phạt tù từ 03 năm đến 10 năm, áp dụng đối với các trường hợp sau: phạm tội nhiều lần; nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên; gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi.

3.2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ Ở VIỆT NAM (TỪ NĂM 2006 ĐẾN NĂM 2015)

3.2.1. Bối cảnh và tình hình xét xử các tội phạm về chức vụ

Từ Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Khóa VIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định CTPVCV, đặc biệt CTPVTN là "loại tội phạm nguy hiểm cho xã hội; sự tồn tại của loại tội phạm này là nguy cơ đe dọa chế độ ta, cản trở việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, gây bất bình và làm giảm lòng tin trong nhân dân; loại tội phạm này cần phải được xử lý một cách nghiêm khắc và triệt để". Quán triệt chủ trương trên, trước tình hình các vụ việc, vụ án tham nhũng tiếp tục diễn biến phức tạp, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng đã lựa chọn nhiệm vụ điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham

những lớn là nhiệm vụ công tác trọng tâm để tập trung chỉ đạo. Đảng ủy Công an Trung ương, Ban cán sự Đảng VKSNDTC, Ban cán sự Đảng TANDTC đã lãnh đạo, chỉ đạo công tác phối hợp đẩy nhanh tiến độ điều tra, truy tố và đưa ra xét xử các vụ án tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp. Nhiều vụ án được mở rộng điều tra cả về tội danh và số lượng bị can, mức án đủ nghiêm, đủ sức răn đe hành vi tham nhũng. Đối với việc xét xử, áp dụng án treo quá nhiều trong các vụ án tham nhũng đã được Hội đồng thẩm phán, TANDTC ban hành nghị quyết hướng dẫn và được giám đốc, kiểm tra chặt chẽ (đặc biệt, từ đầu năm 2013, lãnh đạo TANDTC đã yêu cầu tất cả các Tòa án ở địa phương gửi bản án có bị cáo phạm tội về tham nhũng được hưởng án treo lên TANDTC để giám đốc, kiểm tra) nên việc xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo và việc xử phạt cải tạo không giam giữ đối với CTPVTN trong những năm gần đây, đặc biệt là trong 02 năm 2014, 2015 đã giảm dần. Công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử các vụ việc, vụ án tham nhũng được thực hiện thường xuyên, chủ động và hiệu quả. Nhiều vụ án tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp, được dư luận xã hội quan tâm đã được đưa ra xét xử nghiêm minh theo quy định của pháp luật. Điển hình như: vụ án lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ xảy ra tại Công ty cho thuê tài chính II (ALCII) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, các bị cáo Vũ Quốc Hảo và Đặng Văn Hai bị Tòa án tuyên phạt mức án tử hình; Vụ án xảy ra tại Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam (Vifon) bị cáo Nguyễn Thanh Huyền bị Tòa án tuyên mức án 30 năm tù giam, bị cáo Nguyễn Bi bị Tòa án tuyên mức án 22 năm tù giam; Vụ án xảy ra tại Công ty cổ phần Công nghiệp rừng Tây Nguyên, Tòa án đã tuyên phạt các bị cáo: Trần Quốc Trí 09 năm tù, Đào Thị Mai 10 năm tù, Vũ Thị Lệ Quỳnh 10 năm tù, Phạm Trọng Thi 10 năm tù; Vụ án tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng xảy ra tại Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines) các bị cáo Dương Chí Dũng và Mai Văn Phúc bị Tòa án tuyên phạt mức án tử hình; Vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhận hối lộ, vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng xảy ra tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông, bị cáo Vũ Việt Hùng bị

Tòa án tuyên phạt mức án tử hình, 03 bị cáo Cao Bạch Mai, Nguyễn Thị Vân và Trần Thị Xuân bị Tòa án tuyên phạt mức án chung thân... được dư luận xã hội đồng tình ủng hộ, đánh giá cao.

Thực tiễn áp dụng PLHS trong những năm qua cho thấy, các cơ quan bảo vệ pháp luật đã phát hiện, xử lý một số lượng rất lớn CTPVCV với hình thức và mức TNHS tương đối nghiêm khắc, trong đó có nhiều vụ án gây dư luận xấu trong xã hội đã được đưa ra xét xử như: vụ án xảy ra tại Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin); vụ án xảy ra tại Công ty cho thuê tài chính II (ALCII); vụ án xảy ra tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines); vụ án Nguyễn Đức Kiên (bầu Kiên); vụ án Huỳnh Thị Huyền Như; các vụ việc, vụ án xảy ra tại các Ngân hàng thương mại cổ phần, Ngân hàng thương mại Nhà nước...

Trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015, kết quả xét xử CTPVCV thể hiện qua số liệu thống kê tại Bảng số 01 phần Phụ lục cho thấy, số vụ và số người phạm CTPVCV chiếm tỷ lệ không cao, hằng năm dao động trung bình từ khoảng 0,4% đến 0,5% trên tổng số vụ và số người phạm tội phạm khác, song tính nguy hiểm cho xã hội rất lớn và được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

Mặt khác, số liệu thống kê cũng phản ánh số vụ và số người phạm tội về chức vụ tuy có xu hướng giảm, không đáng kể nhưng đây chỉ là những vụ án được truy tố, xét xử, mà chưa kể đến tỷ lệ số vụ phạm tội chưa bị phát hiện (tội phạm ẩn) chiếm tỷ lệ rất lớn. Theo số liệu thống kê tại Bảng số 3 phần Phụ lục về số vụ và số bị cáo phạm tội tham nhũng đã xét xử từ năm 2006 đến năm 2015 cho thấy, Tội tham ô tài sản (Điều 278) chiếm tỷ lệ cao nhất trong CTPVTN, chiếm 53% số vụ và 48,5% số bị cáo, tiếp đến Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản (Điều 280 BLHS) chiếm 16% số vụ và 11,9% số bị cáo; Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 282 BLHS) chiếm 15% số vụ và 22,1% số bị cáo và Tội nhận hối lộ (Điều 279) chiếm 0,9% số vụ và 10,5% số bị cáo. Như vậy, 4 loại tội phạm này đã chiếm 84,9% số vụ và 93% số bị cáo trên tổng số vụ và số bị cáo phạm tội về tham nhũng. Đối với Tội lợi dụng chức vụ gây ảnh hưởng đến người khác để trục

lợi (Điều 283 BLHS), thống kê trong 10 năm qua cho thấy loại tội phạm này chiếm tỷ lệ thấp nhất chỉ có 0,1% số vụ và có 0,7% số bị cáo.

Số liệu nêu trên cũng là cơ sở thực tiễn để có giải pháp đấu tranh phòng, chống CTPVTN phù hợp, trong đó có việc quy định TNHS đủ mức răn đe, phòng ngừa các loại chiếm tỷ lệ cao trong thực tiễn.

Từ thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy trong nhóm CTPVTN, mặc dù số lượng các tội phạm khác nhau nhưng tất cả 7 tội danh về tham nhũng quy định tại Mục A Chương XXI BLHS năm 1999 đều xảy ra và đều được áp dụng, chiếm gần 90% tổng số các vụ phạm tội về chức vụ. Thực tiễn xét xử CTPVTN từ năm 2006 đến năm 2015 cho thấy số vụ và số bị cáo hằng năm tăng, giảm không đều. Chẳng hạn như: Từ năm 2006 đến năm 2010 trung bình hằng năm có khoảng 321 vụ tham nhũng và 726 bị cáo bị đưa ra xét xử; từ năm 2011 đến năm 2015 tỷ lệ này chỉ có 258 vụ và 554 bị cáo bị xét xử CTPVTN. Như vậy, xu hướng giảm về số vụ và số người phạm tội tham nhũng so với giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010 với tỷ lệ trung bình giảm khoảng 20% số vụ và 24% số bị cáo.

Nhóm các tội phạm khác về chức vụ chỉ chiếm 12,1% về số vụ và chiếm 13% về số bị cáo trong nhóm CTPVCV. Theo thống kê cho thấy chủ yếu là các Tội đưa hối lộ (Điều 289), Tội làm môi giới hối lộ (Điều 290) chiếm gần 65% về số vụ và 56% về số người phạm tội. Tiếp sau đó là Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285) chiếm gần 30% về số vụ và chiếm 36% về số người phạm tội. Như vậy, có thể nói các tội phạm khác về chức vụ xảy ra chủ yếu là Tội đưa hối lộ và Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Cũng theo số liệu thống kê cho thấy, CTPVCV diễn ra trong những năm qua chủ yếu là CTPVTN chiếm gần 90% trong tổng số các vụ phạm tội về chức vụ, trong đó, chủ yếu bao gồm: Tội tham ô tài sản, Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản, Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, Tội nhận hối lộ. Các tội phạm khác về chức vụ thì chủ yếu là Tội đưa hối lộ và Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (chiếm gần 90% trong tổng số các tội phạm khác về chức vụ).

3.2.2. Thực tiễn áp dụng trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ từ năm 2006 đến năm 2015 ở Việt Nam

Hình phạt là một hình thức của TNHS, việc phân tích và làm sáng tỏ thực tiễn áp dụng hình phạt đối với CTPVCV có ý nghĩa quan trọng, góp phần hoàn thiện chính sách hình sự, tiếp tục sửa đổi và bổ sung BLHS hiện hành. Thực tiễn áp dụng hình phạt đối với CTPVCV giai đoạn 10 năm (2006 - 2015) được thể hiện ở bảng 7 và 8 và biểu đồ số 03 phần Phụ lục.

3.2.2.1. Thực tiễn áp dụng hình phạt chính

Hình phạt cảnh cáo: Là hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt. Trong Chương XXI BLHS hiện hành chỉ có duy nhất Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287) có hình phạt cảnh cáo. Trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2015 chỉ có 24/7.295 bị cáo (chiếm tỷ lệ 0,33%) được Tòa án áp dụng loại hình phạt này theo Điều 287 BLHS.

Hình phạt cải tạo không giam giữ: BLHS hiện hành quy định có 05/14 tội phạm về chức vụ, trong đó có 01 tội thuộc Mục A chương XXI là Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281), còn lại 04 tội được quy định tại các điều 285, 286, 287 và Điều 288 là các tội phạm khác về chức vụ (BLHS năm 2015 quy định loại hình phạt này là 08/14 tội). Theo số liệu thống kê, trong khoảng 10 năm nêu trên số bị cáo bị áp dụng loại hình phạt này so với tổng số bị cáo phạm tội bị xét xử về CTPVCV là 199/7.295 bị cáo, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (2,73%). Trung bình mỗi năm, Tòa án áp dụng đối với khoảng gần 20 bị cáo, trong đó, tội danh có số bị cáo bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ nhiều nhất là Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285) và Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281). Sở dĩ việc áp dụng loại hình phạt này chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với các loại hình phạt khác bởi PLHS quy định rất chặt chẽ điều kiện áp dụng: chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội.

Hình phạt tù có thời hạn: Đây là loại hình phạt được quy định phổ biến đối với tất cả 14 tội phạm về chức vụ, với mức phạt tù thấp nhất là 03 tháng đến mức cao nhất là 20 năm. Thực tiễn xét xử, áp dụng TNHS (bảng 7, 8 và 10) cho thấy: hình phạt tù có thời hạn được áp dụng nhiều nhất, mức hình phạt từ 03 năm trở xuống chiếm tỷ lệ cao, trên 64,4% (trong tổng số người phạm CTPVCV trong thời gian từ năm 2006 đến năm 2015), trong đó có tới 33,4% số bị cáo được hưởng án treo. Và nếu cộng với tổng số bị cáo bị phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm (chiếm 19,5%) thì số người bị phạt tù dưới 07 năm là 83,9%.

Hình phạt tù chung thân: Quy định đối với những trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng như: khoản 4 Điều 278 - Tội tham ô tài sản; khoản 4 Điều 279 - Tội nhận hối lộ; khoản 4 Điều 280 - Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; khoản 4 Điều 283 - Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi và khoản 4 Điều 289 - Tội đưa hối lộ.

Hình phạt tử hình: Quy định trong Tội tham ô tài sản (khoản 4 Điều 278) và Tội nhận hối lộ (khoản 4 Điều 279). Số liệu thống kê cho thấy, trong khoảng 10 năm nêu trên, Tòa án áp dụng hình phạt là tù chung thân và tử hình đối với 50/7.295 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,7%. Cá biệt, hình phạt tử hình không được áp dụng cho bất kỳ một trường hợp nào từ năm 2012 trở về trước nhưng chỉ riêng năm 2014 hình phạt này được áp dụng với 07 bị cáo và năm 2015 áp dụng với 06 bị cáo. Điều này cho thấy, quyết tâm của Nhà nước ta là xử lý nghiêm minh người phạm tội về chức vụ.

Bằng số liệu và phân tích các số liệu nêu trên cho thấy, mặc dù trong đấu tranh chống CTPVCV đã thu được nhiều kết quả đáng ghi nhận nhưng việc cho hưởng án treo còn chiếm tỷ lệ lớn, mức hình phạt tù thấp... phần nào vẫn chưa thể hiện được tính nghiêm khắc, quyết liệt của Đảng và Nhà nước ta trong việc xử lý CTPVCV nói chung và tội phạm về tham nhũng nói riêng.

3.2.2.2. Thực tiễn áp dụng hình phạt bổ sung

Theo số liệu tổng hợp từ Báo cáo công tác hằng năm của ngành Tòa án cho thấy, có 115/7.295 bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền, chiếm tỷ lệ là 1,57%. Tỷ lệ này phản ánh loại hình phạt bổ sung được áp dụng còn rất hạn chế, chưa phát huy được

vai trò của hình phạt tiền trong đấu tranh phòng, chống CTPVCV trong điều kiện hiện nay. Tuy nhiên, từ năm 2012 đến năm 2015 tỷ lệ áp dụng hình phạt bổ sung tăng cao, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay và phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của loại tội phạm này. Có 263/7.295 bị cáo được áp dụng các hình phạt bổ sung khác mà chủ yếu là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề từ 02 đến 05 năm (chiếm tỷ lệ gần 3,61%). Như vậy, thực tiễn áp dụng PLHS cho thấy, các hình phạt bổ sung được áp dụng đối với CTPVCV chủ yếu là hình phạt tiền và cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm một công việc nhất định.

3.2.2.3. Thực tiễn áp dụng các biện pháp tư pháp

Như đã đề cập, cùng với hình phạt, các biện pháp tư pháp cũng là một hình thức thể hiện TNHS, một trong những biện pháp cưỡng chế về hình sự ít nghiêm khắc hơn hình phạt. Các biện pháp tư pháp được áp dụng đối với người phạm tội nhằm hạn chế quyền, tự do của người đó hoặc hỗ trợ, thay thế cho hình phạt. Mặc dù không có thống kê số liệu về việc áp dụng các biện pháp tư pháp đối với CTPVCV, nhưng thực tiễn xét xử cho thấy, Tòa án áp dụng chủ yếu các biện pháp tư pháp là tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, buộc trả lại tài sản, buộc bồi thường thiệt hại mà không áp dụng các biện pháp tư pháp khác. Việc áp dụng biện pháp tư pháp này chủ yếu đối với Tội tham ô tài sản, Tội nhận hối lộ, Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Các biện pháp tư pháp khác như: sửa chữa tài sản, buộc công khai xin lỗi, bắt buộc chữa bệnh... được áp dụng đối với các tội phạm khác về chức vụ trong thời gian qua. Thực tiễn này đã phản ánh rằng, việc áp dụng các biện pháp tư pháp với mục đích hỗ trợ hoặc thay thế cho hình phạt, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm vẫn chưa được chú trọng nhiều.

3.2.2.4. Thực tiễn áp dụng quy định về miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt

Điều 25 BLHS hiện hành quy định về miễn TNHS, Điều 54 quy định về miễn hình phạt. Miễn TNHS và miễn hình phạt được quy định phản ánh yêu cầu phải bao hàm các hình thức xử lý khác nhau và ở một chừng mực nhất định vừa phải thể hiện chính sách phân hóa tội phạm và người phạm tội, để có đường lối xử

lý phù hợp, chính xác và công bằng, nhưng mặt khác, cũng phải bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các nguyên tắc của luật hình sự là: pháp chế, dân chủ, bình đẳng trước pháp luật. Qua đó, còn phản ánh nguyên tắc nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục trong chính sách hình sự của Nhà nước. Nghiên cứu thực tiễn áp dụng miễn TNHS, miễn hình phạt đối với CTPVCV trong giai đoạn 10 năm từ 2006 đến 2015 nhận thấy:

Trong thực tiễn xét xử, Tòa án đã áp dụng các quy định của BLHS để tuyên miễn TNHS hoặc miễn hình phạt cho các bị cáo phạm tội về chức vụ khi thỏa mãn đầy đủ các điều kiện theo luật định. Theo số liệu thống kê tại bảng 11, biểu đồ số 06 phần Phụ lục, trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2015 có 40/7.295 bị cáo phạm tội về chức vụ được Tòa án áp dụng cho miễn TNHS hoặc miễn hình phạt, chiếm tỷ lệ 0,55% so với tổng số bị cáo bị đưa ra xét xử. Tuy vậy, thống kê chưa phân tách các trường hợp nào Tòa án áp dụng miễn TNHS, trường hợp nào Tòa án miễn hình phạt đối với bị cáo. Cũng trong khoảng thời gian 10 năm này đã có 51 bị cáo phạm tội về chức vụ bị đưa ra xét xử được Tòa án tuyên bằng bản án là "không có tội", chiếm tỷ lệ 0,7% (51/ 7.295 bị cáo). Tỷ lệ này là quá nhỏ so với số bị cáo bị tuyên là "có tội" (chiếm 98,75%) nhưng cũng đã phản ánh một thực tế là hiệu quả hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng trong điều tra, truy tố người phạm tội về chức vụ trong thời gian qua chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này và yêu cầu bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đã được pháp luật ghi nhận.

3.2.3. Những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ

3.2.3.1. Những hạn chế trong việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ

Từ việc nghiên cứu lý luận, đánh giá thực tiễn xét xử trong giai đoạn 10 năm (2006- 2015) về áp dụng TNHS đối với CTPVCV cho thấy những hạn chế như sau:

Một là, nhiều trường hợp, Tòa án áp dụng hình phạt chưa thật phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Điều này đã làm cho

đư luận không đồng tình, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, tạo ra sự hoài nghi về tính công minh của cơ quan bảo vệ pháp luật, chưa thể hiện rõ nét chủ trương, chính sách và thái độ kiên quyết trong công tác phòng, chống CTPVCV của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay. Số bị cáo bị áp dụng khung, mức hình phạt nhẹ chiếm tỷ lệ cao; trong khi đó, số bị cáo bị áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc được áp dụng một cách rất hạn chế, chiếm tỉ lệ rất thấp. Tuy nhiên, qua phân tích ở bảng 7, 8 và 10 phần Phụ lục, có thể nhận thấy rất rõ các mức phạt chưa thật sự bảo đảm tính nghiêm khắc cần thiết. Chỉ có 8,9% số bị cáo bị xử phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm; 3,4% số bị cáo bị xử phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm; 1,10% số bị cáo bị xử phạt tù từ trên 20 năm đến 30 năm (bao gồm cả tổng hợp hình phạt). Như vậy, bình quân cứ 100 người bị xử về CTPVTN và các tội phạm khác về chức vụ thì chỉ có khoảng 4 người bị áp dụng mức án cao trên 15 năm tù, tù chung thân. Trong khi đó CTPVCV, nhất là CTPVTN đang gây ra những hậu quả đặc biệt nghiêm trọng như làm xói mòn lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, gây dư luận rất xấu trong xã hội. Nhiều tội phạm chiếm đoạt tài sản của Nhà nước nhiều tỷ đồng nhưng không thu hồi được, càng gây thêm bất bình trong quần chúng nhân dân.

Thống kê trên phản ánh thực trạng xử lý TNHS đối với người phạm tội về chức vụ chưa thật nghiêm khắc, mà cụ thể là việc áp dụng hình phạt đối với các bị cáo có thể đánh giá là chưa đủ sức răn đe, phòng ngừa. Đây cũng là một trong các hạn chế làm cho hiệu quả phòng, chống CTPVTN nói riêng CTPVCV nói chung chưa đạt kết quả như mong muốn.

Hai là, việc áp dụng án treo - biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện còn bất cập. Phân tích số liệu thống kê xét xử tại bảng 9 và biểu đồ số 04 phần Phụ lục cho thấy tỷ lệ bị cáo bị xét xử CTPVCV được hưởng án treo là quá lớn, có năm lên đến 44,54% (năm 2006), nếu nhìn ở góc độ thời gian thì giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010 số bị cáo hưởng án treo nhiều hơn (tỷ lệ trung bình là 39%); giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015, tỷ lệ này giảm đi nhiều, chỉ còn chiếm 27,3% nhưng tỷ lệ trung bình của cả 10 năm vẫn chiếm 33,76%.

Một số không ít các vụ án khi áp dụng TNHS, Tòa án đã không tuân thủ quy định về điều kiện cho hưởng án treo. Ví dụ: Vụ án xảy ra tại thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Bị cáo Nguyễn Thị Lan Ph và Phạm Tiến V đã lợi dụng nhiệm vụ được giao nhiều lần cùng với các đồng phạm thực hiện hành vi chiếm đoạt than của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Nam Mẫu (thuộc Tập đoàn than và khoáng sản Việt Nam); trong đó Ph. tham gia hai lần chiếm đoạt 04 xe than cục trị giá 136.485.000 đồng, V tham gia hai lần chiếm đoạt 02 xe than cục trị giá 71.712.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm kết án các bị cáo về tội "Tham ô tài sản" theo quy định tại Điều 278 BLHS là có căn cứ.

Tuy vậy, Nguyễn Thị Lan Ph và Phạm Tiến V phạm tội thuộc các trường hợp "phạm tội nhiều lần" và "chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng" quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 278 BLHS, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ áp dụng điểm d khoản 2 Điều 278 BLHS đối với các bị cáo là bỏ sót tình tiết tăng nặng định khung. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn căn cứ vào việc các bị cáo nộp tiền thu lợi bất chính để áp dụng tình tiết giảm nhẹ "người phạm tội tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46, từ đó áp dụng thêm Điều 47 BLHS xử phạt các bị cáo dưới khung hình phạt là sai lầm.

Khi xét xử phúc thẩm, Tòa án không phát hiện ra sai lầm của Tòa án cấp sơ thẩm để có nhận xét, kiến nghị hoặc rút kinh nghiệm với Tòa án cấp sơ thẩm mà còn không áp dụng Điều 47 BLHS, vẫn quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với các bị cáo. Không những vậy, đây là loại tội phạm tham nhũng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, khoáng sản (than) ở Quảng Ninh, nơi mà Đảng và Nhà nước đang quan tâm chỉ đạo rất quyết liệt. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm lại cho các bị cáo Nguyễn Thị Lan Ph và Phạm Tiến V được hưởng án treo là không đáp ứng được một trong bốn điều kiện để được hưởng án treo là "không gây ảnh hưởng xấu trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm" quy định tại điểm d tiểu mục 6.1 Mục 6 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02-10-2007 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC [79].

Ba là, việc áp dụng biện pháp tư pháp khi xử lý CTPVCV mặc dù được Tòa án tuyên là người phạm tội phải bồi thường thiệt hại hay tịch thu vật, tiền do phạm tội mà có (do thu lời bất chính) nhưng trên thực tế, số tiền thất thoát do chiếm đoạt tài sản của Nhà nước thu hồi không đáng kể. Ví dụ, năm 2011 Tòa án cấp phúc thẩm TANDTC xét xử vụ án Huỳnh Ngọc Sĩ nhận hối lộ trong khi thi công dự án Đại lộ Đông - Tây với 820.000 USD tương đương gần 19.000.000.000 và bị tuyên phạt 20 năm tù hoặc vụ án Nguyễn Việt Hùng nguyên Giám đốc Ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk quyết định cho các đối tượng vay vốn để hưởng 5% giá trị hợp đồng đã gây thất thoát hơn một ngàn tỷ đồng hoặc vụ án tham nhũng tại Tổng Công ty hàng hải Việt Nam (Vinalines) đều không thu hồi được tài sản v.v... Việc thu hồi tài sản do tham nhũng đang gây bức xúc trong dư luận xã hội và cần có giải pháp đột phá trong phòng, chống tham nhũng hiện nay.

Bên cạnh đó, có những vụ án mà việc áp dụng biện pháp tư pháp buộc trả lại tài sản chưa thuyết phục. Ví dụ: Bản án hình sự sơ thẩm số 71/2013/HSST ngày 02/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên quyết định: Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 281; điểm p, b khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 và Điều 41 BLHS; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 04 năm 06 tháng tù về Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, tuyên trả lại số tiền là 87.630.000 đồng cho 04 người là anh Đỗ Hữu Vĩ, Đỗ Đăng Khoa, Đỗ Bích Ngọc và chị Đỗ Thúy An.

Hành vi của Nguyễn Văn Đ đã lợi dụng là Kiểm dịch viên, Trưởng phòng kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ động vật thuộc Chi cục Thú y tỉnh Hưng Yên, nên từ năm 2011 đến 26/5/2013 đã cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật (bì lợn khô) ra ngoài tỉnh và Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y. Nguyễn Văn Đ đã tự ý thu phí cao hơn so với quy định, ngoài ra người cần cấp giấy còn phải bồi dưỡng cho Đ một khoản tiền. Đ đã thu cao hơn và hưởng tiền bồi dưỡng của 04 người với tổng số tiền là 87.630.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên trả số tiền trên cho 04 người là anh Đỗ Hữu Vĩ, Đỗ Đăng Khoa, Đỗ Bích Ngọc và chị Đỗ Thúy An.

Bản án phúc thẩm số 133/2014/HSPT ngày 28/3/2014 của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội nhận định: Việc giao tiền của 04 người cho Nguyễn Văn Đ là giao dịch bất hợp pháp, số tiền này cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

Bốn là, việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS trong một số vụ án không đúng, dẫn tới áp dụng hình phạt nhẹ; có trường hợp còn để lọt tội phạm và người phạm tội.

Ví dụ: Bản án số: 292/2014/HSPT ngày 27/5/2014 của Tòa phúc thẩm TANDTC về vụ án Nguyễn Văn Lương và đồng phạm đã cho thấy:

Lời khai của Nguyễn Văn Lương tại cơ quan điều tra hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo Nguyễn Hữu Đức (Bút lục 188, 123, 125, 126, 128, 131), Nguyễn Công Đức (Bút lục 145, 148, 163, 164, 167), Trần Văn Dinh (Bút lục 188, 189). Đặc biệt tại lời khai ngày 06/01/2012 (Bút lục 172), bị cáo Nguyễn Công Đức khẳng định: Việc Ủy ban nhân dân cho 28 hộ dân đấu thầu, mua đất theo áp giá cao, sai quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An và Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương. Tự ý bán đất cho dân khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép, việc đó do ông Nguyễn Văn Lương - Bí thư Đảng ủy xã đề ra và có bàn bạc trong Thường vụ Đảng ủy, giao cho Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện. Việc đó được thể hiện trong sổ tay cá nhân ghi chép hoặc có khi ghi trong biên bản cuộc họp nhưng không thể hiện đầy đủ, cụ thể mà ghi tóm tắt hoặc ghi sơ sài do cách ghi chép của thư ký. Còn một số nội dung không có ghi chép ở đâu là do lúc bấy giờ ông Lương nói làm sai nên phải lách luật mà làm, sai không ghi chép vào đâu cả. Ngoài ra, theo lời khai của ông Trần Văn Thanh - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, ông Nguyễn Đình Thanh - Trưởng Công an xã; ông Nguyễn Quốc Tự - nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và các nhân chứng như ông Đặng Đình Lợi - kế toán và bà Nguyễn Thị Hồng đều thừa nhận mọi việc cấp bán đất đều do Thường vụ Đảng ủy bàn mà trực tiếp là ông Lương, cấp dưới chỉ làm theo.

Từ lời khai của Nguyễn Văn Lương và lời khai của các bị cáo, người có liên quan như đã nêu trên, Hội đồng xét xử thấy, có đủ căn cứ xác định Nguyễn Văn Lương đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc cấp bán 28 lô đất không đúng đối

tượng và lạm quyền trong việc tự ý đo đạc, thu tiền bán 49 lô đất cho 47 hộ dân khi chưa được cấp trên phê duyệt như nội dung cáo trạng đã nêu. Cấp sơ thẩm chỉ quy kết Nguyễn Văn Lương và các bị cáo khác phạm một tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" là không chính xác và đã bỏ lọt tội "Lạm quyền trong khi thi hành công vụ" đối với 3 bị cáo Nguyễn Văn Lương, Nguyễn Hữu Đức và Trần Văn Dinh vì: Ủy ban nhân dân xã là cấp có quyền lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương nhưng không có quyền ra chủ trương và tự ý đo đạc, thu tiền đất của các hộ để sử dụng vào việc xây dựng các công trình ở địa phương. Hành vi này của các bị cáo là vượt quá quyền hạn, làm trái công vụ và gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước.

Khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi của các bị cáo nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan nhà nước mà còn gây mất lòng tin trong nhân dân đối với chính sách quản lý đất đai của Nhà nước. Trong đó, Nguyễn Văn Lương và Nguyễn Hữu Đức phải chịu trách nhiệm chính. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng Điều 47 BLHS để xử phạt Nguyễn Văn Lương 03 năm tù là mức án thấp dưới mức khởi điểm của khung hình phạt khi Nguyễn Văn Lương chỉ có 1 tình tiết giảm nhẹ hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS là không đúng quy định của pháp luật và quá nhẹ. Đặc biệt, các bị cáo còn lại đều được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, kể cả bị cáo Nguyễn Hữu Đức là người trực tiếp thực hiện hành vi rất tích cực với vai trò là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Bởi vậy, Hội đồng xét xử thấy cần kiến nghị xem xét lại hình phạt của các bị cáo Nguyễn Hữu Đức, Nguyễn Công Đức và Trần Văn Dinh theo trình tự giám đốc thẩm để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

Một ví dụ khác: Vụ án xảy ra tại xã Yên Thọ, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Về hành vi của Nguyễn Quang L:

Theo Kết luận số 511/UBND ngày 29/6/2007 của Đoàn thanh tra liên ngành huyện Đông Triều thì tổng cộng Nguyễn Quang L đã nhờ 13 người khác đứng tên mua 13 suất đất, sau đó tách thành 33 suất đất, bán thu chênh lệch là 964.332.000 đồng. Cơ quan điều tra kết luận: sau khi cân đối các khoản tiền mà Nguyễn Quang L

thu của các thôn và xã Yên Thọ, trừ đi số tiền thi công các công trình tại xã Yên Thọ được hưởng, thì L đang chiếm giữ số tiền 2.746.212.572 đồng, cộng với số tiền 153.482.280 đồng do quyết toán tăng đơn giá so với dự đoán được duyệt; tổng số tiền L đang chiếm giữ là 2.899.695.852 đồng.

Như vậy, hành vi của Nguyễn Quang L có dấu hiệu của Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ. Cơ quan điều tra đã hai lần đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê chuẩn quyết định khởi tố đối với Nguyễn Quang L, nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đều không phê chuẩn là không đúng và đã bỏ lọt tội phạm. Do vậy, Hội đồng Thẩm phán kiến nghị cần điều tra, truy tố và xét xử đối với Nguyễn Quang L trong cùng vụ án này về hành vi trên. Trong vụ án này, hàng loạt các cán bộ chủ chốt ở xã Yên Thọ đã làm mất lòng tin trong quần chúng nhân dân đối với sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương nên đã bị truy cứu TNHS. Do đó, hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp "gây hậu quả nghiêm trọng" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 281 BLHS, có khung hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 281 BLHS đối với các bị cáo và chỉ xử phạt Nguyễn Hữu Thanh 24 tháng tù, Phan Thanh Tuấn 20 tháng tù, Trần Xuân Nhanh 18 tháng tù, Thân Văn Năm 12 tháng tù, Nguyễn Văn Nhuận 12 tháng tù, Trần Văn Ngân 12 tháng tù về Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ là quá nhẹ và không đúng điều, khoản [79].

Năm là, có những trường hợp không xác định đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ TNHS nên Tòa án đã áp dụng hình phạt quá nặng đối với bị cáo.

Ví dụ: Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2013/HSST ngày 09/4/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 279; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS, xử phạt: Cao Thế T 20 năm tù về Tội nhận hối lộ, thời hạn tù tính từ ngày 30/11/2012. Nội dung vụ án được xác định như sau: Trong thời gian từ ngày 29/9/2012 đến ngày 29/11/2012 theo yêu cầu của Cao Thế T (T là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Bình Bộ, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ) ông Khổng Kim Th đã 05 lần đưa tiền hối lộ cho Cao Thế T với tổng số tiền là 440.000.000 đồng.

Bản án số: 386/2013/HSPT ngày 27/6/2013 của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội đã nhận định: "bị cáo có một tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p, o, s khoản 1 Điều 46 BLHS, theo hướng dẫn tại tiêu mục 5.2 mục 5 Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP ngày 15/3/2001 Hướng dẫn một số quy định của các điều 139, 193, 194, 278, 279 và 289 BLHS năm 1999, cho thấy mức hình phạt 20 năm tù đối với bị cáo là quá nặng...". Từ nhận định trên, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248; điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự, Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội quyết định sửa quyết định về phần hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm đối với bị cáo như sau: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 279; điểm p, o, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS, xử phạt: Cao Thế T 16 (Mười sáu) năm tù về Tội nhận hối lộ, thời hạn tù tính từ ngày 30/11/2012.

Một ví dụ khác: Quyết định giám đốc thẩm số 34/2010/HS-GĐT ngày 09/12/2010 của Hội đồng thẩm phán TANDTC về vụ án Nguyễn Thị Đông và Trần Thanh Hải bị kết án về Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ [79]. Quyết định này nhận định: ...Số tiền mà các bị cáo phải truy nộp giảm một cách đáng kể nên mức hình phạt mà Tòa án cấp phúc thẩm đã xét xử các bị cáo là quá nghiêm khắc; Số tiền buộc các bị cáo phải truy nộp cần phải được xem xét lại. Vì vậy, cần phải hủy bản án hình sự phúc thẩm số 392/2008/HS-PT ngày 05/6/2008 của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội về phần TNHS và biện pháp tư pháp đối với Nguyễn Thị Đông và Trần Thanh Hải để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

3.2.3.2. Nguyên nhân của hạn chế, thiếu sót trong thực tiễn áp dụng trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ

a) Nguyên nhân từ pháp luật

Chương XXI BLHS hiện hành quy định về CTPVCV, trong đó Mục A quy định về CTPVTN nhưng lại chưa có hướng dẫn cụ thể thế nào là tội tham nhũng. Việc quy định các dấu hiệu định khung tăng nặng hình phạt của một số tội phạm về chức vụ còn chưa thật hợp lý, đặc biệt chưa đáp ứng được yêu cầu phân hóa TNHS. Trong Chương XXI BLHS, nhiều dấu hiệu phản ánh các mức độ nguy hiểm cho xã hội khác xa nhau, nhưng lại được quy định với vai trò định khung hình phạt như

nhau. Ví dụ: hầu hết các điều luật quy định về tình tiết: *gây hậu quả nghiêm trọng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng* (Điều 281 BLHS - Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ; Điều 282 BLHS - Lạm quyền trong khi thi hành công vụ) nhưng đã rất nhiều năm nay chưa có văn bản nào hướng dẫn cụ thể *thế nào là gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng* dẫn đến việc áp dụng pháp luật còn nhiều khó khăn, không thống nhất. Hoặc trong nhiều điều luật đều quy định tình tiết định khung tăng nặng là *gây hậu quả nghiêm trọng khác, gây hậu quả rất nghiêm trọng khác, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác* lại là tình tiết định khung hình phạt của chính tội phạm đó như tại khoản 3, 4 các tội tham ô tài sản và nhận hối lộ... nhưng cũng chưa có giải thích cụ thể, vì vậy, sẽ gây khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng. Những hạn chế này đến BLHS năm 2015 mới được điều chỉnh, bổ sung một phần nhưng chưa triệt để.

Một số điều luật quy định chung chung như: gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội... nhưng không quy định rõ là các thiệt hại gì và thiệt hại bao nhiêu thì bị xử lý về hình sự (Điều 281 - Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, Điều 282 - Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ); Một số quy định trong chương CTPVCV còn thiếu cụ thể, rõ ràng nên vừa khó định tội danh trong thực tế và vừa tạo sơ hở cho người cố ý vận dụng sai các quy định của pháp luật. Ví dụ: Điều 280 BLHS quy định Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản không nêu rõ thế nào là lạm dụng nên dễ dẫn đến áp dụng thiếu thống nhất; hoặc ranh giới giữa Tội nhận hối lộ với Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ có vụ lợi là không rõ ràng, nên nhiều vụ phạm tội đáng ra phải xử về Tội nhận hối lộ thì các Tòa án lại xử về Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ. Mặt khác, Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản do cấu thành tội phạm không mô tả hành vi phạm tội nên việc hiểu và áp dụng trên thực tế cũng còn thiếu sự thống nhất giữa các cơ quan Công an, Viện kiểm sát và Tòa án.

Mặt khác, quy định Tội đưa hối lộ hiện nay chưa khuyến khích người đưa hối lộ mạnh dạn tố cáo việc nhận hối lộ, cho nên việc phát hiện, làm rõ tội phạm

còn rất hạn chế. Theo quy định của pháp luật, người đưa hối lộ nếu tố giác người nhận hối lộ thì bản thân họ cũng có thể bị truy cứu TNHS nên đã không dám tố giác. Trường hợp không bị ép buộc mà tố giác hành vi nhận hối lộ thì người đưa hối lộ vẫn có thể bị truy cứu TNHS nên rất khó để động viên, khuyến khích họ tố giác người nhận hối lộ.

Trong chương CTPVCV, BLHS còn để khoảng cách giữa điểm đầu và điểm cuối của khung hình phạt tù - (hình phạt phổ biến nhất đối với CTPVCV) còn quá xa, dẫn tới sự tùy tiện khi áp dụng.

b) Nguyên nhân từ chủ thể áp dụng trách nhiệm hình sự

Các vụ án về tội phạm chức vụ thường được dư luận quan tâm do bị cáo là người có chức vụ, có quyền lực, thậm chí có danh tiếng. Mặt khác, có những vụ án, việc giải quyết vụ án phải cân nhắc các yếu tố chính trị, kinh tế, ngoại giao... do vậy cũng tạo nên áp lực lớn cho các cơ quan và người tiến hành tố tụng, đặc biệt là khi các thành viên Hội đồng xét xử chưa đủ bản lĩnh để xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Ngoài ra, do nhiều vụ án về tội phạm chức vụ có những đặc thù về đánh giá chứng cứ đòi hỏi phải có lực lượng điều tra viên, kiểm sát viên và đặc biệt là thẩm phán am hiểu về các nguyên tắc kinh tế, kỹ thuật, các kiến thức về lãnh đạo, về quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực, đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi làm căn cứ định tội danh đúng và quyết định đúng hình phạt. Nhưng thực tế yêu cầu này chưa đáp ứng được.

Có thể nói chủ thể áp dụng TNHS trong các vụ án phạm tội về chức vụ, còn một bộ phận chưa đáp ứng được về trình độ, năng lực chuyên môn, ý thức pháp luật chưa cao, cùng với những tiêu cực, vụ lợi trong quá trình thu thập, đánh giá, sử dụng chứng cứ có thể sẽ dẫn tới việc định tội danh và quyết định hình phạt không đúng trong giải quyết các vụ án này và đó cũng là nguyên nhân quan trọng của những hạn chế, thiếu sót trong áp dụng TNHS đối với CTPVCV.

c) Nguyên nhân khách quan do tính phức tạp đặc thù của quá trình chứng minh trong vụ án về tội phạm chức vụ

Trước hết, chủ thể thực hiện tội phạm về chức vụ là những người có hiểu biết về pháp luật, về chuyên môn trong từng lĩnh vực nhất định. Vì vậy, hành vi phạm tội được hợp pháp hóa bằng các hóa đơn, chứng từ, bằng các nghiệp vụ về tài chính tinh vi nên việc chứng minh tội phạm gặp rất nhiều khó khăn, phức tạp. Nhiều vụ án nhìn bên ngoài thấy rõ tính vụ lợi, tính tham nhũng trong đó, nhưng về mặt pháp lý thì chứng cứ lại không chứng minh được việc chiếm đoạt. Do đó, các cơ quan tư pháp buộc phải áp dụng nguyên tắc suy đoán vô tội. Ngoài ra, nhiều vụ án còn có hiện tượng những người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức cố tình bao che, chỉ muốn xử lý nội bộ nhằm tránh sự liên quan đến trách nhiệm quản lý, từ đó để tình trạng phạm tội về chức vụ vẫn tiếp tục xảy ra.

Quá trình điều tra, truy tố, xét xử còn gặp khó khăn trong việc thu thập, kiểm tra, đánh giá các chứng cứ của vụ án tham nhũng do người tham nhũng có sự hợp tác với bên ngoài, sự hợp pháp hóa về hợp đồng, chứng từ, hóa đơn. Thực tiễn cho thấy, nhiều vụ án có tính chiếm đoạt rõ ràng đáng ra phải xử về Tội tham ô tài sản nhưng lại thiếu chứng cứ xác thực để chứng minh, cho nên đành phải xét xử theo tội danh khác nhẹ hơn như cố ý làm trái chính sách quản lý kinh tế của Nhà nước, hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

Việc giám định phục vụ cho giải quyết, xử lý CTPVCV trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, tài chính, ngân hàng, mua sắm công, đánh giá chất lượng, khối lượng công trình, giám định các hợp đồng có yếu tố nước ngoài còn gặp khó khăn do thiếu kinh phí, thiếu những chuyên gia giỏi nên, thời gian giám định kéo dài, kết luận giám định có lúc thiếu thuyết phục.

d) Nguyên nhân khách quan do các tác động bên ngoài tới tính độc lập xét xử của Tòa án

Các tội phạm về chức vụ có những khó khăn khách quan khác, do vị trí đặc biệt của chủ thể tội phạm. Nhiều người phạm tội trước khi bị xử lý hình sự có vị thế cao, việc xử lý họ phải xin ý kiến của Ban cán sự Đảng các cấp. Tuy ý kiến chỉ đạo của các ban, ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng là

rất cần thiết, là "thượng phương bảo kiếm" trong xử lý, xét xử và áp dụng TNHS, giúp xóa bỏ những vùng cấm trong đấu tranh chống tham nhũng. Song, cũng có những trường hợp không đảm bảo được nguyên tắc độc lập xét xử, can thiệp quá sâu vào tính độc lập của hoạt động tư pháp nói chung và hoạt động xét xử nói riêng.

Những khó khăn trong việc xử lý người phạm tội về chức vụ còn từ việc can thiệp của người có chức vụ, quyền hạn đến các cơ quan tư pháp khi áp dụng TNHS. Ví dụ, ý kiến can thiệp của người có chức vụ, quyền hạn đến từ các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp và việc can thiệp này lại rất khó chứng minh trên thực tế. Ví dụ, đề nghị để xử lý nhẹ hoặc không xử lý TNHS thì hầu như không thể hiện bằng văn bản mà chỉ qua "khẩu lệnh". Trong khi đó, vai trò thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Viện kiểm sát để bảo đảm tính hợp pháp của quy trình áp dụng TNHS đối với CTPVCV chưa cao. Hoạt động giám sát của Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận cũng còn nhiều hạn chế nhất định. Cơ chế kiểm sát, giám sát chưa hiệu quả cũng tác động tiêu cực tới việc áp dụng TNHS với người phạm các tội quy định tại Chương XXI của BLHS năm 1999.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Bộ luật hình sự năm 1999 đã thể hiện quan điểm rõ nét về chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta đối với CTPVCV. Đó là quan điểm nghiêm trị thể hiện ở việc quy định hình phạt tử hình, hình phạt tù chung thân với một số tội phạm về tham nhũng, hình phạt tù có thời hạn là hình phạt phổ biến, áp dụng với tất cả CTPVCV. TNHS đối với CTPVCV trong PLHS hiện hành cũng thể hiện sự phân hóa rõ nét với việc phân chia CTPVCV thành hai nhóm CTPVTN và các tội phạm khác về chức vụ.

Trách nhiệm hình sự đối với CTPVCV cũng thể hiện tính đặc thù ở các hình phạt bổ sung với một số loại hình phạt bổ sung được áp dụng phổ biến so với các loại tội phạm khác. Đó là hình phạt tiền và hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Điều đó thể

hiện yêu cầu cao trong việc truy thu tài sản, khắc phục hậu quả, đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa trong xử lý CTPVCV.

Thực tiễn công tác xét xử trong giai đoạn 10 năm (2006- 2015) cho thấy, số vụ và số bị cáo phạm các tội về chức vụ tăng, giảm không đều, điều này thể hiện diễn biến CTPVCV vẫn còn phức tạp. Trung bình mỗi năm Tòa án các cấp xét xử khoảng 331 vụ/ 729 bị cáo. Trong số CTPVTN, tội bị xét xử nhiều là: Tội tham ô tài sản (Điều 278), chiếm 53% về số vụ và 48.5% số bị cáo; Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283) chiếm tỷ lệ thấp nhất, chỉ có 0,2% về số vụ và 0,1% số bị cáo. Trong số các tội phạm khác về chức vụ có Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285) là tội bị xét xử nhiều nhất, chiếm tỷ lệ 29,5% về số vụ và 36% số bị cáo; Tội đào nhiệm (Điều 288) chiếm tỷ lệ thấp nhất chỉ có 0,1% số vụ và 0,2% số bị cáo. Kết quả xét xử của Tòa án cũng đã cho thấy sự phân hóa TNHS giữa hai nhóm tội của CTPVCV là phù hợp và hình phạt tù có thời hạn vẫn là hình phạt phổ biến nhất cho hầu hết CTPVCV.

Luận án đã khái quát bức tranh toàn cảnh về tình hình áp dụng TNHS đối với CTPVCV ở Việt Nam trong giai đoạn 10 năm (2006 - 2015) bao gồm việc áp dụng hình phạt chính, hình phạt bổ sung, áp dụng các biện pháp tư pháp... Thực tiễn áp dụng TNHS cho thấy, bên cạnh kết quả xét xử cơ bản đã bảo đảm xử lý đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, áp dụng đúng TNHS đối với các bị cáo, thì vẫn có tồn tại, hạn chế trong quy định của BLHS Việt Nam và thực tiễn xét xử áp dụng TNHS như áp dụng án treo còn chiếm tỷ lệ cao, số tiền thất thoát do chiếm đoạt tài sản của Nhà nước thu hồi không đáng kể... Những hạn chế, bất cập trong các quy định của BLHS, trong thực tiễn áp dụng TNHS đối với CTPVCV được luận án đề cập và phân tích, đồng thời luận án đã chỉ ra nguyên nhân của những khó khăn, tồn tại và bất cập làm cơ sở cho việc đề xuất các kiến nghị góp phần hoàn thiện quy định pháp luật về TNHS đối với CTPVCV và các giải pháp bảo đảm việc áp dụng đúng TNHS đối với các tội phạm này trong thời gian tới ở nước ta sẽ được trình bày ở chương sau.

Chương 4
HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HÌNH SỰ
VÀ CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HIỆU QUẢ ÁP DỤNG
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

4.1. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ
ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

4.1.1. Bối cảnh và sự cần thiết tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự về
trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ

Trong những năm gần đây, tham nhũng, lãng phí vẫn được nhận định là quốc nạn, là một trong những nguy cơ dẫn tới phát triển lệch hướng và quyết tâm chống tham nhũng, lãng phí vẫn tiếp tục được khẳng định. Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết *"về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí"* nhận định: "Tham nhũng, lãng phí vẫn diễn ra nghiêm trọng ở nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều lĩnh vực với phạm vi rộng, tính chất phức tạp, gây hậu quả xấu về nhiều mặt, làm giảm sút lòng tin của nhân dân, là một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta" [24, tr. 136-139]. Theo đó, mục tiêu mà Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra là: ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí; tạo bước chuyển biến rõ rệt để giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội; củng cố lòng tin của nhân dân; xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh; đội ngũ cán bộ, công chức kỷ cương, liêm chính.

Tại Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI *"về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí"*, Đảng ta đã nhận định:

... Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí vẫn chưa đạt yêu cầu và mục tiêu đề ra là ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí. Tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng, với những biểu hiện

ting vi, phức tạp, xảy ra trên nhiều lĩnh vực, nhiều cấp, nhiều ngành... gây bức xúc trong xã hội và là thách thức lớn đối với sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước [28, tr. 3].

Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 quy định nghĩa vụ của cán bộ, công chức nhà nước và thể hiện thái độ không khoan nhượng đối với tệ nạn tham nhũng, lãng phí và thói quan liêu, hách dịch của người có chức vụ, quyền hạn. Điều 8 của Hiến pháp quy định: "... kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền".

Thực tiễn đấu tranh với CTPVCV trong thời gian qua cho thấy, đây là nhiệm vụ phức tạp, vẫn là vấn đề bức xúc. Tham nhũng trong các lĩnh vực khác nhau vẫn tiếp tục xảy ra và có chiều hướng gia tăng như: Đầu tư xây dựng cơ bản, xuất nhập khẩu hàng hóa, tài chính, ngân hàng, dầu khí, quản lý đất đai và thậm chí cả trong lĩnh vực hoạt động tư pháp, quản lý cán bộ... Có thể lý giải diễn biến phức tạp của tình hình CTPVCV bởi các nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, sự suy thoái về phẩm chất đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, nhất là những cán bộ, đảng viên có chức, có quyền. Về vấn đề này, văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam vạch rõ: "Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên gắn với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí là nghiêm trọng" [25, tr. 185].

Thứ hai, còn thiếu những chế độ, chính sách, quy định chặt chẽ để từng bước ngăn chặn CTPVCV. Bên cạnh đó, nhiều chế độ, chính sách đã được quy định rõ nhưng thực hiện chưa nghiêm. Ví dụ:

Hiện nay chúng ta đang quán triệt và thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị "*về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát kê khai tài sản*", theo đó hằng năm phải báo cáo tình hình thu nhập và toàn bộ tài sản của cán bộ, viên chức, nhất là cán bộ có chức quyền và những người làm việc trong các lĩnh vực rất dễ xảy ra tiêu cực, như đất đai, nhà ở, hợp tác đầu tư, tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu, hải quan, y tế, giáo dục đào

tạo,... Thế nhưng, trên thực tế quy định này xem ra còn chưa được thực hiện nghiêm túc, còn mang tính hình thức, chưa thường xuyên và chưa có sự kiểm tra, kết luận về tính trung thực của những bản kê khai đó.

Thứ ba, trách nhiệm của người dân, của cơ quan tổ chức và toàn xã hội trong đấu tranh phòng, chống CTPVCV chưa cao và chưa được phát huy, chưa thường xuyên. Trong đó, điều đáng quan tâm là vai trò của các cơ quan bảo vệ pháp luật như: Công an, Viện kiểm sát, Tòa án nhất là cơ quan chuyên trách phòng, chống tham nhũng chưa được phát huy đầy đủ nhất.

Thứ tư, chế độ tiền lương đối với đa số cán bộ, viên chức ở nước ta vẫn chưa đáp ứng được những nhu cầu cơ bản thiết yếu, cộng với sự tác động của những mặt tiêu cực trong cơ chế thị trường đã dễ làm nảy sinh ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, viên chức, nhất là ở những người có chức quyền hay những người được giao công vụ nảy sinh tư tưởng xoay xở để trục lợi. Thực tế cho thấy, đã có không ít cán bộ, đảng viên bị mua chuộc quá dễ, sẵn sàng nhận hối lộ, dễ sa vào những hành vi trục lợi dù bản thân hiểu như thế là tham nhũng.

Bối cảnh trên cũng cho thấy sự cần thiết khách quan của việc tiếp tục hoàn thiện PLHS về TNHS đối với CTPVCV, xuất phát từ đòi hỏi khách quan của tình hình chính trị, kinh tế xã hội của đất nước và những diễn biến phức tạp, đa dạng của các hành vi tham nhũng cần được PLHS tội phạm hóa hoặc thay đổi cách tiếp cận về TNHS. Tuy nhiên, sự cần thiết của việc tiếp tục hoàn thiện còn tùy thuộc vào những quy định về tội phạm và TNHS tương ứng của PLHS. Qua nghiên cứu chế định TNHS đối với CTPVCV cũng như thực tiễn áp dụng PLHS đã cho thấy một số quy phạm liên quan đến chế định TNHS trong BLHS hiện hành ở các mức độ khác nhau, vẫn bộc lộ những hạn chế, thiếu sót nhất định, gây khó khăn cho việc áp dụng pháp luật trong hoạt động thực tiễn.

Năm 2015, BLHS đã được sửa đổi toàn diện và khắc phục đáng kể những hạn chế, bất cập của BLHS năm 1999, nhằm đáp ứng cơ bản những đòi hỏi của đất nước trong tình hình mới, trong đó có nhiều điểm mới về TNHS đối với CTPVCV. Những điểm mới cơ bản trong Chương XXIII BLHS năm 2015 về CTPVCV được thể hiện trong các điều, từ Điều 352 đến Điều 366, như sau:

Thứ nhất, khái niệm tội phạm về chức vụ đã được mở rộng phạm vi. Cụ thể phạm vi các Tội tham ô tài sản, Tội nhận hối lộ, Tội đưa hối lộ và Tội môi giới hối lộ đã được mở rộng sang khu vực ngoài Nhà nước. Theo BLHS năm 2015, người có chức vụ, quyền hạn thuộc các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn mà thực hiện hành vi tham ô, nhận hối lộ hoặc người khác tác động đến hoạt động thực thi nhiệm vụ của những người này vì vụ lợi (đưa hối lộ, môi giới hối lộ) được xác định là những hành vi phạm tội về chức vụ.

Thứ hai, khái niệm "của hối lộ" cũng đã được mở rộng sang các lợi ích phi vật chất. Cụ thể ở các Tội nhận hối lộ, đưa hối lộ và môi giới hối lộ, "của hối lộ" không chỉ gồm các loại lợi ích vật chất như tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác mà còn bao gồm các lợi ích phi vật chất. Việc mở rộng phạm vi này phản ánh đầy đủ yêu cầu Công ước chống tham nhũng của Liên hợp quốc về "của hối lộ", theo đó bất kì loại lợi ích nào được đưa, nhận một cách bất chính để thay đổi hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người có thẩm quyền đều bị xem là "của hối lộ". Thực tiễn lập pháp của nhiều quốc gia trên thế giới cũng phản ánh xu thế mở rộng khái niệm "của hối lộ" theo hướng này.

Thứ ba, BLHS năm 2015 quy định cụ thể và trực tiếp vấn đề *bên thứ ba hưởng lợi* từ hành vi hối lộ. Cụ thể, Tội nhận hối lộ (Điều 354) và Tội đưa hối lộ (Điều 364) đều quy định "của hối lộ" có thể được thụ hưởng bởi chính bản thân người có chức vụ, quyền hạn hoặc cho người khác hoặc tổ chức khác.

Thứ tư, hối lộ công chức nước ngoài đã chính thức được ghi nhận là một trường hợp của Tội đưa hối lộ (khoản 6, Điều 364 BLHS). Theo quy định của Công ước chống tham nhũng (năm 2003) của Liên hợp quốc thì, chủ thể của các hành vi tham nhũng trước hết là "công chức" và khái niệm công chức trong phạm vi điều chỉnh của Công ước là tương đối toàn diện, bao gồm cả hai đối tượng: công chức của quốc gia và công chức của nước ngoài, công chức làm việc tại các tổ chức quốc tế công. Công ước chống tham nhũng yêu cầu các quốc gia thành viên hình sự hóa hành vi đưa hối lộ cho công chức nước ngoài và công chức của các tổ chức quốc tế công (Điều 16).

Thứ năm, hình phạt đối với CTPVCV được quy định trong BLHS năm 2015 về cơ bản vẫn bảo đảm tính nghiêm khắc cần thiết, tương xứng với tính chất và mức độ

nguy hiểm của các tội phạm này và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn phòng ngừa và đấu tranh với các tội phạm đó. Tuy nhiên, cũng đã có một số sửa đổi theo hướng kết hợp với hình phạt ít nghiêm khắc hơn tù có thời hạn mà vẫn bảo đảm phù hợp với tính chất nghiêm trọng của CTPVCV.

Nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về hoàn thiện chính sách hình sự theo tinh thần Nghị quyết 49/NQ-TW về hoàn thiện chính sách xử lý người phạm tội theo hướng giảm khả năng áp dụng hình phạt tù, mở rộng phạm vi áp dụng các hình phạt không mang tính giam giữ đối với một số tội phạm chức vụ ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng, BLHS năm 2015 đã bổ sung hình phạt cải tạo không giam giữ tại một số tội danh cơ bản, nhằm tạo tính linh hoạt cho Tòa án xem xét áp dụng hình phạt phù hợp với từng trường hợp cụ thể. Hơn nữa, về bản chất CTPVCV thường có tính chất vụ lợi, nhân thân người phạm tội thường là tốt, do đó, đối với tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng thì việc áp dụng các chế tài không giam giữ cũng bảo đảm tính răn đe, phòng ngừa tội phạm. Bên cạnh đó, Tội đưa hối lộ và Tội môi giới hối lộ theo Điều 364 và Điều 365, nhà làm luật đã mạnh dạn đưa hình phạt tiền vào khung hình phạt chính ở các khoản 1 do xác định tính chất vụ lợi của các tội phạm này cũng như mức độ nguy hiểm thấp hơn so với CTPVTN. Hình phạt tù quy định đối với Tội đưa hối lộ và Tội môi giới hối lộ đã giảm đáng kể về thời hạn tù ở tất cả các khung hình phạt. Đáng chú ý là hình phạt tù chung thân đã được xóa bỏ đối với Tội đưa hối lộ và mức cao nhất của hình phạt tù đối với Tội môi giới hối lộ đã giảm xuống còn 05 năm so với trong BLHS năm 1999.

Bên cạnh sự đa dạng hóa hình phạt chính, BLHS năm 2015 còn có những sửa đổi quan trọng đối với hình phạt bổ sung, cụ thể là các mức phạt tiền với tư cách là hình phạt bổ sung đã được tăng lên. BLHS năm 1999 quy định mức phổ biến là phạt tiền từ 10.000.000 đến 50.000.000 đồng, nay các mức này đã được tăng lên từ 30.000.000 đến 100.000.000 đồng. Sửa đổi này phù hợp với tính chất của loại tội phạm (tính vụ lợi) và cũng phù hợp với sự thay đổi giá trị đồng tiền và giá cả sinh hoạt.

Thứ sáu, bổ sung quy định không thi hành án tử hình và chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân trong trường hợp sau khi bị kết án tử hình về Tội tham ô tài

sản và Tội nhận hối lộ, người bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn (điểm c, khoản 3, Điều 40 BLHS).

Thứ bảy, những tình tiết "Gây hậu quả nghiêm trọng khác", "Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác" hoặc "Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác" mang tính định tính trước đây trong BLHS năm 1999 đã được BLHS năm 2015 thay thế bằng các tình tiết phản ánh những khía cạnh cụ thể của hậu quả như "Chiếm đoạt tiền, tài sản dùng vào mục đích xóa đói, giảm nghèo", "Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội" v.v... Sửa đổi này được luận giải bởi sự hạn chế trong cách quy định dấu hiệu hậu quả chung chung, khó xác định của BLHS năm 1999.

Thứ tám, các tình tiết tăng nặng định khung phản ánh giá trị tài sản bị chiếm đoạt hoặc giá trị "của hối lộ" đều thay đổi về định lượng. Có thể thấy các mức định lượng đều tăng lên một cách đáng kể so với quy định của BLHS năm 1999. Ví dụ: Đối với Tội tham ô tài sản (khoản 2, Điều 278, BLHS 1999) quy định giá trị của tài sản bị chiếm đoạt là từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng, trong khi khoản 2, Điều 353 BLHS năm 2015 quy định giá trị của tài sản này là từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng. Ở một số khung hình phạt, các mức định lượng này tăng lên đến 10 lần so với BLHS năm 1999, ví dụ: Đối với Tội nhận hối lộ (khoản 2, Điều 279 BLHS năm 1999) quy định giá trị của hối lộ là từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, còn khoản 2, Điều 354 BLHS năm 2015 quy định giá trị của hối lộ là từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

Tuy nhiên, lần pháp điển hóa này tuy khá toàn diện nhưng vẫn chưa khắc phục triệt để những bất cập của PLHS về TNHS đối với người phạm tội về chức vụ, bởi vậy cần thiết phải tiếp tục có những bước hoàn thiện tiếp theo.

4.1.2. Các định hướng và nội dung tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự về trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ

Thứ nhất, thực hiện chính sách hình sự theo hướng nâng cao hiệu quả trừng trị, đồng thời đề cao tính nhân đạo, tính phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội.

Về hình phạt tử hình, Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội khóa XIII về việc thi hành BLHS năm 2015 đã chỉ rõ: Không áp dụng hình phạt tử hình khi xét xử người phạm tội mà BLHS năm 2015 đã bỏ hình phạt tử hình, đối với người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử (điểm a, khoản 2, Điều 1). Ngoài ra, tại điểm c khoản 3 Điều 40 BLHS năm 2015 còn có quy định riêng là "không thi hành án tử hình đối với người bị kết án tử hình về Tội tham ô tài sản và Tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn". Hình phạt tử hình đã tuyên đối với những người này nhưng chưa thi hành án, thì không thi hành và Chánh án TANDTC chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân.

Tuy nhiên, như đã phân tích tại Chương 2, chúng tôi cho rằng không nên quy định hình phạt tử hình đối với CTPVCV, vì để thể hiện tính chất nhân đạo của pháp luật, thể hiện sự phù hợp với loại hình phạt tử hình chỉ áp dụng rất hạn chế đối với những loại tội phạm và nhân thân người phạm tội nhất định. Mặt khác, cần quy định và thực hiện hình phạt tù chung thân và không đặt ra việc giảm mức hình phạt đã tuyên (tù chung thân) không giảm án, coi đó là một phương thức thay thế khi bỏ hình phạt tử hình. BLHS hiện hành có 02 tội quy định khung hình phạt cao nhất là tử hình, đó là Tội tham ô tài sản (Điều 278 BLHS) và Tội nhận hối lộ (Điều 279 BLHS). Quan điểm của chúng tôi là trong thời gian tới cần sửa theo hướng bỏ quy định hình phạt tử hình với hai tội danh Tham ô, Nhận hối lộ. Cụ thể: (1) quy định hình phạt tù chung thân là loại hình phạt cao nhất trong hai điều luật tương ứng quy định về hai tội danh Tham ô, Nhận hối lộ trong phần chung của BLHS; (2) quy định ngoại lệ với hai tội danh Tham ô, Nhận hối lộ trong điều luật về giảm mức hình phạt đã tuyên trong phần chung của BLHS. Theo đó, trong điều luật về giảm mức hình phạt đã tuyên: "người bị kết án tù chung thân về Tội tham ô, Tội nhận hối lộ không được xét giảm mức hình phạt đã tuyên, trừ trường hợp đã hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn và chủ động nộp lại toàn bộ tài sản tham ô, nhận hối lộ trong thời gian 3 năm kể từ ngày bản án

có hiệu lực pháp luật". Quy định như trên nhằm vừa bảo đảm yêu cầu thu hồi tài sản, vừa bảo đảm tính nhân đạo, vừa đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Bảo đảm tính nhân đạo là do đã xóa bỏ hình phạt tử hình đối với 2 tội danh này. Bảo đảm tính nghiêm minh thể hiện ở việc người bị kết án phải nộp lại toàn bộ (cao hơn mức quy định của BLHS năm 2015 là ít nhất ba phần tư) tài sản tham ô, nhận hối lộ mới được xét giảm án; việc nộp lại này được tiến hành trong một thời gian hợp lý (3 năm) để tạo điều kiện cho người bị kết án và gia đình thu xếp, mặt khác không quá dài để dẫn tới tình trạng dây dưa khó đòi. Nếu quá 3 năm mà người bị kết án không nộp lại được, sẽ không đặt ra việc giám án tù chung thân nữa.

Về các hình phạt chính không tước tự do thay thế cho hình phạt tù có thời hạn, cần quy định theo hướng mở rộng khả năng áp dụng hình phạt tiền và hình phạt cải tạo không giam giữ đối với CTPVCV, đồng thời nâng mức phạt tiền cao hơn mức hiện hành. Bổ sung việc quy định phạt tiền là hình phạt chính trong một số tội phạm về chức vụ. Bởi lẽ, việc thu hồi tài sản đối với CTPVCV là yêu cầu quan trọng khi định tội và quyết định hình phạt. Trong một số trường hợp cụ thể có thể quy định việc người phạm tội nộp tiền phạt thay bằng chấp hành hình phạt tù nếu như có căn cứ không cần phải cách ly họ ra khỏi đời sống xã hội. Hiện nay, PLHS của Liên bang Nga, Cộng hòa Liên bang Đức, Singapo và nhiều nước trên thế giới cũng áp dụng tăng hình phạt tiền đối với CTPVCV. Nội dung này đã được sửa, bổ sung một phần trong BLHS năm 2015, nhưng vấn đề đặt ra là triển khai thực hiện như thế nào, nghiên cứu sinh xin đề xuất ở phần sau.

Mặt khác, cần quy định về việc chuyển đổi hình phạt tiền (với ý nghĩa là hình phạt chính và hình phạt bổ sung) thành hình phạt tù có thời hạn khi người phạm tội có thái độ cố ý không chấp hành hình phạt tiền hoặc có biểu hiện tẩu tán tài sản gây khó khăn cho quá trình thi hành án.

- *Về hình phạt trục xuất*, với tính chất là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung để phù hợp với: 1- việc mở rộng phạm vi chủ thể của CTPVCV sang lĩnh vực tư; 2- chủ thể của tội phạm có thể là người nước ngoài phạm tội tại Việt Nam (Tội đưa hối lộ, lợi dụng ảnh hưởng với người có chức vụ để trục lợi, người nước ngoài

có chức vụ, quyền hạn phạm tội về chức vụ tại Việt Nam...); 3- phù hợp với các yêu cầu về chính trị, ngoại giao trong thực tiễn xử lý tội phạm.

- *Về biện pháp tư pháp*, cần áp dụng biện pháp buộc công khai xin lỗi đối với người phạm tội nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục, phòng ngừa và tính hướng thiện của người phạm tội. Do tội phạm về chức vụ, dù với lỗi cố ý hay vô ý, về mặt chủ quan, mức độ lỗi là nghiêm trọng do đa phần người phạm tội có chức vụ, quyền hạn, khi phạm tội, họ đã đi ngược với yêu cầu công vụ, đòi hỏi của Nhà nước, nhân dân, là những người đã tin tưởng trao cho họ chức vụ, quyền hạn. Vì vậy, ngoài việc chịu hình phạt chính, hình phạt bổ sung, họ còn phải xin lỗi những người đã trao chức vụ, quyền hạn cho họ, đã tin tưởng, kỳ vọng vào họ. Chúng tôi cho rằng, cần áp dụng biện pháp buộc xin lỗi công khai đối với người phạm tội về chức vụ và biện pháp tư pháp này còn có ý nghĩa giáo dục, răn đe sâu sắc.

- *Về cách quy định các tình tiết định khung tăng nặng TNHS*, theo chúng tôi cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định thuộc Phần các tội phạm của BLHS, trong đó có CTPVCV, theo hướng: tiếp tục hạn chế các tình tiết có tính chất định tính; những tình tiết khó chứng minh trên thực tế; sửa đổi quy định của BLHS theo hướng minh bạch, đơn giản, dễ vận dụng. Đối với Tội nhận hối lộ cần có sự phân biệt về mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội giữa trường hợp nhận hối lộ đã thực hiện, chưa thực hiện, không thực hiện hành vi để đáp lại yêu cầu của người đưa hối lộ, từ đó quy định và áp dụng các mức hình phạt khác nhau phù hợp với từng trường hợp. Theo đó, trường hợp người nhận hối lộ đã thực hiện hành vi theo yêu cầu của người đưa hối lộ sẽ có hậu quả nghiêm trọng hơn và sẽ phải chịu TNHS nặng hơn, tức là phải chịu mức hình phạt cao hơn so với trường hợp chưa hoặc không thực hiện hành vi.

- *Về hướng xử lý đối với người đưa hối lộ*, sửa đổi quy định về Tội đưa hối lộ tại đoạn 2 khoản 6 Điều 289 BLHS hiện hành và tại đoạn 2 khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015 đối với quy định... "Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ". Theo quy định

này thì, người tự giác khai báo về hành vi đưa hối lộ "*có thể được miễn hoặc không được miễn trách nhiệm hình sự*" tùy thuộc vào nhận định của cơ quan tiến hành tố tụng. Chúng tôi cho rằng cần sửa quy định này, theo đó, người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát hiện thì được miễn TNHS và được trả lại một phần hoặc toàn bộ tài sản đã dùng để hối lộ. Quy định như vậy mới thật sự khuyến khích người đưa hối lộ tự thú hành vi hối lộ của mình.

Thứ hai, đảm bảo sự hài hòa giữa các quy định của BLHS với các quy định của Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng mà Nhà nước ta đã tham gia ký kết, góp phần tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Ví dụ, Điều 20 Công ước chống tham nhũng đặt ra cho các quốc gia thành viên nghĩa vụ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác để quy định thành tội phạm đối với 11 hành vi được quy định từ Điều 15 đến Điều 25 của Công ước. Đối chiếu với các quy định của BLHS nước ta thì một số hành vi tham nhũng trong Công ước chưa được nội luật hóa, đó là: 1- hành vi làm giàu bất hợp pháp; 2- hành vi biển thủ tài sản trong khu vực tư.

Chính những sự chưa tương thích trên làm ảnh hưởng đến việc xử lý các hành vi tham nhũng trên thực tế. Vì vậy, để kịp thời ngăn ngừa những hậu quả, tác hại do các loại hành vi này gây ra thì cần thiết phải bổ sung những hành vi tham nhũng nêu trên là tội phạm.

Bộ luật hình sự năm 2015 quy định mở rộng nhóm tội phạm sang khu vực tư nhân (khu vực ngoài nhà nước), theo đó, BLHS và các đạo luật liên quan cần sửa đổi theo hướng chủ thể của CTPVCV chỉ cần hai dấu hiệu bắt buộc là lợi dụng chức vụ, quyền hạn và vụ lợi. Vì vậy, cần điều chỉnh khái niệm tội phạm về chức vụ trong BLHS năm 2015 để có thể xử lý đối với các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước. Theo đó, bổ sung khái niệm tội phạm về tham nhũng như sau:

Điều 352. Khái niệm tội phạm về chức vụ (bổ sung)

"2. Các tội phạm tham nhũng là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì mục đích vụ lợi".

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện kỹ thuật lập pháp hình sự theo hướng bảo đảm tính thống nhất về mặt kỹ thuật giữa phần thứ nhất "Những quy định chung" và phần thứ hai "Các tội phạm" của BLHS và giữa BLHS với các luật khác.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) (năm 2011) "*về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí*" đã đưa ra các định hướng, một trong số đó là: "Nhanh chóng bổ sung vào Bộ luật hình sự các hành vi tham nhũng mới được quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng; chú trọng tới các chế tài phạt tiền nhằm tăng khả năng thu hồi tài sản tham nhũng" [24, tr. 5].

Theo Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2012) xác định có 12 hành vi tham nhũng, còn theo Mục A, Chương XXI của BLHS ban hành năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2009) quy định có 7 loại tội về tham nhũng. Như vậy, còn 5 hành vi tham nhũng chưa được đưa vào BLHS, gồm: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi; Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi; Những nhiễu vụ lợi; Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Những hành vi tham nhũng này chưa được coi là CTPVTN và hình thức xử lý đối với các hành vi này chỉ dừng lại ở xử phạt hành chính nên không đủ sức răn đe, giáo dục và phòng ngừa. Mặc dù BLHS năm 2015 đã quy định một số hành vi nêu trên là tình tiết định khung tăng nặng trong một số tội phạm, nhưng dưới góc độ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu sinh cho rằng, để kịp thời ngăn ngừa những hậu quả, tác hại do các hành vi nêu trên gây ra cần thiết phải sửa đổi BLHS theo hướng bổ sung một số hành vi tham nhũng nêu trên là CTPVTN. Cụ thể:

- Bổ sung Tội không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

Khoản 11 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi là hành vi tham nhũng. Hành vi này cũng đã

được quy định trong BLHS như: Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285 BLHS); Tội đào nhiệm (Điều 288 BLHS) và một số tội xâm phạm hoạt động tư pháp như: Tội không truy cứu TNHS người có tội (Điều 294 BLHS); Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn (Điều 301 BLHS). Nghiên cứu các tội phạm này chúng ta đều nhận thấy dấu hiệu vì vụ lợi không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm, mặc dù trong một số tội có thể người phạm tội phạm tội vì vụ lợi. Các hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ tuy đã được quy định là hành vi phạm tội ở một số điều luật, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của việc phòng, chống loại tội phạm này. Kết quả trả lời Phiếu khảo sát cho thấy: Đối với hành vi "không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi" có 1.652 ý kiến/2.358 ý kiến trả lời (đạt 70,05%) đồng ý cần thiết hình sự hóa hành vi này [91, tr. 358]. Vì vậy, theo quan điểm của chúng tôi vẫn phải quy định Tội không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi. Tuy nhiên, những hành vi đã được quy định ở các tội phạm khác trong BLHS thì không bị xử lý về Tội không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi nữa. Tội này được cấu tạo như sau:

Điều... Tội không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi

1. Người nào vì vụ lợi mà không thực hiện nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 286, 294, 301, 305 và 308 của Bộ luật này thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng;

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

- Bổ sung Tội bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật.

Khoản 12 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi đều là hành vi tham nhũng.

Bộ luật hình sự cũng đã quy định là tội phạm đối với hành vi bao che cho người có hành vi phạm tội (khoản 2 Điều 313 BLHS); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283 BLHS); Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật (Điều 297 BLHS); Tội cản trở việc thi hành án (Điều 306 BLHS). Đối chiếu với khoản 12 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng thì còn nhiều hành vi chưa được quy định là tội phạm, nhất là đối với hành vi bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác mà hành vi này chưa cấu thành tội phạm. Kết quả tổng hợp Phiếu khảo sát cho thấy: Đối với hành vi "lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người khác có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi" có 1.662 ý kiến/2.354 ý kiến trả lời (đạt 75%) đồng ý cần thiết hình sự hóa hành vi này [91, tr. 358]. Vì vậy, cần cấu tạo một tội riêng để điều chỉnh tất cả các hành vi bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi. Tội này được cấu tạo như sau:

Điều... Tội bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật

1. *Người nào vì vụ lợi mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 283, 297, 306, và 313 Bộ luật này (các điều 358, 372, 381 và 389 BLHS năm 2015) thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.*

2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:*

- a) *Phạm tội nhiều lần;*
- b) *Gây hậu quả rất nghiêm trọng;*

3. *Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.*

4. *Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.*

- Bổ sung một tội phạm mới Tội vi phạm nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập. Theo quan điểm của chúng tôi, những vi phạm trong kê khai tài sản là một phần quan trọng trong việc che giấu hành vi tham nhũng (nếu có). Vì vậy, xử lý hình sự hành vi này sẽ đưa hoạt động kê khai tài sản vào khuôn khổ chặt chẽ, hình thành cơ chế phòng ngừa tham nhũng mạnh hơn, đó là khiến cán bộ, công chức không dám vụ lợi, không dám tham nhũng. Vì vậy, cần bổ sung tội này vào BLHS với nội dung như sau:

Điều ... Tội vi phạm nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập

1. Người nào có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập mà không kê khai hoặc kê khai không đúng và không giải trình được nguồn gốc hợp pháp của tài sản, thu nhập đó, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ hai lần đến mười lần giá trị tài sản, thu nhập vi phạm kê khai hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

2. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 280 BLHS năm 1999 và Điều 355 BLHS năm 2015. Theo đó, cần mô tả rõ hành vi khách quan của tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản để thuận lợi cho việc áp dụng, tránh việc định tội danh không đúng với hành vi khách quan trên thực tế. Có thể mô tả nội dung Điều 280 BLHS như sau:

Người nào sử dụng chức vụ, quyền hạn uy hiếp tinh thần người khác để chiếm đoạt tài sản hoặc làm rõ người khác tin vào chức vụ, quyền hạn của mình để giao tài sản rồi có hành vi chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc các trường hợp sau đây thì bị phạt...

4.2. CÁC GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO ÁP DỤNG ĐÚNG QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

4.2.1. Tăng cường công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật, phát triển án lệ để triển khai thực hiện Bộ luật hình sự năm 2015 khi có hiệu lực pháp luật

Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự được Quốc hội thông qua ngày 27/11/2015 sẽ có hiệu lực pháp luật trong thời gian tới (theo quy định sẽ có hiệu lực

từ ngày 01/7/2016, nhưng vừa qua, Quốc hội khóa XIII đã quyết định hoãn thi hành). Khi BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung và ban hành trong thời gian tới, sẽ xác định phạm vi cần thiết để hướng dẫn, giải thích các quy định của BLHS về TNHS đối với CTPVCV trong tương quan với vấn đề TNHS quy định tại phần chung của Bộ luật. Do vậy, việc xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn, giải thích việc áp dụng TNHS nói chung và TNHS đối với CTPVCV nói riêng có ý nghĩa rất quan trọng để áp dụng đúng quy định về TNHS đối với CTPVCV.

Mặt khác, một hướng đi mới đã được khẳng định trong những năm gần đây, đó là tăng cường áp dụng án lệ đối với CTPVCV. Tiếp thu kinh nghiệm nước ngoài, án lệ khi được quy định và thực hiện tại Việt Nam sẽ là một công cụ pháp lý để giúp cho Tòa án và các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có định hướng thống nhất trong việc giải quyết các vụ án nói chung và vụ án về CTPVCV nói riêng góp phần vào giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác xét xử, đặc biệt là trong bối cảnh những vụ án lớn, những vụ "đại án" về CTPVCV thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đang gia tăng, phức tạp; trong lúc nhiều quy định của pháp luật còn thiếu cụ thể, rõ ràng. Ngay từ năm 2005, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về "*Chiến lược hoàn thiện hệ thống pháp luật định hướng đến năm 2020*" và giao cho TANDTC nhiệm vụ phát triển án lệ và tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về "*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*"; đã nêu rõ, TANDTC có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm. Đến năm 2014, Luật tổ chức Tòa án nhân dân mới quy định Hội đồng Thẩm phán TANDTC có nhiệm vụ: "Lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử". Tại khoản 5 Điều 27 của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định một trong những nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án TANDTC đó là: "Chỉ đạo việc tổng kết thực tiễn xét xử, xây dựng và ban hành Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bảo đảm áp

dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; tổng kết phát triển án lệ, công bố án lệ". Gần đây, ngày 28/10/2015, Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã ban hành Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP về "*Quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ*". Trên cơ sở này, đối với CTPVCV, có thể trông đợi vào án lệ như một mô hình mẫu trong việc nhận định, đánh giá các tình tiết phức tạp, gây nhiều tranh cãi về việc áp dụng pháp luật để định tội danh và xác định TNHS nhằm hoàn thiện thêm cơ sở pháp luật để xử lý CTPVCV trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới.

4.2.2. Tăng cường năng lực pháp luật, ý thức pháp luật và nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp của cán bộ áp dụng pháp luật

Việc tăng cường năng lực pháp luật, ý thức pháp luật và nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp của cán bộ áp dụng pháp luật là một biện pháp quan trọng hàng đầu trong đấu tranh phòng, chống CTPVCV. Cần nâng cao phẩm chất và năng lực của đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán trực tiếp làm công tác xử lý các vụ án về chức vụ, tham nhũng; bố trí những cán bộ có phẩm chất, đạo đức tốt, trong sạch, liêm khiết, tận tụy, có năng lực chuyên môn, có dũng khí và có bản lĩnh, dám đương đầu để làm công tác phòng, chống tham nhũng. Để giải quyết tốt các vụ án lớn về kinh tế, chức vụ và tham nhũng người cán bộ cần có hai tố chất cơ bản là trí tuệ và bản lĩnh. Nhà nước cần có sự quan tâm đầu tư, trang bị đầy đủ về phương tiện, điều kiện làm việc, chế độ đãi ngộ đặc thù đối với cán bộ, công chức ngành tư pháp nói chung và các bộ phận chuyên trách phòng, chống tham nhũng nói riêng, tạo điều kiện để đảm bảo cuộc sống, làm cho họ yên tâm công tác và nêu cao tinh thần trách nhiệm, ý thức pháp luật, ngăn chặn tham nhũng, tiêu cực ở đội ngũ này trong quá trình thực thi công vụ.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ áp dụng pháp luật

Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cần chú ý những vấn đề sau:

+ Đào tạo, bồi dưỡng để mỗi cán bộ nhận thức sâu sắc và thực hiện đúng, đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của ngành mình trong đấu tranh chống CTPVCV; giúp cho mỗi cán bộ phát huy được tính độc lập, chủ động thực hiện nhiệm vụ do pháp

luật quy định trong hoạt động áp dụng pháp luật để giải quyết đúng các vụ án về tội phạm chức vụ.

+ Đào tạo, bồi dưỡng để mỗi cán bộ áp dụng pháp luật có kiến thức pháp lý sâu, rộng, nhất là PLHS và tố tụng hình sự, có kiến thức toàn diện về các chuyên ngành khác trong lĩnh vực quản lý nhà nước như: Tài chính kế toán, ngân sách, quản lý kinh tế, đất đai, xây dựng, ngân hàng..., đồng thời có kinh nghiệm và vốn sống phong phú, có sự nhạy bén, linh hoạt trong việc nắm bắt và xử lý các tình huống phát sinh, đặc biệt là có tư duy và khả năng suy luận, tranh luận, phản biện với người tham gia tố tụng.

+ Đào tạo, bồi dưỡng, trang bị đầy đủ các kỹ năng hoạt động nghiệp vụ cho cán bộ áp dụng pháp luật. Tăng cường đào tạo chuyên đề, phân tích những vụ án điển hình, khó, phức tạp mà thực tế đang đặt ra. Ngoài ra cần chủ động tổ chức nhiều cuộc trao đổi, tọa đàm, rút kinh nghiệm trong việc giải quyết các vụ án về tội phạm chức vụ.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, hợp tác toàn diện với các nước hiện nay, cần trang bị cho đội ngũ cán bộ áp dụng pháp luật những kiến thức cơ bản về tin học, ngoại ngữ, luật pháp quốc tế nhằm bảo đảm cho đội ngũ cán bộ này hoàn thành tốt nhiệm vụ khi xử lý các vụ án có yếu tố nước ngoài.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao bản lĩnh chính trị và phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ áp dụng pháp luật

Đạo đức được coi là cái gốc của cán bộ, vì vậy phòng, chống CTPVCV phải xuất phát từ gốc. Thực tế cho thấy, dù luật pháp có đầy đủ đến đâu, có sự giám sát chặt chẽ thế nào thì cũng khó mà ngăn chặn khi con người cố ý “lách luật”, cố tìm mọi thủ đoạn để phạm tội. Trong thời bao cấp, nhất là thời kỳ chiến tranh cơ chế quản lý còn lỏng lẻo, kinh tế khó khăn, thu nhập của cán bộ tuy rất thấp nhưng tình trạng tham nhũng, tiêu cực rất hạn chế, không muốn nói là không có. Vì rằng, phẩm chất cán bộ thời điểm đó được giáo dục tốt hơn, tuyệt đại đa số đảng viên gương mẫu, một lòng một dạ phục vụ nhân dân và thực sự là người lãnh đạo, là người đầy tớ của nhân dân.

Như vậy, có thể nói nguyên nhân dẫn đến cán bộ tham nhũng, phạm tội về chức vụ không phải vì thu nhập thấp, không phải vì kinh tế khó khăn mà điều quan trọng nhất là phẩm chất đạo đức của cán bộ, đảng viên sa sút. Cho nên, giải pháp đầu tiên để phòng ngừa tham nhũng nói riêng và phòng ngừa các tội về chức vụ nói chung là giáo dục đạo đức cho cán bộ, lựa chọn, sử dụng đúng cán bộ trong bộ máy quản lý Nhà nước, quản lý xã hội. Đây là giải pháp quan trọng hàng đầu hiện nay.

Đặc thù của hoạt động áp dụng pháp luật đối với CTPVCV là cơ quan tư pháp phải thường xuyên đối mặt với những tiêu cực của xã hội, phải tiếp xúc với những chủ thể của tội phạm về chức vụ là những người có chức vụ, quyền hạn thậm chí rất cao, có nhiều quan hệ xã hội, có tiền bạc. Bởi vậy, giáo dục nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ làm công tác áp dụng pháp luật để giải quyết đúng đắn các vụ án về tội phạm chức vụ là hết sức quan trọng. Để làm được điều này, cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

Một là, đẩy mạnh việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong đội ngũ cán bộ áp dụng pháp luật; xây dựng đội ngũ cán bộ làm việc trong các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án trong sạch, vững mạnh về chính trị tư tưởng và tổ chức, luôn đặt nhiệm vụ phục vụ nhân dân - phụng sự Tổ quốc lên hàng đầu.

Hai là, xây dựng, hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung các quy chế hoạt động nghiệp vụ, các quy định, nội quy kỷ luật của các cơ quan, các ngành, đồng thời tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc.

Ba là, phát động và duy trì liên tục phong trào thi đua học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, đặc biệt là tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, quan liêu.

Bốn là, tăng cường công tác quản lý cán bộ, kịp thời phát hiện những cán bộ có biểu hiện tiêu cực, tham nhũng, vi phạm kỷ luật nghiệp vụ để uốn nắn và xử lý nghiêm minh nhằm làm trong sạch bộ máy nhà nước.

Năm là, lựa chọn nghiêm ngặt nhân sự lãnh đạo, quản lý ở tất cả các cấp, đặc biệt là cấp cao dựa trên tiêu chuẩn thực sự Đức - Tài, không chỉ căn cứ vào

đánh giá, dự kiến của tổ chức mà còn thẩm định bởi đánh giá của xã hội, của công chúng, nhất là bảo đảm sự minh bạch thông tin, kể cả thông tin về tài sản. Phải lắng nghe thông tin phản hồi, tiếng nói của người dân đối với công tác cán bộ nói chung và từng người nói riêng.

Sáu là, đặt ra yêu cầu và chế tài mạnh để buộc những người giữ chức vụ phải chịu trách nhiệm về hành vi và chức trách, bổn phận của mình. Thực hiện bỏ phiếu tín nhiệm, phải đồng thời với bỏ phiếu bất tín nhiệm để miễn nhiệm, bãi nhiệm đúng lúc. Cần có quy định pháp lý về việc từ chức và buộc phải từ chức kèm theo áp dụng các hình thức xử lý.

Bảy là, khẩn trương hoàn thiện chế định giám định tư pháp phục vụ đấu tranh phòng, chống CTPVCV, trong đó quy định rõ trách nhiệm có tính bắt buộc và chế tài xử lý nghiêm đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giám định nhưng từ chối, né tránh, chậm thực hiện giám định hoặc kết luận giám định thiếu rõ ràng, kết luận giám định sai.

4.2.3. Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan hữu quan để bảo đảm hiệu quả xử lý, áp dụng trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ

Việc tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết các vụ án hình sự nói chung và các vụ án thuộc CTPVCV nói riêng là hết sức cần thiết và quan trọng. Tăng cường công tác phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Thanh tra theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-VKSTC-TTCTP-BCA-BQP, ngày 22/3/2012 của VKSNDTC, Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng về việc phát hiện, điều tra, xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm do Cơ quan Thanh tra kiến nghị khởi tố; thực hiện nghiêm chỉnh Thông tư liên tịch 06/2013/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC, ngày 02/8/2013 về hướng dẫn thi hành quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố và Quy chế phối hợp liên ngành số 02/2014/QC-LN ngày 13/6/2014 của Công an - Viện kiểm sát - Bộ đội Biên phòng – Tổng cục Thuế - Thanh tra - Hải quan - Kiểm Lâm- Quản lý thị trường về thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT/BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 02/8/2013 của Liên

ngành Trung ương trong việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, trong đó đặc biệt chú trọng tin báo về tội phạm chức vụ, tạo sự thống nhất trong công tác khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, tránh bỏ lọt tội phạm. Chẳng hạn, thông qua hoạt động kiểm toán tài chính và công tác thanh tra đã phát hiện sai phạm trong quản lý công sản cũng như quá trình điều hành hoạt động của các cơ quan, tổ chức, qua đó xác định mức độ vi phạm và dấu hiệu phạm tội để kiến nghị khởi tố. Thực tiễn xử lý CTPVCV cho thấy, nhiều vụ án tham nhũng lớn được phát hiện nhờ vai trò của các đơn vị kiểm toán và thanh tra. Kết luận thanh tra, kiểm toán là nguồn chứng cứ quan trọng để giúp cơ quan tiến hành tố tụng xác định tội danh, quyết định hình phạt và áp dụng các biện pháp ngăn chặn để tránh việc tẩu tán tài sản, xóa dấu vết hoặc bỏ trốn, gây khó khăn cho công tác xử lý sau này.

Sự phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết các vụ án hình sự, theo chúng tôi, cần được hiểu theo hai khía cạnh sau đây:

Một là, mỗi ngành, mỗi cấp, mỗi cơ quan hữu quan, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ "*tự mình*" thực hiện đúng, chính xác và đầy đủ các công việc cả về thủ tục và nội dung mà pháp luật đã quy định, đã giao thẩm quyền.

Hai là, những vấn đề do từng vụ án đặt ra mà pháp luật có thể chưa quy định hoặc chưa có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải thận trọng trao đổi, tham khảo nhiều hướng, cân nhắc ý kiến đối tụng của Viện kiểm sát và người bào chữa, người bảo vệ để đưa ra các quyết định giải quyết vụ án có căn cứ và phù hợp.

4.2.4. Nâng cao vai trò của tổ chức Đảng, tăng cường giám sát của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, của báo chí truyền thông

Các hành vi phạm tội về chức vụ, đặc biệt tham nhũng là những hành vi vi phạm pháp luật đặc thù nên rất khó phát hiện. Theo đó, việc điều tra, truy tố, xét xử loại tội phạm này thường phức tạp, khó khăn hơn nhiều so với các loại tội xâm phạm trật tự, xâm phạm trật tự quản lý hành chính. Bên cạnh đó, hành vi tham nhũng gắn với quyền lực, sẽ có tình trạng quyền lực lại thao túng quyền lực, quyền lực bảo vệ quyền lực. Do vậy, cần có sự chỉ đạo kiên quyết, nhất quán của tổ chức

Đảng, tăng cường và phát huy có hiệu quả công tác giám sát của các cơ quan dân cử, công tác giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và vai trò của báo chí, truyền thông, đặc biệt là đối với hoạt động xử lý, áp dụng TNHS đối với CTPVCV. Cụ thể:

Một là, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, với tư cách là tổ chức lãnh đạo, hạt nhân trong hệ thống chính trị. Trong những năm qua, Đảng ta đã ban hành nhiều chủ trương, đường lối, chính sách thể hiện trong các nghị quyết, chỉ thị về phòng, chống tiêu cực, tham nhũng, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI "về những vấn đề cấp bách trong xây dựng Đảng hiện nay" đang tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Tuy nhiên, tham nhũng vẫn đang diễn ra phức tạp, xảy ra ở nhiều lĩnh vực với mức độ nghiêm trọng hơn. Nhiều biểu hiện tham ô, tham nhũng chưa được phát hiện, xử lý; các quy định của pháp luật chưa được thực hiện nghiêm túc. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (năm 2016) "về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ" đã tiếp tục chỉ ra 9 biểu hiện suy thoái đạo đức, lối sống, trong đó có những hành vi có thể cấu thành CTPVCV, đó là: quyết định hoặc tổ chức thực hiện những việc gây lãng phí, thất thoát tài chính, tài sản, đất đai, tài nguyên, ngân sách...của Nhà nước; đầu tư công tràn lan, hiệu quả thấp hoặc không hiệu quả; mua sắm, sử dụng tài sản công vượt quy định; chi tiêu công quỹ tùy tiện, vô nguyên tắc, sử dụng lãng phí nguồn nhân lực; tham ô, tham nhũng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấu kết với doanh nghiệp, với đối tượng khác để trục lợi; lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để dung túng, bao che, tiếp tay cho tham nhũng, tiêu cực; thao túng trong công tác cán bộ; chạy chức, chạy quyền, chạy chỗ, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy tội, sử dụng quyền lực được giao để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

Với 4 nhóm giải pháp được đề ra trong Nghị quyết Trung ương 4 Khóa XII (năm 2016) (nhóm giải pháp về công tác chính trị tư tưởng, tự phê bình và phê bình;

nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách; nhóm giải pháp về kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng; phát huy vai trò của nhân dân và Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội) cho thấy vai trò của Đảng và công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy Đảng có ý nghĩa vô cùng quan trọng vì tuyệt đại đa số người phạm tội về chức vụ là đảng viên. Đồng thời, để giải quyết được vấn nạn tham ô, tham nhũng và phát huy tối đa hiệu quả phòng, chống tham nhũng cần quán triệt sâu sắc đến mọi tầng lớp nhân dân về quan điểm phòng, chống tham nhũng của Đảng tại Hội nghị Trung ương 4 Khóa XII; đồng thời chỉ đạo các cơ quan thực hiện chức năng bảo vệ pháp luật, nghiêm túc vận dụng tốt để xử lý triệt để loại tội phạm này.

Khi nói tới vai trò của Đảng, cần nâng cao vai trò của cơ quan nội chính. Là cơ quan chuyên trách trong công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ Đảng và hoạt động tuân thủ pháp luật của bộ máy nhà nước, nên cơ quan nội chính có vai trò quan trọng trong đấu tranh phòng, chống CTPVCV. Do vậy, để cùng với các tổ chức khác trong phòng, chống tội trên các cơ quan này cần:

- Tham mưu cho tổ chức Đảng cấp trên chỉ đạo nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ quan thuộc khối nội chính như Thanh tra, Công an, Viện kiểm sát, Tòa án, Thi hành án, Hải quan,... đồng thời đưa vào chương trình kiểm tra, giám sát hằng năm trong việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết, chính sách, pháp luật về công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng nói chung, công tác thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án nói riêng, nhất là về xét xử, áp dụng TNHS đối với CTPVCV.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc thực hiện nghiêm các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống CTPVCV, đề cao trách nhiệm và sự gương mẫu của người đứng đầu; tính công khai, minh bạch trong hoạt động, thực thi công vụ; kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức; đẩy mạnh cải cách hành chính; xây dựng đầy đủ các quy định nội bộ; xử lý nghiêm CTPVCV.

- Tập trung theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc xử lý các vụ án về tội phạm chức vụ, đặc biệt là giám sát, chỉ đạo các cơ quan tiến hành tố tụng, đôn đốc, tháo

gỡ hoặc tham mưu cho cấp ủy tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong điều tra, truy tố, xét xử các vụ án về CTPVCV; tham mưu, định hướng về chủ trương, quan điểm xử lý các vụ án, vụ việc liên quan đến CTPVCV có tính chất nghiêm trọng, phức tạp, được dư luận quan tâm.

Hai là, nâng cao vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc. Trước tình trạng tham nhũng vẫn còn nghiêm trọng, với những biểu hiện tinh vi, phức tạp, xảy ra trên nhiều lĩnh vực, nhiều cấp, nhiều ngành, nhất là trong các lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản; đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý ngân sách; thu thuế, phí; quản lý, sử dụng vốn, tài sản trong doanh nghiệp Nhà nước; tín dụng, ngân hàng; công tác cán bộ; quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp..., gây bức xúc trong xã hội và là thách thức lớn đối với sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước như đánh giá tại Kết luận Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5, khóa XI (năm 2012) "*về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (Khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí*" chúng tôi cho rằng cần tăng cường hoạt động giám sát của các cơ quan dân cử; bao gồm các cơ quan của Quốc hội, Đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Các cơ quan dân cử thực hiện nhiều hình thức giám sát trong phòng, chống CTPVCV cũng như việc phát hiện và xử lý CTPVCV thông qua một số hoạt động như: tổ chức các đoàn giám sát, khảo sát tại địa phương, ngành, lĩnh vực; thu thập thông tin từ báo chí, các phương tiện thông tin đại chúng; qua việc xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân về tham nhũng; yêu cầu khởi tố, phục hồi điều tra một số vụ án tham nhũng; nghe các cơ quan hữu quan báo cáo giải trình qua các phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại các kỳ họp của cơ quan dân cử...

Chức năng giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên rất quan trọng. Chức năng này được thể hiện qua việc chỉ đạo công tác giám sát, động viên các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia phòng,

chống tham nhũng, lãng phí. Đồng thời, giúp đỡ các cơ quan thực hiện chức năng bảo vệ pháp luật trong xử lý loại tội phạm này.

Ba là, nâng cao vai trò của các cơ quan báo chí, truyền thông. Với khả năng thông tin mạnh mẽ, rộng khắp, nhanh chóng, để phát huy hơn nữa vai trò của các cơ quan báo chí đối với cuộc đấu tranh phòng, chống CTPVCV cần làm tốt một số nhiệm vụ như: 1- phản ánh kịp thời, chính xác thông tin do nhân dân cung cấp về những hiện tượng, sự việc có biểu hiện tham nhũng, tiêu cực cho các cơ quan có thẩm quyền; 2- định hướng dư luận, cung cấp chính xác thông tin về vụ, việc tham nhũng đang được điều tra, xử lý... nhằm góp phần tạo dư luận xã hội tích cực trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, làm cho nhân dân thấy được quyết tâm trong việc xử lý CTPVCV của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, báo chí cũng phải hạn chế các tiêu cực như đăng tin sai sự thật, không có lợi cho quá trình điều tra, xét xử hoặc tạo áp lực tác động tới tính độc lập của chủ thể áp dụng TNHS; 3- giám sát, phản biện hoạt động của Tòa án và các cơ quan bảo vệ pháp luật trong đấu tranh phòng, chống, điều tra, xử lý CTPVCV. Đây là sứ mệnh quan trọng của báo chí với tư cách là chủ thể "quyền lực thứ tư" trong xã hội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Từ nghiên cứu bối cảnh và sự cần thiết tiếp tục hoàn thiện PLHS đối với CTPVCV có thể rút ra một số kết luận:

Một là, hoàn thiện các quy định về TNHS đối với CTPVCV là công việc vẫn được đặt ra mặc dù BLHS năm 2015 đã ban hành. Điều này xuất phát từ những bất cập của BLHS năm 1999 chưa được BLHS năm 2015 khắc phục triệt để, từ chính những bất cập mới của BLHS năm 2015 và đặc biệt là từ thực tiễn phức tạp và đa dạng đang biến động của các hành vi phạm tội về tham nhũng và các tội phạm khác về chức vụ. Nhận thức được điều này, Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định quyết tâm chống quốc nạn tham nhũng nói riêng và đấu tranh phòng, chống CTPVCV nói chung trong nhiều nghị quyết, chỉ thị của Đảng, cả trong Hiến pháp năm 2013 và các đạo luật được ban hành trong thời gian gần đây. Mặt khác, sự cần thiết hoàn thiện các quy định về TNHS đối với CTPVCV còn xuất phát từ yêu cầu hội nhập

quốc tế khi Việt Nam đang chủ động quan hệ, hợp tác với các quốc gia, tổ chức quốc tế một cách mạnh mẽ, cam kết trở thành một thành viên có trách nhiệm trên các diễn đàn quốc tế và thực thi điều ước quốc tế, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (năm 2003).

Hai là, trong bối cảnh đó, việc hoàn thiện quy định CTPVCV và TNHS đối với các tội phạm này trong BLHS là cần thiết khách quan theo hướng thực hiện chính sách hình sự nhằm nâng cao hiệu quả trừng trị, bảo đảm kết hợp tính nhân đạo, tính phòng ngừa và phát huy tính hướng thiện của người phạm tội. Từ hướng này đưa tới các đề xuất cụ thể về TNHS đối với CTPVCV như bỏ hình phạt tử hình, quy định riêng về hình phạt tù chung thân không giảm án, tăng sự hiện diện của hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính trong một số tội phạm về chức vụ, áp dụng biện pháp tư pháp buộc công khai xin lỗi...

Ba là, việc hoàn thiện PLHS nói chung và các quy định về TNHS đối với CTPVCV nói riêng cần hướng tới xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, tương thích, có các văn bản hướng dẫn, giải thích kịp thời các quy định của BLHS trong thời gian tới, đẩy mạnh việc ban hành án lệ để việc định tội danh và áp dụng TNHS trong các vụ án tương tự về sau thống nhất hơn, thuyết phục hơn.

Bốn là, bên cạnh giải pháp hoàn thiện pháp luật, cần có các giải pháp bảo đảm thực hiện TNHS đối với CTPVCV như tăng cường năng lực pháp luật, ý thức pháp luật và nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp của chủ thể áp dụng TNHS, tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng trong điều tra, xử lý CTPVCV; nâng cao vai trò lãnh đạo, giám sát của các tổ chức Đảng, cơ quan dân cử, giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, phát huy vai trò của cơ quan báo chí, truyền thông trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng cũng như trong điều tra, truy tố, xét xử CTPVCV.

KẾT LUẬN

Trách nhiệm hình sự đối với CTPVCV theo PLHS Việt Nam là vấn đề có tính khoa học, tính thời sự, tính cấp thiết, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng đang được đẩy mạnh ở nước ta hiện nay. Trên thế giới, việc nghiên cứu về vấn đề này đã được đặt ra ở nhiều công trình nghiên cứu từ của khoa học pháp lý hình sự đến các ngành trong khoa học xã hội. Ở Việt Nam, cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu ở các cấp độ khác nhau tiếp cận và cung cấp những hàm lượng tri thức nhất định về TNHS đối với CTPVCV, tuy nhiên, chưa có công trình nào ở cấp độ một luận án tiến sĩ luật học. Phân tích bối cảnh, tình hình nghiên cứu nêu trên cho phép triển khai đề tài luận án từ những cơ sở lý luận cần thiết, quan trọng, đồng thời cũng đặt ra cho luận án những hướng đi mới để bảo đảm tính mới của công trình nghiên cứu.

Trách nhiệm hình sự là một loại trách nhiệm pháp lý nên có đặc điểm chung của trách nhiệm pháp lý nhưng, là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất so với các loại trách nhiệm pháp lý khác, thể hiện quan điểm lên án, phản ứng mạnh mẽ của Nhà nước đối với chủ thể thực hiện hành vi vi phạm PLHS bằng việc quy định chế tài hình sự nghiêm khắc. Về bản chất, TNHS là hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm theo hướng cá thể hóa từng chủ thể thực hiện tội phạm theo loại (hình thức TNHS) và mức TNHS cụ thể tương ứng với từng trường hợp phạm tội. Trên cơ sở nhận diện những thuộc tính nêu trên của TNHS, luận án cho rằng TNHS đối với CTPVCV là nghĩa vụ pháp lý mà người phạm tội phải gánh chịu hậu quả bất lợi trước Nhà nước do đã thực hiện hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức được quy định là tội phạm về chức vụ, thể hiện chủ yếu bằng việc bị áp dụng hình phạt hoặc các chế tài hình sự khác trong bản án kết tội của Tòa án.

Nghiên cứu lý luận về TNHS đối với CTPVCV cho thấy có những dấu hiệu đặc thù sau đây: 1- TNHS đối với CTPVCV được quy định thể hiện yêu cầu mang tính trừng trị cao; 2- việc áp dụng các hình phạt, đặc biệt là hình phạt tiền được đặc biệt chú trọng, phù hợp với từng tội phạm về chức vụ cụ thể; 3- TNHS đối với

CTPVCV có sự phân hóa sâu sắc giữa CTPVTN với các tội phạm khác về chức vụ; 4- về miễn TNHS, đối với CTPVCV, có những đặc thù riêng về chế định miễn TNHS, như miễn TNHS thường được áp dụng đối với người đưa hối lộ, môi giới hối lộ khi người phạm tội tự thú trước khi bị phát giác, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm; 5- đối với người phạm tội thường có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS và nhân thân của họ tương đối tốt, thì khi quyết định hình phạt, họ thường hội đủ điều kiện để được quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt... Từ đó, cho thấy TNHS đối với CTPVCV là vấn đề phức tạp, không chỉ ở phương diện lập pháp mà còn ở phương diện áp dụng pháp luật để vừa bảo đảm nguyên tắc công minh của PLHS, vừa đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, đặc biệt là đấu tranh phòng, chống CTPVTN.

Việc nghiên cứu quy định của PLHS Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 2015 về tội phạm chức vụ, về TNHS của nhóm tội phạm này cho thấy: từ những quy định riêng lẻ về các tội phạm chức vụ trong các sắc luật, pháp lệnh sau năm 1945 đã được pháp điển hóa trong BLHS năm 1985 và được hoàn thiện tương đối đầy đủ trong BLHS năm 1999. Đến nay, các quy định này ngày càng hoàn thiện trong BLHS năm 2015, từ đó góp phần quan trọng vào việc áp dụng đúng TNHS đối với người phạm tội về chức vụ, khắc phục các hậu quả, thiệt hại mà tội phạm này gây ra, góp phần làm trong sạch bộ máy nhà nước.

Bằng số liệu thống kê cụ thể, có nguồn gốc rõ ràng, luận án đã đưa ra bức tranh toàn cảnh về thực tiễn áp TNHS đối với CTPVCV trong khoảng thời gian 10 năm, từ năm 2006 đến năm 2015 ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thực tế về CTPVCV cho thấy: nhóm các vụ phạm tội tham nhũng chiếm tới 88% và số người phạm các tội tham nhũng chiếm 87%, trong khi đó, nhóm các tội phạm khác về chức vụ chỉ chiếm 12,1% về số vụ và chiếm 13% về số người. Về hình phạt áp dụng đối với CTPVCV cho thấy trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2015: hình phạt tù có thời hạn được áp dụng nhiều nhất, mức hình phạt từ 3 năm trở xuống chiếm tỷ lệ cao (trên 64,4% trong tổng số người phạm CTPVCV), trong đó có tới 33,4% số người được hưởng án treo và số người bị phạt tù dưới 07 năm là 83,9%. Như vậy, thực tiễn áp dụng TNHS đối với CTPVCV phần nào cho thấy những bất

cập của thực tiễn áp dụng pháp luật: chưa thể hiện được đầy đủ các quan điểm, chính sách hình sự trong xử lý tội phạm về chức vụ, còn "giơ cao, đánh khẽ". Hiệu quả thu hồi thiệt hại tài sản trong các vụ án về tội phạm chức vụ, nhất là về tội phạm về tham nhũng còn rất thấp, các hình phạt tiền, biện pháp tư pháp hướng tới thu hồi tài sản thất thoát, chiếm đoạt còn chưa đáng kể.

Những bất cập nêu trên của thực tiễn áp dụng TNHS đối với CTPVCV xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân từ chính sự thiếu thống nhất, thiếu đồng bộ của pháp luật, từ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, đặc biệt là của cơ quan xét xử - chủ thể cơ bản áp dụng TNHS đối với CTPVCV. Đứng trước những khó khăn, phức tạp mang tính đặc thù của các vụ án về tội phạm chức vụ và dưới áp lực, tác động của nhiều bên trong quá trình xét xử, tính độc lập xét xử của Tòa án bị ảnh hưởng nghiêm trọng, dẫn tới áp dụng các hình thức TNHS chưa tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, phần nào lạm dụng các tình tiết giảm nhẹ TNHS, nhất là để cho hưởng án treo, thậm chí miễn TNHS.

Đấu tranh phòng, chống CTPVCV luôn là nhiệm vụ khó khăn, cấp bách, cần được quan tâm thường xuyên của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Để đấu tranh có hiệu quả đối với tội phạm này, cần phải thực hiện nhiều giải pháp khác nhau, trong đó, hoàn thiện các quy định của PLHS về tội phạm chức vụ, về TNHS đối với CTPVCV được coi là một giải pháp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đồng thời, với các giải pháp hoàn thiện về PLHS thì giải pháp cấp bách và thường xuyên là đảm bảo thực hiện TNHS nghiêm và triệt để đối với CTPVCV. Do đó, cần tăng cường năng lực pháp luật, ý thức pháp luật và nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp của cán bộ áp dụng pháp luật; tăng cường hiệu quả hoạt động của tổ chức, bộ máy và cơ chế phối hợp của các cơ quan tiến hành tố tụng, đẩy mạnh công tác lãnh đạo của Đảng, công tác kiểm tra, giám sát việc áp dụng pháp luật của các cơ quan dân cử, giám sát và phản biện kịp thời của Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan báo chí truyền thông... Với những giải pháp này chắc chắn cuộc đấu tranh phòng, chống CTPVCV trong thời gian tới sẽ đạt hiệu quả ngày càng cao, góp phần quan trọng vào việc đảm bảo hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, sự trong sạch của tổ chức Đảng và bộ máy nhà nước.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Ngọc Tính (2013), "Bàn thêm về nguyên nhân tham nhũng", *Tạp chí Nghề luật*, (2), tr. 22-26.
2. Nguyễn Ngọc Tính (2013), "Một số khái niệm về tham nhũng", *Tạp chí Giáo dục*, (2), tr. 37-39, 24.
3. Nguyễn Ngọc Tính (2013), "Góp phần hoàn thiện các quy định về hình phạt của Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành", *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (195), tr. 20-24.
4. Nguyễn Ngọc Tính (2015), "Góp phần hoàn thiện một số quy định đối với các tội phạm về chức vụ trong Bộ luật hình sự năm 1999", *Tạp chí Kiểm sát*, (22), tr. 23-29.
5. Nguyễn Ngọc Tính (2016), "Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ từ những quy định của pháp luật hình sự hiện hành đến thực tiễn áp dụng", *Tạp chí Nghề luật*, (01), tr. 31-37.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Dương Thanh An (2010), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về môi trường*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Ngọc Anh (2011), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về ma túy theo pháp luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Anh (Chủ biên) (2011), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Lý Hoàng Ánh, Ông Văn Năm (2013) "Thực chất nguyên nhân của tham nhũng và những vấn đề đặt ra ở Việt Nam", <http://www.tapchicongsan.org.vn>, ngày 24/01/2013.
5. Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng (2013), *Chương trình công tác trọng tâm năm 2013*, Hà Nội.
6. Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng (2014), *Báo cáo số 80-BC/BCĐTU ngày 15/5/2014 về tình hình, kết quả công tác phòng chống tham nhũng năm 2013 đến nay*, Hà Nội.
7. Bộ Công an, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng (C46), Tổng cục Cảnh sát (2015), *Báo cáo thống kê từ năm 2006 đến 2015*, Hà Nội.
8. "Bộ luật hình sự Philippines", www.chanrobles.com/revisedpenalcodeofthephilippines.htm-27k và www.chanrobles.com/revisedpenalcodeofthephilippinesbook2.htm-348k.
9. Bộ Tư pháp (2012), *Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng, công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân từ năm 2012 đến năm 2015*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
10. Bộ Tư pháp (2015), *Báo cáo kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
11. Lê Cẩm (1993), *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

12. Lê Cẩm (2002), *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
13. Lê Cẩm (2005), *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
14. Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự*, (Phần chung), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
15. Nguyễn Ngọc Chí (2000), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội.
16. Lê Quang Chiêu (2012), *Mối liên hệ giữa trách nhiệm hình sự và hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Hà Nội.
17. Trần Văn Doanh (2006), *Tham nhũng trong đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước - thực trạng và giải pháp phòng ngừa, đấu tranh của lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Hà Nội.
18. Trần Văn Dũng (2003), *Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội.
19. Trần Văn Dũng (2010), *Phương pháp so sánh để quản lý trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên trong luật của Pháp và Việt Nam*, Luận án, Đại học Rennes, Pháp.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X*, Hà Nội.

25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
29. Trần Văn Đạt (2002), *Các tội phạm về chức vụ trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Hà Nội.
30. Trần Văn Đạt (2012), *Các tội phạm về tham nhũng theo pháp luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Hà Nội.
31. Đinh Bích Hà (2007), *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
32. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
33. Đỗ Đình Hòa (Chủ biên) (2011), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
34. Học viện Tư pháp (2012), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
35. Hà Hoàng Hợp, Phạm Bá Khiêm (2005), *Tội phạm tài chính trong hội nhập*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
36. Phạm Mạnh Hùng (1993), "Một số ý kiến về miễn trách nhiệm hình sự", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (2).
37. Phạm Mạnh Hùng (2002), "Cơ sở của trách nhiệm hình sự", *Tạp chí Luật học*, (6).
38. Phạm Mạnh Hùng (2002), "Khái niệm trách nhiệm hình sự", *Tạp chí Luật học*, (1), tr. 1-7.
39. Phạm Mạnh Hùng (2004), *Chế định trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Hà Nội.

40. Trần Minh Hưởng (2011), *Hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam*, Tập 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
41. Liên hợp quốc (2003), *Công ước chống tham nhũng năm 2003*.
42. Phạm Văn Lợi (Chủ biên), Trần Đình Nhã và Lê Cẩm (2006), *Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
43. Ưông Chu Lưu (Chủ biên), Trần Đình Nhã và Lê Cẩm (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999*, Tập II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. C.Mác - Ph.Ăngghen (1978), *Toàn tập*, Tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội.
45. C.Mác - Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, Tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Nguyễn Văn Nam (2008), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm trật tự quản lí kinh tế trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
48. Nguyễn Tiến Nghĩa (2013), "Tham nhũng - nguyên nhân và biện pháp ngăn ngừa", <http://www.tapchicongsan.org.vn>.
49. Vũ Nguyên (2011), *Sách chỉ dẫn Bộ luật hình sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
50. Cao Thị Oanh (2008), *Nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Hà Nội.
51. Trần Công Phàn (2004), *Phòng, chống các tội về tham nhũng*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
52. Hoàng Phê (Chủ biên) (1988), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
53. Nguyễn Hải Phong (2008), *Hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm vị thành niên ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Hà Nội.
54. Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) (2014), *Báo cáo công bố ngày 16 tháng 4 năm 2015 về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2014*, Hà Nội.

55. Nguyễn Văn Phúc (2008), "Tự do và trách nhiệm trong hoạt động của con người", *Tạp chí Triết học*, 3(202).
56. Đinh Văn Quế (1999), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Đỗ Ngọc Quang (1997), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
58. Quốc hội (1980), *Hiến pháp*, Hà Nội.
59. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
60. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
61. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
62. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.
63. Quốc hội (2006), *Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Quốc hội (2012), *Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản sửa đổi bổ sung 2012*, Hà Nội.
65. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
66. Quốc hội (2013), *Nghị quyết số 63/2013/QH 13 ngày 27/11/2013 về tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm*, Hà Nội.
67. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
68. Trần Duy Thanh (2009), *Điều tra các vụ tham ô tài sản ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Cảnh sát nhân dân, Hà Nội.
69. Thanh tra Chính phủ (2005), *Những nghĩa vụ chủ yếu và vấn đề đặt ra đối với Việt Nam sau khi phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
70. Mai Văn Thọ (2013), *Các tội phạm khác về chức vụ theo luật hình sự Việt Nam (trên cơ sở các số liệu địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
71. Nguyễn Vũ Tiến (2011), *Hỏi - Đáp về tội phạm, trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

72. Tòa án nhân dân tối cao (1964), *Luật lệ về tư pháp 1945 -1961*, Hà Nội.
73. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự năm 1945 - 1976*, Hà Nội.
74. Tòa án nhân dân tối cao (1980), *Nghị quyết 01/TANDTC ngày 18/02/1980*, Hà Nội.
75. Tòa án nhân dân tối cao (1990), *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*, Hà Nội.
76. Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
77. Tòa án nhân dân tối cao (2013), *Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 hướng dẫn áp dụng Điều 60 Bộ luật hình sự về án treo*, Hà Nội
78. Tòa án nhân dân tối cao (2014) *Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*, Hà Nội
79. Tòa án nhân dân tối cao (2015), *Thống kê các vụ án hình sự đã xét xử từ năm 2006 - 2015*, Hà Nội.
80. Tòa án nhân dân tối cao (2006-2015), *Báo cáo tổng kết công tác các năm từ 2006 đến 2015*, Hà Nội.
81. Trung tâm Đào tạo từ xa - Đại học Huế (2001), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
82. Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
83. Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Hà Nội.
84. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Các tội phạm về tham nhũng có tính chiếm đoạt tài sản và đấu tranh phòng chống các tội phạm này ở Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế*, Đề tài khoa học cấp trường, Hà Nội.
85. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự sửa đổi năm 2001 của Liên bang Nga*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
86. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Đức*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
87. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Tập 2, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

88. Phạm Minh Tuyên (2006), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về ma túy trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội.
89. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1970), *Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa*, Hà Nội.
90. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1981), *Pháp lệnh về việc trừng trị tội hối lộ*, Hà Nội.
91. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2013), *Trả lời chất vấn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tại phiên họp ngày 22 tháng 3 năm 2013*, Hà Nội.
92. Viện Khoa học Kiểm sát (2000), *Bộ luật hình sự năm 1907 của Nhật Bản (được sửa đổi bổ sung trong các năm 1921, 1941, 1947, 1953-1955, 1964, 1980, 1987 và 1991)*, Hà Nội.
93. Viện Khoa học pháp lý, *Dự án điều tra cơ bản thực trạng thi hành Bộ luật hình sự năm 1999 nhằm sửa đổi toàn diện Bộ luật hình sự năm 1999 trong thời gian tới*, Hà Nội.
94. Viện Khoa học pháp lý (2005), *Bộ luật hình sự năm 1992 của Cộng hòa Pháp*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
95. Viện Khoa học pháp lý (2005), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa - Nxb Tư pháp, Hà Nội.
96. Viện Khoa học pháp lý (2010), *Pháp luật hình sự của một số nước ASEAN*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
97. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tạp chí Kiểm sát (2007), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng trong Bộ luật hình sự Việt Nam*, Hà Nội.
98. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng trong thời gian từ năm 2010 đến 2013*, Hà Nội.
99. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cục Thống kê tội phạm (2015), *Báo cáo tổng kết từ 2006 đến 2015*, Hà Nội.
100. Trịnh Tiến Việt (2008), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
101. Trịnh Tiến Việt (2013), *Tội phạm và trách nhiệm hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

102. Nguyễn Hiếu Vinh (2012), *Hoạt động của Chính phủ trong phòng ngừa tội phạm về tham nhũng ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Hà Nội.
103. Võ Khánh Vinh (1995), *Tội phạm học, luật hình sự và tổ tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
104. Võ Khánh Vinh (1996), *Tìm hiểu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
105. Võ Khánh Vinh (1996), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
106. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2013), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung và Phần các tội phạm cụ thể)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
107. Võ Khánh Vinh (2014), *Cơ chế đảm bảo và bảo vệ quyền con người*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
108. Võ Khánh Vinh (2014), *Xã hội học pháp luật - Những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
109. Võ Khánh Vinh (2015), "Chính sách pháp luật: Khái niệm và các dấu hiệu", *Tạp chí Nguồn nhân lực*, (11).
110. Võ Khánh Vinh (2015), "Các mục tiêu, các ưu tiên và các nguyên tắc của chính sách pháp luật Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Nguồn nhân lực*, (12).
111. Trần Thị Quang Vinh (2002), *Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Hà Nội.
112. Vụ Phổ biến, Giáo dục Pháp luật, Bộ Tư pháp (2010), *Một số tội phạm về tham nhũng*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
113. Nguyễn Xuân Yêm, Nguyễn Hòa Bình và Bùi Minh Thanh (Đồng chủ biên) (2007), *Phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam và thế giới*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

TIẾNG ANH

114. Ashworth (1995), *Principles of Criminal Law*, Oxford University Press, Inc.
115. Jerome Hall (2005), *General Principles of Criminal Law*, Bobbs Merrill Company.
116. Joycelyn M. Pollock (2005), *Criminal Law*, Law Publishers.

117. Michael Bogdan (2000), *Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab*, Stockholm.
118. Stephen A. Saltzbufg (1994), John L.Diamond, Kit Kinports và Thomas Morawetz, *Criminal Law*, The Michie Company, Law Publishers.

TIẾNG NGA

119. Брайнин Я.М (1963), Уголовная ответственность и ее основание в советском уголовном праве. М., С.27-28.).
120. Брайнин Я.М (1972) Уголовная ответственность и ее основание в советском уголовном праве. М., С.36-37.).
121. Советское уголовное право (1988), Общая часть. М., С.23.
122. Стручков Н.А (1978), *Уголовная ответственность и ее реализация в борьбе с преступностью*, Саратов, С.14.
123. Щиванов Н И (1984), *Учебник "Советская криминалитика"*, Москва
124. Яблоков Н. И (2005), *Уголовные расследования преступлений*, Москва
125. Ямичонов М И (2001), *Учебник "Уголовные расследования преступлений Москва"*

TRANG WEB

126. <http://lscontent.westlaw.com/images/content/dresslerCrimLaw.pdf>. (tr 17)
127. <http://www.chanrobles.com/revisedpenalcodeofthephilippines.htm> - 27k.
128. <http://www.chinhphu.vn/luatxuatban>.
129. <http://www.nolo.com/products/criminal-law-desk-reference>.
130. <http://www.russian-criminal-code.com/partII/sectionXI/Chapter33.html>
131. <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam-tren-duong-doi-moi/Phong-chong-tham-nhung/2013/19910/Thuc-chat-nguyen-nhan-cua-tham-nhung-va-nhung-van-de-dat.aspx>,
132. <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam-tren-duong-doi-moi/Phong-chong-tham-nhung/2013/19790/Tham-nhung-nguyen-nhan-va-bien-phap-ngan-ngua.aspx>

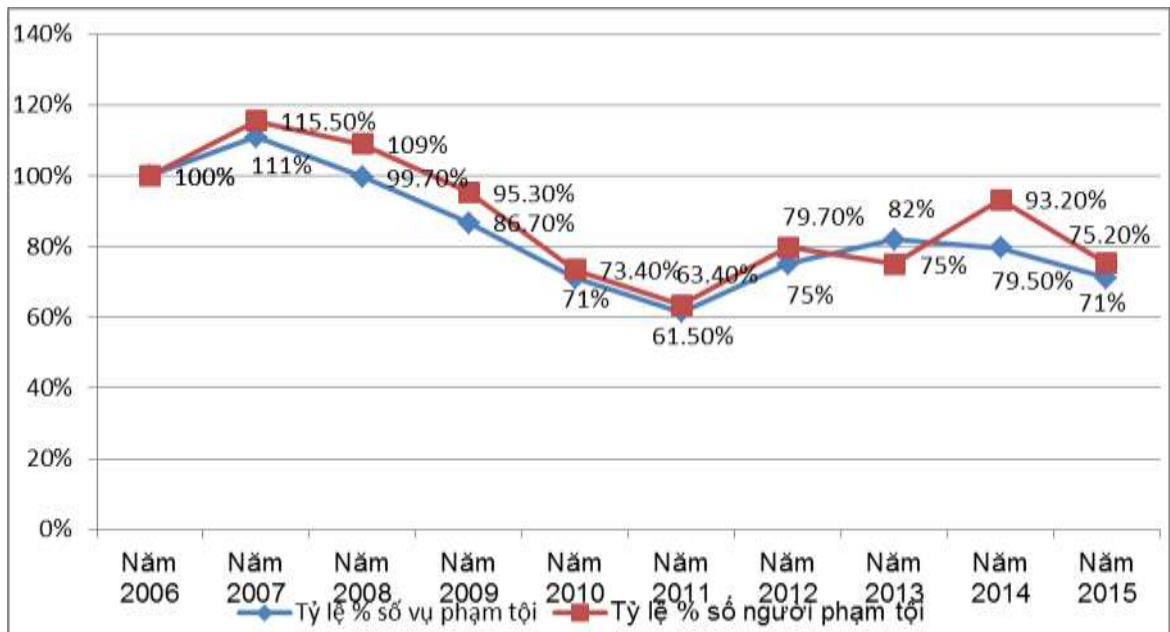
PHỤ LỤC HỆ THỐNG CÁC BẢNG, BIỂU VÀ BIỂU ĐỒ

Bảng 1. Số vụ và số bị cáo phạm tội về chức vụ đã xét xử từ 2006 - 2015

Năm	Số vụ phạm tội tham nhũng	Các tội phạm chức vụ khác	Tổng số vụ	Số người phạm tội tham nhũng	Số người phạm các tội phạm khác về chức vụ	Tổng số bị cáo
2006	327	67	398	698	144	842
2007	391	52	443	891	82	973
2008	329	68	397	777	142	919
2009	299	46	345	714	69	783
2010	259	23	282	550	47	597
2011	220	25	245	485	49	534
2012	250	49	299	527	144	671
2013	282	44	326	553	65	618
2014	280	37	317	632	93	725
2015	260	23	283	577	56	633
Tổng	2.897	434	3.331	6.404	891	7.295

Nguồn thống kê của TANDTC.

Biểu đồ 1. Số vụ và số bị cáo đã xét xử về các tội phạm về chức vụ từ 2006 đến 2015 (minh họa bảng 1)



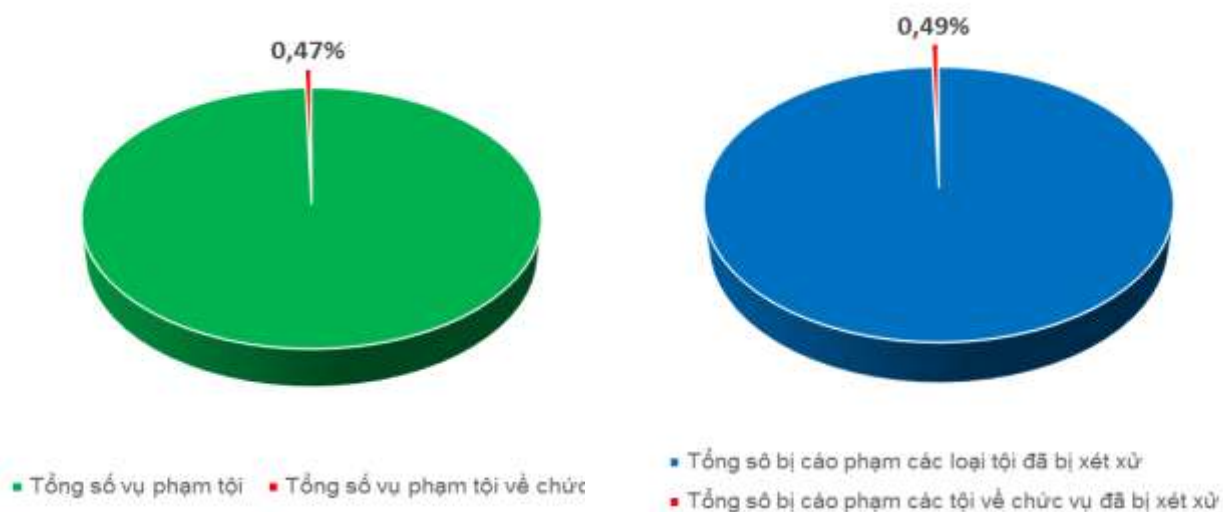
Nguồn: Thống kê của TANDTC.

Bảng 2. So sánh số vụ và số bị cáo phạm các tội phạm về chức vụ với tổng số vụ và bị cáo đã xét xử từ 2006 - 2015

Năm	Tổng số vụ phạm tội	Tổng số vụ phạm tội về chức vụ	Tỷ lệ% của các tội phạm về chức vụ	Tổng số bị cáo phạm các loại tội đã bị xét xử	Tổng số bị cáo phạm các tội về chức vụ đã bị xét xử	Tỷ lệ% của các tội phạm về chức vụ	Ghi chú
2006	62.166	398	0,64%	103.733	842	0,8%	
2007	65.606	443	0,67%	114.578	973	0,85%	
2008	68.679	397	0,57%	120.610	919	0,76%	
2009	58.754	345	0,58%	131.302	783	0,59%	
2010	56.233	282	0,5%	174.569	597	0,34%	
2011	59.700	245	0,4%	173.841	534	0,3%	
2012	66.842	299	0,45%	187.390	671	0,35%	
2013	85.756	326	0,38%	151.254	618	0,4%	
2014	86.347	317	0,36%	153.527	725	0,47%	
2015	86.756	283	0,32%	154.327	633	0,41%	
Tổng	696.839	3331	0,47%	1.465.131	7295	0,49%	

Nguồn: Thống kê của TANDTC.

Biểu đồ 2. Tỷ lệ số vụ và bị cáo phạm tội về chức vụ so với tổng số vụ và bị cáo phạm tội khác đã xét xử từ 2006- 2015 (minh họa bảng 2)



Bảng 3. Số vụ và số bị cáo phạm tội tham nhũng đã xét xử từ 2006 - 2015

Năm	Tội tham ô tài sản Đ. 278		Tội nhận hối lộ Đ.279		Tội lạm dụng cvqh CDTS. Đ.280		Lợi dụng cvqh ... Đ. 281		Lạm quyền trong khi thi hành công vụ. Đ. 282		Lợi dụng cvqh gây ảnh hưởng... Đ. 283		Tội giả mạo trong công tác. Đ. 284	
	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo
2006	227	450	34	85	33	70	23	69	0	0	1	1	9	23
2007	251	523	46	113	56	97	25	132	3	6	2	2	8	18
2008	208	441	32	127	39	69	43	128	4	8	0	0	3	4
2009	154	339	25	55	66	99	44	199	4	12	1	1	5	9
2010	135	237	16	16	48	73	39	165	16	36	0	0	5	23
2011	122	254	18	34	29	55	36	86	5	11	0	0	10	45
2012	113	212	21	69	44	65	56	160	7	7	1	2	8	12
2013	114	213	26	52	55	83	59	135	11	27	0	0	17	43
2014	107	205	27	70	53	82	59	179	12	33	1	1	21	62
2015	118	233	24	55	36	70	60	165	8	18	0	0	14	36
Tổng	1.549	3.107	269	676	459	763	444	1478	70	158	6	7	100	275

Nguồn: Thống kê của TANDTC.

Bảng 4. Tỷ lệ số vụ và số bị cáo phạm tội tham nhũng đã xét xử từ 2006 - 2015

Điều luật	Tội danh	Tổng số vụ	Tỷ lệ (%)	Tổng số bị cáo	Tỷ lệ (%)
278	Tham ô tài sản	1549	53	3107	48,5
279	Tội nhận hối lộ	269	0,9	676	10,5
280	Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản	459	16	763	11,9
281	Lợi dụng chức vụ, quyền hạn...	444	15	1418	22,1
282	Lạm quyền khi trong thi hành công vụ	70	2,5	158	2,5
283	Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng ...	6	0,2	7	0,1
284	Giả mạo trong công tác	100	3,5	275	4,3
Tổng		2897	100%	6404	100%

Nguồn: Thống kê của TANDTC.

Bảng 5. Số vụ và bị cáo đã xét xử về các tội phạm khác về chức vụ từ 2006 - 2015

Năm	Tội thiếu trách nhiệm... Đ 285		Tội cố ý làm lộ bí mật công tác. Đ 286		Tội vô ý làm lộ bí mật công tác. Đ 287		Tội đào nhiệm Đ 288		Tội đưa hối lộ. Đ 289		Tội môi giới hối lộ Đ 290		Tội lợi dụng ảnh hưởng... Đ 291	
	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo
2006	14	44	0	0	0	0	0	0	47	78	4	10	2	12
2007	12	21	0	0	0	0	0	0	38	44	0	0	2	17
2008	17	38	0	0	0	0	0	0	41	85	2	7	8	12
2009	14	29	1	4	0	0	1	1	26	47	2	6	2	2
2010	4	15	0	0	0	0	0	0	14	24	1	2	4	6
2011	7	16	0	0	1	1	0	0	16	31	1	1	0	0
2012	14	68	0	0	0	0	0	0	31	70	3	5	1	1
2013	16	21	1	1	1	1	0	0	21	32	3	6	2	4
2014	18	46	0	0	0	0	0	0	17	44	2	3	0	0
2015	12	29	0	0	0	0	0	0	9	13	2	14	0	0
Tổng	128	327	2	5	2	2	1	1	260	468	20	54	21	54

Nguồn: Thống kê của TANDTC.

Bảng 6. Tỷ lệ các tội phạm cụ thể trong tổng số các tội phạm khác về chức vụ đã xét xử từ 2006-2015

Điều luật	Tội danh	Tổng số vụ	Tỷ lệ (%)	Tổng số bị cáo	Tỷ lệ (%)
285	Thiếu trách nhiệm...	128	29,5	327	36
286	Cố ý làm lộ bí mật công tác...	2	0,46	5	0,6
287	Vô ý làm lộ bí mật công tác...	2	0,46	2	0,2
288	Tội đào nhiệm	1	0,2	1	0,1
289	Tội đưa hối lộ	260	60	468	51
290	Tội làm môi giới...	20	4,6	54	5,9
291	Tội lợi dụng ảnh hưởng...	21	4,8	54	5,9
Tổng		434	100	911	100

Nguồn: Thống kê của TANDTC.

Bảng 7. Phân tích việc áp dụng loại, mức hình phạt đối với bị cáo phạm các tội phạm về chức vụ đã xét xử từ 2006-2015

Năm	Số bị cáo	Hình phạt		Án treo	Phạt tù từ 3 năm trở xuống	Phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Trên 15 năm đến 20 năm	Tổng hợp tù từ trên 20 năm đến 30 năm	Tù chung thân, tử hình
		Cảnh cáo	Cải tạo không giam giữ							
2006	842	7	10	375	230	135	59	15	8	7
2007	973	2	28	378	292	203	46	24	7	4
2008	919	4	4	346	276	171	66	20	6	3
2009	783	9	11	279	258	138	70	21	9	3
2010	597	5	23	230	162	115	62	17	7	1
2011	534	2	14	195	136	98	56	14	8	4
2012	671	1	60	199	177	136	68	24	6	3
2013	618	1	20	192	191	122	74	44	9	4
2014	725	0	9	155	309	164	96	34	12	14
2015	633	3	20	114	236	140	67	44	11	7
Tổng	7.295	34	199	2.463	2.267	1.422	664	257	83	50
		233								

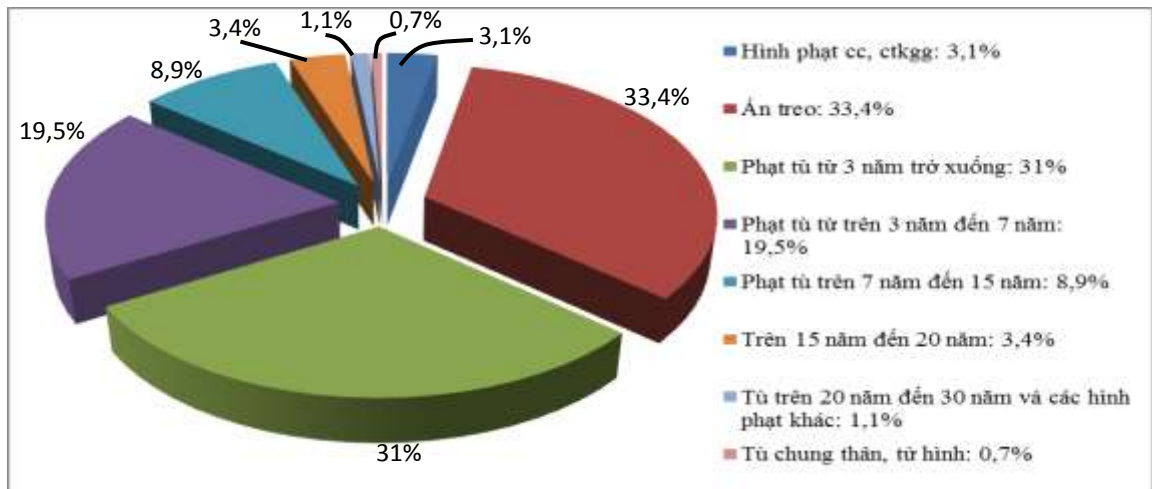
Nguồn: Thống kê của TANDTC.

Bảng 8. Tỷ lệ các loại hình phạt đã áp dụng đối với các bị cáo phạm các tội về chức vụ đã xét xử từ năm 2006 đến năm 2015

	Số bị cáo	Hình phạt cc, ctkgg	Án treo	Phạt tù từ 3 năm trở xuống	Phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm	Phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm	Trên 15 năm đến 20 năm	Tù trên 20 năm đến 30 năm	Tù chung thân, tử hình
Tổng	7.295	233	2.463	2.267	1.422	664	257	83	50
Tỷ lệ%	100%	3,1%	33,4%	31%	19,5%	8,9%	3,4%	1,10%	0,7%

Nguồn: Thống kê của TANDTC.

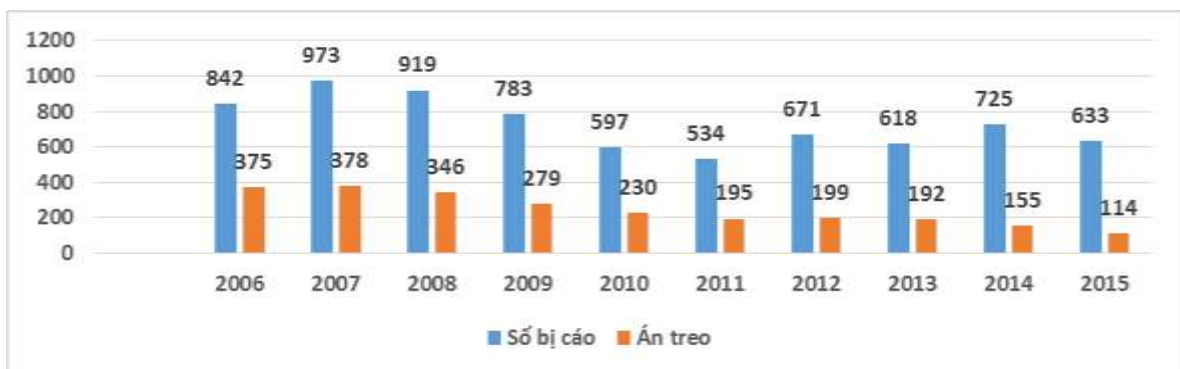
Biểu đồ 3: Tỷ lệ các loại hình phạt đã áp dụng đối với các bị cáo phạm các tội về chức vụ đã xét xử từ năm 2006 đến năm 2015 (minh họa bằng 8)



Bảng 9. Thống kê số bị cáo được hưởng án treo

Năm	Số bị cáo đã xét xử	Án treo	Tỷ lệ (%)
2006	842	375	44,54
2007	973	378	38,85
2008	919	346	37,65
2009	783	279	35,63
2010	597	230	38,53
2011	534	195	36,52
2012	671	199	29,66
2013	618	192	31,07
2014	725	155	21,38
2015	633	114	18,01
Tổng	7.295	2.463	33,76

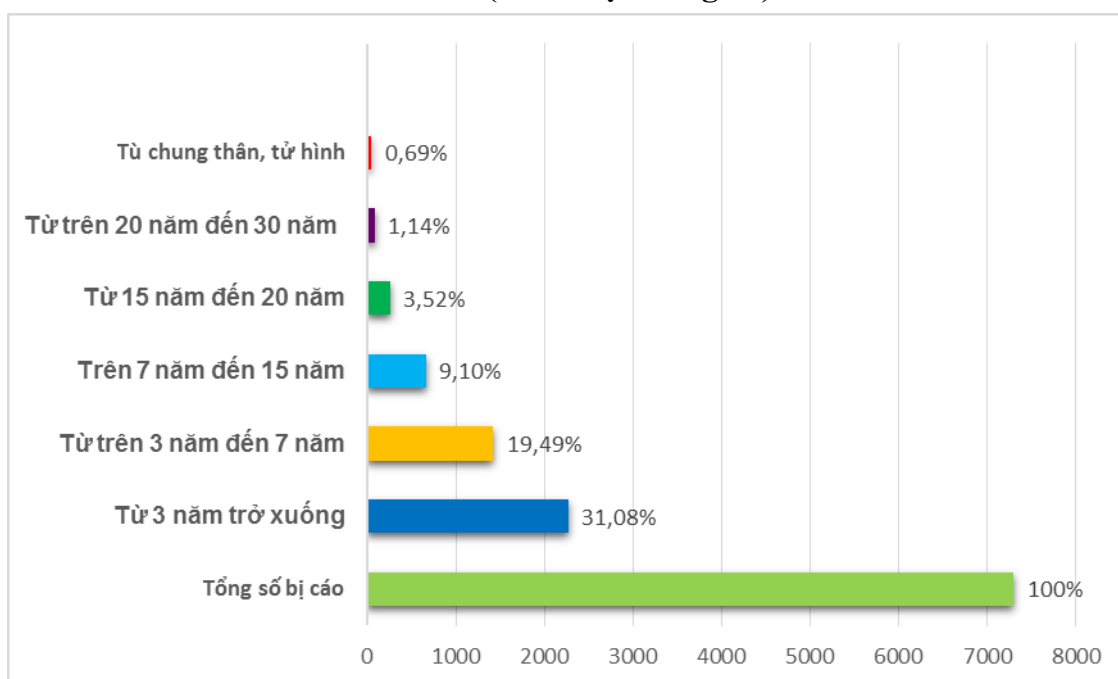
Biểu đồ minh họa bảng 9



Bảng 10. Phân tích loại, mức hình phạt tù áp dụng đối với bị cáo phạm các tội về chức vụ đã xét xử từ 2006-2015

Năm	Số bị cáo	Phạt tù từ 3 năm trở xuống		Phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm		Phạt tù trên 7 năm đến 15 năm		Tù 15 năm đến 20 năm		Tổng hợp tù trên 20 năm đến 30 năm		Tù chung thân, tử hình	
		Số bị cáo	Tỉ lệ (%)	Số bị cáo	Tỉ lệ (%)	Số bị cáo	Tỉ lệ (%)	Số bị cáo	Tỉ lệ (%)	Số bị cáo	Tỉ lệ (%)	Số bị cáo	Tỉ lệ (%)
2006	842	230	27,32	135	16,03	59	7,01	15	1,78	8	0,95	7	0,83
2007	973	292	30,01	203	20,86	46	4,73	24	2,47	7	0,72	4	0,41
2008	919	276	30,03	171	18,61	66	7,18	20	2,18	6	0,65	3	0,33
2009	783	258	32,95	138	17,62	70	8,94	21	2,68	9	1,15	3	0,38
2010	597	162	27,14	115	19,26	62	10,39	17	2,85	7	1,17	1	0,17
2011	534	136	25,47	98	18,35	56	10,49	14	2,62	8	1,50	4	0,75
2012	671	177	26,38	136	20,27	68	10,13	24	3,58	6	0,89	3	0,45
2013	618	191	30,91	122	19,74	74	11,97	44	7,12	9	1,46	4	0,65
2014	725	309	42,62	164	22,62	96	13,24	34	4,69	12	1,66	14	1,93
2015	633	236	37,28	140	22,12	67	10,58	44	6,95	11	1,74	7	1,11
Tổng	7.295	2.267	31,08	1.422	19,49	664	9,10	257	3,52	83	1,14	50	0,69

Biểu đồ (minh họa bảng 10)



Bảng 11. Thống kê số bị cáo phạm các tội phạm về chức vụ được miễn TNHS hoặc miễn hình phạt

Năm	Tổng số bị cáo	Miễn TNHS hoặc miễn hình phạt		Không có tội	
		Số bị cáo	Tỷ lệ (%)	Số bị cáo	Tỷ lệ (%)
2006	842	2	0.24	3	0.36
2007	973	5	0.51	5	0.51
2008	919	9	0.98	19	2.07
2009	783	3	0.38	3	0.38
2010	597	3	0.50	7	1.17
2011	534	9	1.69	5	0.94
2012	671	1	0.15	2	0.30
2013	618	1	0.16	0	0.00
2014	725	1	0.14	6	0.83
2015	633	6	0.95	1	0.16
Tổng	7295	40	0.55	51	0.70

Biểu đồ minh họa bảng 11

